

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER
TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
CHUYÊN NGÀNH: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

HÀ NỘI – 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

**VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER
TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

CHUYÊN NGÀNH: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Mã số: 9229008

Người hướng dẫn khoa học: TS. PHẠM THỊ HOÀNG HÀ

TS. NGUYỄN KIM TÔN

HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan Luận án “Vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay” là công trình nghiên cứu được thực hiện một cách độc lập. Các tài liệu tham khảo và trích dẫn trong Luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Luận án được trình bày theo đúng thể thức quy định hiện hành. Những kết luận khoa học của Luận án chưa từng được công bố trùng lặp trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN



Nguyễn Thị Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

CTQG	: Chính trị quốc gia
ĐBSCL	: Đồng bằng sông Cửu Long
MTTQ	: Mặt trận Tổ quốc
NXB	: Nhà xuất bản
NTM	: Nông thôn mới
UBND	: Ủy ban Nhân dân
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	6
1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án	6
1.2. Giá trị của các công trình khoa học có liên quan và những vấn đề luận án cần tập trung nghiên cứu	21
Chương 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	26
2.1. Quan niệm về xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long và đặc điểm của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long	26
2.2. Quan niệm, nội dung và những yếu tố tác động đến vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long	38
Chương 3: THỰC TRẠNG THỰC HIỆN VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	62
3.1. Thành tựu, hạn chế về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay	62
3.2. Nguyên nhân của thực trạng và những vấn đề đặt ra về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay	90

Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045	109
4.1. Dự báo bối cảnh tác động đến việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	109
4.2. Quan điểm phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	114
4.3. Giải pháp phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	119
KẾT LUẬN	143
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ ĐỀ LUẬN ÁN	146
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	148
PHỤ LỤC	167

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Cộng đồng các dân tộc thiểu số là bộ phận không thể tách rời trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam. Trong tiến trình lịch sử, 53 dân tộc thiểu số đã có những đóng góp to lớn cho sự hình thành và phát triển của đất nước. Vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn chỉ rõ: “Đảm bảo các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển” [43,tr.170]. Thực hiện chủ trương của Đảng, chúng ta đã ban hành và thực thi nhiều chính sách nhằm phát huy vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có công cuộc xây dựng NTM. Xây dựng NTM là sự cụ thể hóa chủ trương của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, được Nhà nước cụ thể hóa và tổ chức triển khai thông qua việc ban hành và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM qua từng giai đoạn.

Mục tiêu của xây dựng NTM là “xây dựng và phát triển nông thôn toàn diện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân” [109]. Với mục tiêu tốt đẹp này, xây dựng NTM đã thể hiện tính ưu việt của chế độ ta, có vai trò đặc biệt quan trọng đối với khu vực nông thôn - cũng là nơi sinh sống chủ yếu của đồng bào các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Để thực hiện thành công chính sách này, đòi hỏi cần có sự tham gia của cả hệ thống chính trị và toàn thể người dân. Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, việc phát huy vai trò của họ có ý nghĩa quan trọng, không chỉ góp phần xây dựng NTM thành công; mà còn thúc đẩy sự phát triển của chính cộng đồng các dân tộc thiểu số, thu hẹp khoảng cách với sự phát triển chung của đất nước.

Tại đồng ĐBSCL - trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn nhất nước, công cuộc xây dựng NTM đã và đang được triển khai mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu tích cực, phát huy được vai trò của tất cả người dân, trong đó có

đồng bào dân tộc Khmer. Tính đến hết tháng 9 năm 2023, số xã đạt chuẩn NTM của ĐBSCL là 1.019/1.253 xã (chiếm 81,3%), trong đó có 227 xã đạt chuẩn NTM nâng cao [139]. Bộ mặt nông thôn vùng ĐBSCL đã có những chuyển biến tích cực, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đã được cải thiện đáng kể. Đạt được những thành quả to lớn trên đây không thể thiếu vai trò của đồng bào dân tộc Khmer.

Tuy nhiên, trước yêu cầu của thực tiễn và so với mặt bằng chung của cả nước, xây dựng NTM ở vùng ĐBSCL vẫn còn nhiều hạn chế, chưa xứng với tiềm năng phát triển của khu vực, nhất là tại các địa phương có đông đồng bào Khmer. Tại Kiên Giang, tính đến tháng 3 năm 2024, chỉ có 7/15 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn NTM. Tại Sóc Trăng con số này còn thấp hơn nhiều với có 3/11 đơn vị hành chính cấp huyện đạt chuẩn NTM. Không chỉ đạt kết quả thấp, việc phát huy đầy đủ vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM, nhất là trong quy hoạch, trong xây dựng và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, trong phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất, trong xây dựng và phát triển văn hóa – xã hội cũng như trong xây dựng hệ thống chính trị... còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến một số nguyên nhân chủ yếu, như: (i) nhận thức, nội lực và điều kiện của đồng bào Khmer còn hạn chế; (ii) một số chính sách chưa thực sự phù hợp với đồng bào Khmer (iii) năng lực của một bộ phận cán bộ và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn.

Trước những lý do trên đây, tác giả chọn và nghiên cứu vấn đề ***“Vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”*** làm Luận án tiến sĩ chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học, với mong muốn đánh giá thực trạng và những vấn đề đặt ra, để từ đó đề xuất giải pháp nhằm phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL hiện nay.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu một số vấn đề lý luận và thực tiễn về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM; đánh giá thực trạng, nguyên nhân và vấn đề đặt ra, luận án đề xuất giải pháp nhằm phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Một là, tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến luận án, từ đó xác định những vấn đề cần tập trung nghiên cứu;

Hai là, làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL;

Ba là, đánh giá thực trạng việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL và những vấn đề đặt ra cần giải quyết hiện nay;

Bốn là, đề xuất quan điểm và giải pháp phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: luận án nghiên cứu vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở vùng ĐBSCL theo các nhóm tiêu chí xây dựng NTM: quy hoạch; hạ tầng kinh tế - xã hội; kinh tế và tổ chức sản xuất; phát triển văn hóa- xã hội và bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống chính trị và đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Về không gian: luận án nghiên cứu vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở vùng ĐBSCL trên cơ sở chọn mẫu nghiên cứu tại 03 tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống là Trà Vinh, Sóc Trăng và Kiên Giang.

Về thời gian: luận án nghiên cứu việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở vùng ĐBSCL từ năm 2015 đến nay và đề xuất quan điểm, giải pháp phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng về vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trong các chính sách phát triển nói chung và trong xây dựng NTM nói riêng; đồng thời kế thừa một số kết quả nghiên cứu ở một số lĩnh vực khoa học có liên quan, như triết học, chính trị học, quản lý công, dân tộc học, kinh tế học...

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, các phương pháp nghiên cứu cụ thể, như: phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, mô tả, điều tra xã hội học, nghiên cứu tài liệu...

- *Phương pháp điều tra xã hội học:* luận án khảo sát bằng phiếu hỏi (200 phiếu) đối với đồng bào Khmer trên địa bàn các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang; khảo sát bằng phiếu hỏi (100 phiếu) đối với đội ngũ cán bộ trong các cơ quan đảng, chính quyền, MTTQ và tổ chức chính trị - xã hội) ở huyện, xã. Tổng số đối tượng được khảo sát cả đồng bào dân tộc Khmer và đội ngũ cán bộ, công chức là 300 người. Trên cơ sở dữ liệu được thu thập, tác giả luận án tiến hành phân tích, tổng hợp, đưa ra các nhận định có liên quan đến nội dung đề tài luận án.

- *Phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu:* luận án đã tiến hành thu thập và xử lý các nghiên cứu có liên quan về xây dựng NTM, về đồng bào Khmer ở vùng ĐBSCL, về phương thức, hình thức tham gia của đồng bào dân tộc thiểu số trên các lĩnh vực, về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng

NTM; tổng hợp, hệ thống hóa chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng NTM, về phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM; thu thập, tổng hợp, phân tích thực trạng xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer ở ĐBSCL thông qua hệ thống các báo cáo, dữ liệu thống kê do các cơ quan Trung ương và địa phương xây dựng, công bố...

- *Phương pháp liên ngành*: nghiên cứu vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL là sự thu thập, tổng hợp kết quả nghiên cứu nhiều lĩnh vực khoa học chuyên ngành, như triết học, chính trị học, quản lý công, dân tộc học, kinh tế học... Vì thế, các thao tác nghiên cứu của luận án được thực hiện thông qua sự kết hợp của các phương pháp nghiên cứu liên ngành.

5. Những đóng góp mới về khoa học của luận án

Kế thừa và phát triển các nghiên cứu có liên quan, luận án tiếp tục làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM; đánh giá thực trạng, vấn đề đặt ra về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL; đề xuất quan điểm, giải pháp nhằm phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL từ nay đến năm 2030.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án hệ thống hóa cơ sở lý luận, thực tiễn việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL; thực trạng việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL và nguyên nhân, từ đó đề xuất quan điểm, giải pháp nhằm phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL đến năm 2030.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp luận cứ cho việc đổi mới cơ chế, chính sách; đồng thời là tài liệu tham khảo cho một số cơ quan đào tạo, nghiên cứu về vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trong các chính sách phát triển hiện nay.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, nội dung luận án gồm 04 chương, 09 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long

Trong quyển *Nguyên lý phát triển “Tam nông” và ứng dụng vào bối cảnh vùng ĐBSCL* (2009), Nguyễn Văn Sán khẳng định, vai trò của nông dân được thể hiện ở 6 nội dung: “Tham gia vào các mô hình liên kết; ứng dụng khoa học kỹ thuật để giảm giá thành và nâng cao năng suất; tuân thủ các quy định Nhà nước; không ngừng nâng cao năng lực để tiếp cận và liên kết các nhà còn lại; tiếp cận các dịch vụ khuyến nông và tín dụng; liên kết với doanh nghiệp để giải quyết đầu ra” [95; tr.38].

Trong cuốn sách *Liên kết “Bốn nhà” – giải pháp cơ bản góp phần xây dựng NTM ở ĐBSCL* (2011), Trương Giang Nam, Nguyễn Thành Phong đã chỉ rõ ưu điểm và hạn chế trong quá trình thực hiện liên kết “bốn nhà” của nhà nước và các cấp chính quyền, của nhà khoa học và doanh nghiệp [84].

Trong khuôn khổ Hội thảo khoa học: “*Xây dựng NTM các tỉnh ĐBSCL - cơ sở khoa học và thực tiễn*”, Trần Văn Huấn đã đề cập vai trò chủ thể của nông dân trong xây dựng NTM theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, như: “quy hoạch, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất, xây dựng văn hóa, xã hội, môi trường và xây dựng hệ thống chính trị” [57; tr. 98]. Tác giả Đỗ Minh Nhựt cho rằng, “để phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong xây dựng NTM, cần phát huy tính dân chủ trong quy hoạch và thực hiện đề án, dự án” [57; tr.185]. Đoàn Ngọc Phả cho rằng, “để xây dựng NTM đạt kết quả tốt đẹp, cần coi việc nâng cao đời sống mọi mặt của người dân là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình này; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện cho dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” [57; tr.197].

Trong bài viết *Xây dựng NTM - khảo sát và đánh giá* (2013), từ kết quả khảo sát, Trần Yên Minh đã chỉ rõ thực trạng xây dựng NTM và cho rằng “một trong các yếu tố tác động tích cực đến quá trình này chính là bước đầu đã phát huy được vai trò chủ thể của nông dân” [82]. Trong bài viết *Phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM ở ĐBSCL tầm nhìn 2020* (2013), Hà Trang đã nêu lên mục tiêu, tiêu chí cần đạt được trong xây dựng NTM; đồng thời phân tích định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực ở ĐBSCL đến năm 2020 [118].

Tác giả Lê Hanh Thông trong bài viết *Xây dựng NTM ở ĐBSCL – Thực trạng và những vấn đề đặt ra* (2013), đã đánh giá thực trạng, vấn đề đặt ra trong xây dựng NTM; đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy vai trò của hệ thống chính trị trong quá trình xây dựng NTM [115].

Kỷ yếu hội thảo khoa học *Tái cơ cấu phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng NTM thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ĐBSCL* (2014) đã đề cập đến vai trò, sự cần thiết trong xây dựng NTM ở ĐBSCL cũng như vai trò chủ thể của người dân trong quá trình xây dựng NTM [20].

Trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: “*CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL - 30 năm nhìn lại*” (2014), Vũ Văn Phúc khẳng định: “CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là sự nghiệp của toàn dân, từng hộ gia đình nông dân vừa là chủ thể vừa là đối tượng CNH, HĐH” [102, tr.15]. Còn theo Nguyễn Thị Thu Nga và Trần Thị Phương Huỳnh, “Bài học to lớn mà phong trào xây dựng NTM ở ĐBSCL đạt được trong thực tiễn nhận thức và hành động của HTCT cơ sở và người dân đó là bài học phải dựa vào sức dân, lấy dân làm gốc” [102; tr. 307]. Cùng quan điểm đó, tác giả Trịnh Xuân Thắng cho rằng: “Người nông dân là chủ thể chính trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, là lực lượng lao động đông đảo nhất trong nguồn nhân lực ngành nông nghiệp” [102; tr. 435]. Ngoài ra, khi bàn đến giải pháp để nông dân thoát nghèo, Hồng Quân cho rằng: “...Để có một

chính sách giá cả nông nghiệp vì nông dân, cần có sự tham gia của nông dân khi xây dựng, thực thi và đánh giá tác động của chính sách này” [102; tr.473].

Trong bài viết *Xây dựng NTM – Bước đi vững chắc cho quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL (2015)*, các tác giả Võ Văn Thắng và Huỳnh Thanh Hiếu đã chỉ rõ ý nghĩa của xây dựng NTM và đánh giá kết quả đạt được, hạn chế trong xây dựng NTM ở ĐBSCL [104, tr. 238-248].

Trong luận án *Các tỉnh ủy ở ĐBSCL lãnh đạo xây dựng NTM trong giai đoạn hiện nay (2017)*, tác giả Lê Quốc Khởi trên cơ sở nghiên cứu lý luận và đánh giá thực trạng đã đề xuất 06 nhóm giải pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo của các tỉnh ủy ở ĐBSCL đối với xây dựng NTM đến năm 2025 [64].

Lê Hanh Thông trong bài viết “*Xây dựng NTM ở ĐBSCL - Thực trạng và những vấn đề đặt ra*” đã khẳng định vai trò của hệ thống chính trị ở cơ sở, khi cho rằng: “Đây không chỉ là lực lượng trực tiếp tham gia vào chương trình, mà điều quan trọng hơn là hệ thống chính trị cơ sở cũng như những người dân phải cùng chung tay, góp sức phát huy hết năng lực của địa phương và của từng gia đình góp phần hoàn thành sự nghiệp xây dựng NTM”.

Trong bài viết “*Xây dựng NTM - bước đi vững chắc cho quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL*”, Võ Văn Thắng đã khẳng định vai trò của hệ thống chính trị cũng như sự phối hợp giữa hệ thống chính trị và người dân trong xây dựng NTM [105; 83]. Tác giả Lê Thị Hồng Quyên trong bài viết “*Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình xây dựng NTM ở ĐBSCL*” [92] trên cơ sở đánh giá thực trạng đã đề xuất một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình xây dựng NTM ở ĐBSCL.

Trong báo cáo tại hội thảo “*Tái cơ cấu phát triển nông nghiệp gắn xây dựng NTM thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ĐBSCL*”, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã khẳng định: “Để phát triển sản xuất nông nghiệp theo định hướng tái cơ cấu phát triển ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và

phát triển bền vững gắn với xây dựng NTM, cần thực hiện nhiều giải pháp, như: nâng cao nhận thức của các bên liên quan; rà soát quy hoạch về thủy lợi và quy hoạch phát triển sản xuất; đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ; ồng kết các mô hình đầu tư thủy lợi bảo vệ và phục vụ sản xuất; đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong sản xuất và xúc tiến thương mại; chú trọng đào tạo nhân lực nông thôn; nghiên cứu sửa đổi hoặc ban hành mới các chính sách để hình thành hệ thống chính sách đồng bộ về đất đai, tài chính, tín dụng, thị trường thương mại, khoa học công nghệ...”.

Phạm Huỳnh Minh Hùng (2017) trong luận án “*Phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong xây dựng NTM ở ĐBSCL hiện nay*” [54] đã làm rõ cơ sở lý luận của việc phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong xây dựng NTM ở nước ta; từ đánh giá thực trạng đã đề xuất giải pháp nhằm phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong xây dựng NTM ở ĐBSCL.

HelenJamesc, JamiePittock (2018) trong bài viết *Social learning through rural communities of practice: Empirical evidence from farming households in the Vietnamese Mekong Delta* (Học tập xã hội thông qua thực hành cộng đồng nông thôn: Bằng chứng thực nghiệm từ các hộ nông dân ở ĐBSCL, Việt Nam) cho rằng: “Biến đổi khí hậu, phát triển thủy điện ở thượng nguồn đã tác động nhiều mặt đến các hệ thống sinh thái - xã hội vùng ĐBSCL. Tất cả những điều này đã thúc đẩy xã hội nông thôn phải nỗ lực đáng kể để thích ứng với những điều kiện thay đổi. Trong bối cảnh này, học tập xã hội (thông qua các hộ gia đình với các mạng lưới phi chính thức) đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận và phổ biến kiến thức kinh nghiệm và thực nghiệm qua các ranh giới địa lý” [158, pp.33-44]. Từ nghiên cứu mô tả, nhóm tác giả đã đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm phát triển nông thôn ở vùng ĐBSCL.

Huỳnh Thanh Hiếu (2018) với nghiên cứu “*Phát huy vai trò của nông dân trong quá trình xây dựng NTM ở ĐBSCL hiện nay*” [55] đã phân tích cơ

sở lý luận và thực trạng việc phát huy vai trò của nông dân trong xây dựng NTM ở nước ta, từ đó đề xuất giải pháp nhằm phát huy tốt vai trò của nông dân trong quá trình xây dựng NTM ở vùng ĐBSCL.

Nguyễn Trọng Bình và Nguyễn Thị Ngọc Anh (2018) trong cuốn sách *Sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng NTM ở ĐBSCL hiện nay* [15] đã làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn về sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng NTM; đồng thời đã đề xuất một số giải pháp để phát huy tốt vai trò và sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng NTM ở vùng ĐBSCL.

Phạm Thanh Tâm (2019) với luận án *Nguồn lực thanh niên ĐBSCL trong xây dựng NTM* [100] đã phân tích một số vấn đề lý luận, như nguồn lực thanh niên và xây dựng NTM; các yếu tố tác động tới việc phát huy nguồn lực thanh niên ĐBSCL trong xây dựng NTM. Trên cơ sở khung khổ lý luận này, luận án đã đánh giá thực trạng và vấn đề đặt ra, từ đó đề xuất quan điểm và giải pháp phát huy vai trò nguồn lực thanh niên ĐBSCL trong xây dựng NTM.

Nguyen Trong Binh (2020) với bài viết “*Study on People’s Participation in the Building of New Rural Areas in the Mekong River Delta of Vietnam*” (Nghiên cứu sự tham gia của người dân trong xây dựng NTM ở ĐBSCL Việt Nam” [147] đã đánh giá sự tham gia của người dân trong xây dựng NTM ở ĐBSCL trên các khía cạnh: (i) tham gia bầu cử Ban Phát triển thôn/làng/ấp; (ii) tiếp cận thông tin; (iii) thảo luận, nêu sáng kiến chính sách, quyết định và phản biện; (iv) đóng góp tự nguyện; (v) tự quản xã hội; (vi) giám sát xã hội; (vii) phản hồi về mức độ hài lòng trong xây dựng NTM. Từ đó nghiên cứu nêu lên một số kiến nghị nhằm tăng cường sự tham gia của người dân trong xây dựng NTM ở ĐBSCL.

Pham Xuan Phu (2021) trong bài viết *Evaluating of Factors Affecting the Satisfaction of Community Participation and Contrivution to the New Rural Development Program in Mekong Detta: A Case Study in An Giang Province*

(Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân trong các dự án phát triển NTM ở ĐBSCL - nghiên cứu trường hợp tỉnh An Giang) [175] đã cho rằng “Sự tham gia của người dân là một trong yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân trong xây dựng NTM”.

Diệp Thanh Tùng và các tác giả (2024), trong bài viết “*Phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM*” [107] trên cơ sở khái quát về chính sách xây dựng NTM, đã làm rõ chủ thể và sự tham gia của người dân trong thực thi chính sách này. Nghiên cứu cho rằng, “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” không chỉ phản ánh mức độ tham gia của người dân, mà còn phản ánh đặc điểm dân chủ trong các chương trình, dự án lớn của quốc gia.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về đồng bào Khmer và vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế - xã hội

Thời gian qua, các nghiên cứu ở nước ta về đồng bào Khmer và vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế - xã hội khá phong phú, được đề cập và tiếp cận nghiên cứu với nhiều góc độ khác nhau, có thể đề cập đến qua một số nghiên cứu chủ yếu sau:

Phạm An (2009) với tác phẩm *Dân tộc Khmer Nam Bộ* [2, tr.56] đã phân tích về lịch sử, điều kiện dân cư và thực trạng đời sống kinh tế - xã hội, bản sắc văn hóa của đồng bào Khmer ở ĐBSCL; đồng thời nêu lên một số giải pháp nhằm phát triển toàn diện đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới.

Trần Văn Ánh (2010) trong luận án “*Văn hóa phum, srok người Khmer Tây Nam bộ và vấn đề xây dựng đời sống văn hóa cơ sở*” [6, tr.31-32] đã phân tích những vị trí, vai trò của phum, srok trong đời sống của đồng bào Khmer và nêu lên một số đề xuất nhằm phát huy vai trò của văn hóa phum, srok.

Truong Ngoc Thuy (2012) trong bài viết *Poverty Reduction Strategies in an Ethnic Minority Community: Multiple Definitions of Poverty among Khmer Villagers in the Mekong Delta, Vietnam*” (Chiến lược giảm nghèo ở cộng đồng dân tộc thiểu số: Nhiều định nghĩa về nghèo của người dân làng Khmer ở

ĐBSCL, Việt Nam) [163] đã khái lược về đồng bào Khmer ở vùng ĐBSCL, thực trạng nghèo và việc thực hiện các chính sách giảm nghèo trong đồng bào Khmer, từ đó nêu lên một số gợi mở về mặt chính sách.

Đặng Trí Thủ (2012) với luận án tiến sỹ “*Công tác vận động đồng bào Khmer của các Đảng bộ xã, phường, thị trấn ở Tây Nam Bộ hiện nay*” [120] đã nghiên cứu một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công tác vận động đồng bào Khmer của các đảng bộ cơ sở, từ đó đã đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác vận động đồng bào Khmer của các đảng bộ cơ sở ở vùng Tây Nam Bộ hiện nay. Trần Trí Dũng (2014) trong bài viết “*Công tác dân vận đồng bào Khmer tỉnh Trà Vinh theo tinh thần Hội nghị Trung ương 7 khoá XI*” [31, tr.80-84] đã đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác vận động đồng bào Khmer ở tỉnh Trà Vinh.

Đề án “*Tổng thể về chính sách đối với Phật giáo Nam Tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*” do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì đã nghiên cứu khá toàn diện, hệ thống trên các lĩnh vực của đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ. Trong Đề án tổng thể này, có các đề tài khoa học nhánh trên các lĩnh vực chủ yếu. Nguyễn Hùng Hậu (2014) với tư cách chủ nhiệm đề tài nhánh *Chính sách xây dựng hệ thống chính trị cơ sở trên địa bàn đồng bào Khmer Tây Nam Bộ* [52] trên cơ sở làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn đã đề xuất một số giải pháp nhằm xây dựng hệ thống chính trị cơ sở trên địa bàn đồng bào Khmer Tây Nam Bộ.

Trần Thị Minh Châu (2014) trong đề tài *Chính sách khuyến khích đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ phát triển kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường* [27] đã phân tích cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất các chính sách nhằm khuyến khích đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ phát triển kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường.

Nguyễn Duy Bắc (2014) trong đề tài khoa học *Chính sách hỗ trợ, khuyến khích đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ xây dựng đời sống văn hóa*

mới [12] đã phân tích cơ sở lý luận và thực trạng việc xây dựng đời sống văn hóa mới của đồng bào dân tộc Khmer vùng Tây Nam Bộ; đồng thời đề xuất một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ xây dựng đời sống văn hóa mới.

Bên cạnh đó, còn có các đề tài nhánh nghiên cứu về các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer và Phật giáo Nam Tông; chính sách khuyến khích, hướng dẫn, động viên đồng bào Khmer phát triển nông nghiệp; chính sách khuyến khích đồng bào dân tộc Khmer vùng Tây Nam Bộ ứng dụng KH-CN vào phát triển; chính sách huy động nguồn tài chính để phát triển kinh tế - xã hội đối với đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ.

Tỉnh ủy, UBND tỉnh Trà Vinh (2015) trong cuốn sách “*Phong trào yêu nước của đồng bào Khmer tỉnh Trà Vinh (1930-2010)*” [119] đã khái quát vai trò của đồng bào Khmer ở tỉnh Trà Vinh trên các lĩnh vực của đời sống xã hội từ khi Đảng ra đời đến nay. Cuốn sách cũng đã đề cập đến những kinh nghiệm, mô hình có hiệu quả của đồng bào Khmer trong phong trào thi đua yêu nước thời kỳ đổi mới.

Nguyễn Phan Đâu (2016) trong bài viết *Nâng cao hiệu quả công tác vận động đồng bào Khmer Tây Nam Bộ* [46] đã đề cập đến một số vấn đề lý luận về công tác vận động đồng bào Khmer ở ĐBSCL; đồng thời từ đánh giá thực trạng đã đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác vận động đồng bào Khmer trong tình hình mới.

Nguyễn Quốc Dũng và Võ Thị Kim Thu (2016) trong cuốn sách *Giảm nghèo đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong quá trình phát triển bền vững* [32] trên cơ sở nghiên cứu một số vấn đề lý luận và đánh giá thực trạng giảm đã đề xuất quan điểm, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giảm nghèo trong đồng bào dân tộc Khmer ở vùng Tây Nam Bộ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Trần Văn Nam (2017) với luận án *Bộ đội biên phòng các tỉnh Tây Nam Bộ vận động đồng bào Khmer tham gia giữ gìn an ninh, trật tự ở khu vực biên giới* [83] đã phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của việc vận động đồng bào Khmer tham gia duy trì an ninh ở khu vực biên giới; đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm vận động đồng bào Khmer tham gia giữ gìn an ninh, trật tự ở khu vực biên giới.

Lê Quốc Lý (2017) trong cuốn sách *Chính sách phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội đối với đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ* [72] đã đề cập đến một số vấn đề lý luận, thực trạng về phát triển nguồn nhân lực, từ đó đã nêu lên một số giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội đối với đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ.

Diep Thanh Tung (2018) trong bài viết *Poverty and Ethnic Minorities: The Case of Khmer Households in the Rural Mekong Delta, Vietnam*” (Nghèo đói và dân tộc thiểu số: Trường hợp các hộ gia đình Khmer ở nông thôn vùng ĐBSCL, Việt Nam) [164] từ khảo sát đồng bào Khmer ở ĐBSCL đã đánh giá thực trạng nghèo trong đồng bào Khmer, nguyên nhân cũng như đề xuất một số gợi mở về mặt chính sách nhằm giảm nghèo trong đồng bào Khmer.

Bùi Thị Hồng Loan (2018) trong bài viết “*Yếu tố văn hóa tinh thần trong cộng đồng cư dân Khmer ĐBSCL*” đã cho rằng: “Người Khmer là một thành phần dân cư sinh sống ở vùng ĐBSCL. Người Khmer thường cư trú tập trung. Tuy nhiên, ở một số vùng họ sống xen kẽ với người Việt và người Hoa. Với nền nông nghiệp lúa nước, người Khmer là một tộc người có nền văn hoá phong phú. Mọi sinh hoạt của người Khmer đều gắn liền với Phật giáo Nam tông. Ngôi chùa được coi là trung tâm. Người Khmer có mối quan hệ khăng khít với người Việt tại vùng đất phương Nam. Người Khmer ở vùng ĐBSCL hầu hết là nông dân và sống ở nông thôn. Nghề nông cổ truyền đã đúc kết nhiều kinh nghiệm, phong tục tập quán gắn liền với những tàn dư tín ngưỡng. Các nghi lễ nông nghiệp mang sắc thái riêng của người Khmer ở vùng ĐBSCL” [69].

Nguyễn Phan Đẩu (2019) trong bài viết *Chính sách đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay thực trạng và bài học kinh nghiệm* [47, tr.86-92] đã đánh giá thực trạng chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ cũng như rút ra một số bài học kinh nghiệm về xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ.

Nguyen Chi Hai (2020) trong bài viết *The Values of Cultural Beliefs from Traditional Festivals Among the Khmer Mekong Delta - Study Typical Traditional Festivals*” (Giá trị tín ngưỡng văn hóa từ các lễ hội truyền thống của người Khmer ĐBSCL - Nghiên cứu các lễ hội truyền thống tiêu biểu) [155] đã nêu lên những biểu hiện văn hóa tín ngưỡng của người Khmer vùng ĐBSCL qua các lễ hội truyền thống tiêu biểu.

Vũ Thị Thanh Minh (2020) trong tác phẩm *Công tác dân tộc trong quá trình thực hiện chủ trương, chính sách đối với đồng bào Khmer* [81] đã hệ thống hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân tộc và đồng bào dân tộc Khmer; đồng thời nêu lên một số vấn đề mang tính nguyên tắc trong xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc nói chung và chính sách đối với đồng bào Khmer nói riêng.

Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 “*Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030*” đã nghiên cứu những vấn đề cơ bản về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam, trong đó có đề cập dân tộc Khmer và chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào Khmer. Nguyễn Thị Huệ (2020) trong đề tài *Những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay* [61] đã chỉ rõ các vấn đề cơ bản, cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay. Đặc biệt, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã đề cập đến vai trò của đồng bào Khmer Nam Bộ trong phát triển KT-XH. Theo đó, vai trò của đồng bào Khmer thể hiện chủ yếu ở chỗ: tham gia

vào quá trình khai khẩn đất đai vùng Nam Bộ; hòa nhập và ổn định cuộc sống cũng như hội nhập với thế giới.

Nguyen Chi Hai (2021) trong cuốn sách *Preservation of Cultural Values and Socio-Economic Development in the Sustainable Development of the Khmer People in the Mekong Delta, Vietnam* (Bảo tồn các giá trị văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội trong sự phát triển bền vững của đồng bào Khmer ở đồng ĐBSCL, Việt Nam) [156] đề cập đến vấn đề bảo tồn các giá trị văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội trong sự phát triển bền vững của người Khmer ở vùng ĐBSCL.

Đặng Thị Kim Dung (2021) trong bài viết *Một số vấn đề về chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở Việt Nam* [30, tr.95-98] đã đề cập đến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khmer; đánh giá kết quả đạt được trong thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào Khmer.

Nghiên cứu về tính tất yếu và sự cần thiết của việc phát huy vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế - xã hội: Các nghiên cứu từ góc độ này khá đa dạng, có thể kể đến một số nghiên cứu, như: Archon Fung and Eric Olin Wright (2003) với tác phẩm *Deepening Democracy: Institutional Innovations in Empowered Participatory Governance*” (Dân chủ theo chiều sâu: Những đổi mới về thể chế trong quản trị có sự tham gia) [154]; Juergen và Bernard Gbikpi (2002) với tác phẩm *Quản trị có sự tham gia: gợi mở chính trị và xã hội* [159]; Zhao Guang-Yong (2013) với nghiên cứu *Quản trị có sự tham gia và đổi mới thể chế* [180].... Các nghiên cứu từ góc độ này cho rằng, khác với quá trình thực thi chính sách phát triển truyền thống, quá trình thực thi chính sách trong bối cảnh hiện đại cần phải phát huy vai trò tham gia của nhiều bên, nhất là của đối tượng chịu sự tác động, ảnh hưởng của chính sách đó. Việc phát huy vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số thông qua sự tham gia của họ có ý

nghĩa quan trọng, cụ thể là: (i) góp phần thực hiện quyền của đồng bào dân tộc thiểu số; (ii) góp phần duy trì sự ổn định và phát triển xã hội cũng như thúc đẩy việc thực hiện công bằng xã hội; (iii) góp phần tăng cường tính đại diện và tính đáp ứng của hệ thống chính trị; (iv) góp phần thúc đẩy việc giải quyết các vấn đề xã hội và nâng cao hiệu quả việc thực hiện chính sách; (v) việc phát huy vai trò tham gia của người dân tộc thiểu số trong thực hiện chính sách là yêu cầu không thể thiếu để đồng bào có thể “thụ hưởng” đầy đủ kết quả thực hiện chính sách. Ngoài ra, việc phát huy vai trò của người dân tộc thiểu số trong quá trình chính sách còn góp phần nâng cao năng lực tự chủ và năng lực tham gia của họ.

Nghiên cứu về con đường, phương thức phát huy vai trò tham gia của người dân tộc thiểu số trong phát triển từ góc độ phát triển dựa trên sự tham gia: Các nghiên cứu từ góc độ này khá đa dạng, có thể kể đến một số nghiên cứu điển hình, như: Nelson (1995) với tác phẩm *Power and Participatory Development: Theory and Practice* (Quyền lực và sự phát triển có sự tham gia: Lý thuyết và thực tiễn) [173]; Dan Connell (1997) với tác phẩm *Participatory Development* (Sự phát triển có sự tham gia) [151]; Dearden (2008) với nghiên cứu *Participatory design and participatory development: a comparative review*” (Thiết kế có sự tham gia và phát triển có sự tham gia: đánh giá so sánh) [152]; Platteau và Abraham (2002) với nghiên cứu *Participatory Development in the Presence of Endogenous Community Imperfections*” (Sự phát triển có sự tham gia trong bối cảnh sự không hoàn hảo của cộng đồng nội sinh) [174]; Glyn Williams (2004) với tác phẩm *Evaluating participatory development: tyranny, power and (re) politicisation* (Đánh giá sự phát triển có sự tham gia [161]).

Nhìn chung, các nghiên cứu từ đã đề cập đến một số vấn đề như: (i) nhấn mạnh việc phát huy vai trò chủ thể và sức mạnh nội tại của người dân tộc thiểu số trong phát triển; (ii) cho rằng, con đường quan trọng nhất để phát huy vai trò của người dân tộc thiểu số trong thực hiện các chính sách, dự án phát triển chính

là phát huy sự tham gia đầy đủ của họ; (iii) nêu lên một số nguyên tắc và ba trụ cột để phát huy vai trò tham gia của người dân tộc thiểu số trong phát triển. Theo đó, ba nguyên tắc cơ bản là: học tập người dân, tức thừa nhận giá trị của tri thức truyền thống, cũng như thừa nhận năng lực giải quyết vấn đề của người dân tộc thiểu số; thảo luận và chia sẻ kinh nghiệm; làm cho tất cả các thành viên trong cộng đồng tham gia vào kế hoạch và chương trình hành động; chủ thể bên ngoài chỉ là người hỗ trợ, nhất là hỗ trợ người bản địa phân tích vấn đề của chính họ, chủ thể bên ngoài không nêu chỉ thị hoặc giữ địa vị chi phối trong dự án; cùng nhau thảo luận để đề ra quyết định và kế hoạch, nhấn mạnh vai trò tự quản của cộng đồng; không ngừng hoàn thiện và rút ra kinh nghiệm từ những sai sót và thất bại.

Nghiên cứu về vai trò của người dân tộc thiểu số từ góc độ sự tham gia của họ trong trên các lĩnh vực: Các nghiên cứu từ góc độ này khá đa dạng, có thể kể đến một số nghiên cứu điển hình, như: Muhammad Anwar (2001) với bài viết *The participation of ethnic minorities in British politics* (Sự tham gia của các dân tộc thiểu số trong chính trị ở Anh) [142]; Perry và Williamsb (2007) với bài viết *The participation of ethnic minorities in kerbside recycling: A case study* (Sự tham gia của người dân tộc thiểu số trong cải tạo lề đường: Một nghiên cứu trường hợp) [176]; Carole (1989) với bài viết *Political participation of ethnic minorities in the 1980s* (Sự tham gia chính trị của người dân tộc thiểu số những năm 80) [150]; Ma Zhang-Qing (2013) với bài viết *Nghiên cứu thể chế tham gia của người dân trong quản lý quy hoạch ở vùng dân tộc thiểu số* [177]; Yan-Jing (2021) với nghiên cứu *Bàn về sự tham gia chính trị của đồng bào dân tộc thiểu số ở Trung Quốc* [168]; Qin Yuan-Ji (2015) với nghiên cứu *Sự tham gia chính trị của đồng bào dân tộc thiểu số dưới góc độ chủ nghĩa Mác-Lênin về dân tộc* [166]; Jun Su-Ling (2013) với bài viết *Sự tham gia của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng dân tộc thiểu số trong quá trình chính sách* [171]...

Tuy góc độ và cách tiếp cận khác nhau, song các nghiên cứu đã đề cập đến một số vấn đề như: (i) khẳng định rằng, sự tham gia của người dân tộc thiểu số là phương thức, điều kiện cơ bản để phát huy vai trò của họ trong phát triển; (ii) chỉ rõ ý nghĩa, tầm quan trọng và tính tất yếu của việc đảm bảo vai trò tham gia của người dân tộc thiểu số trong phát triển cũng như trong các chính sách phát triển; (iii) đề cập đến các hình thức, phương thức nhằm phát huy vai trò của người dân tộc thiểu số trong các lĩnh vực; (iv) chỉ rõ các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát huy vai trò của dân tộc thiểu số trong phát triển; (v) gợi mở một số giải pháp và hàm ý chính sách nhằm phát huy tốt vai trò của người dân tộc thiểu số trong các lĩnh vực.

1.1.3. Nghiên cứu về đồng bào Khmer và vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới

Nhìn chung, các nghiên cứu trong nước về đồng bào Khmer, nhất là văn hóa của đồng bào Khmer tương đối phong phú, trong khi đó, các nghiên cứu về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL lại tương đối ít. Có thể đề cập đến một số nghiên cứu sau:

Nguyễn Thị Thúy Anh, Hà Hữu Liên (2014) trong bài viết “*Tác động của các yếu tố truyền thống của đồng bào Khmer đối với xây dựng NTM*” [5, tr.43-47] đã phân tích sự tác động của các yếu tố truyền thống của đồng bào Khmer đối với xây dựng NTM ở ĐBSCL.

Phùng Thị Phượng Khánh (2015) với bài viết *Xây dựng NTM gắn với thực trạng văn hóa - xã hội của người Khmer ở tỉnh Trà Vinh* cho rằng “để phát huy vai trò của người Khmer, cần quan tâm đến việc tạo nguồn cán bộ chủ chốt là người Khmer, bảo tồn giá trị văn hóa Khmer; đồng thời vận động người Khmer tiết kiệm trong các hoạt động lễ hội” [62, tr.19-25].

Nguyễn Tùng Lâm (2016) trong bài viết *Vai trò của chính sách xây dựng hệ thống chính trị cơ sở đối với sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ ở nước ta hiện nay* [67] đã khái quát những đặc

điểm cơ bản về đặc điểm cư trú, điều kiện về kinh tế, xã hội của đồng bào Khmer; đồng thời phân tích vai trò của chính sách xây dựng hệ thống chính trị đối với sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn đồng bào Khmer vùng Tây Nam bộ.

Đề tài khoa học *Chính sách khuyến khích đồng bào Khmer tham gia tích cực vào chiến lược quốc phòng, an ninh, bảo vệ tuyến biên giới Tây Nam của Tổ quốc* (2014) đã làm rõ vai trò của đồng bào Khmer trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có xây dựng NTM và việc bảo đảm quốc phòng, an ninh ở vùng biên giới Tây Nam.

Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Hoàng Hành (2020) với bài viết “*Phát huy vai trò đồng bào dân tộc thiểu số trong xây dựng NTM ở ĐBSCL*” đã chỉ rõ những thành tựu, hạn chế, bất cập trong xây dựng NTM vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng ĐBSCL, rút ra một số kinh nghiệm và đề xuất giải pháp phát huy vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trong xây dựng NTM, như đẩy mạnh công tác truyền truyền, phát huy vai trò của hệ thống chính trị [98].

Lù Văn Que (2021) trong bài viết “*Đề cao vai trò, vị trí của đồng bào dân tộc thiểu số trong chiến lược phát triển đất nước*” đã chỉ rõ cơ sở và tầm quan trọng của việc đề cao vị trí, vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trong chiến lược phát triển đất nước; đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm đề cao vị trí, vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số. Tác giả cho rằng, “việc chưa phát huy được sức mạnh của các dân tộc trong phát triển kinh tế là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến hiệu quả kinh tế của một số chính sách kinh tế còn thấp, như “đổ dầu vào đèn, cháy hết rồi lại đổ cho đèn khỏi tắt”; đồng thời tác giả cho rằng, “Từ nay các nghị quyết hay một chương trình cụ thể nào đó về đầu tư ở vùng miền núi, dân tộc thiểu số, phải bảo đảm quyền phát triển bình đẳng giữa các dân tộc; xây dựng và phát triển bền vững vùng miền núi, dân tộc thành động lực của phát triển đất nước” [93].

Nguyễn Hữu Thọ (2020) trong tác phẩm *Văn hóa Khmer với vấn đề xây dựng NTM ở Tây Nam Bộ* [108, tr.13] đã phân tích một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tác động của văn hóa Khmer với xây dựng NTM, đồng thời nêu lên một số giải pháp nhằm phát huy giá trị văn hóa Khmer trong xây dựng NTM hiện nay.

Bên cạnh một số nghiên cứu về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL, còn có một số nghiên cứu ở Trung Quốc về vai trò tham gia của đồng bào dân tộc thiểu số trong xây dựng NTM ở nước này. Có thể kể đến một số nghiên cứu, như: Gao-Jing (2016) với bài viết *Analysis on the Influence Factors of Minority Farmers participating in the development of the rural behavior in Kashi Region*” (Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tham gia phát triển nông thôn của nông dân dân tộc thiểu số ở vùng Kashi) [169]; Yang-Zhuo (2015) với bài viết *Phân tích sự ảnh hưởng của yếu tố văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số đối với thực thi chính sách công* [182]; Li Guan (2023) với bài viết *Sự tham gia của đồng bào dân tộc thiểu số trong xây dựng NTM- kinh nghiệm quý trong xây dựng NTM ở Trung Quốc*” [162]; Rong Zun-Tang với tác phẩm *Sự phát triển có sự tham gia - một phương pháp điển hình trong xây dựng NTM xã hội chủ nghĩa* [165]; Tian Min (2012) với nghiên cứu *“Thực tiễn tham gia xây dựng NTM của nông dân hồi hương là người dân tộc thiểu số”* [172]...

1.2. GIÁ TRỊ CỦA CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CÓ LIÊN QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN CẦN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Giá trị của các công trình khoa học có liên quan đến luận án

Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, có thể thấy giá trị của các công trình đã tổng quan như sau:

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu đã đề cập trực tiếp đến những vấn đề lý luận liên quan đến xây dựng NTM. Cụ thể là, các nghiên cứu đã đề cập đến một số vấn đề lý luận, như khái niệm nông thôn; khái niệm và nội dung

của xây dựng NTM; ý nghĩa của xây dựng NTM; một số công trình đã đề cập đến thành tựu, hạn chế trong xây dựng NTM và chỉ ra nguyên nhân và giải pháp để nâng cao hiệu quả xây dựng NTM ở nước ta hiện nay.

Thứ hai, một số nghiên cứu về xây dựng NTM ở ĐBSCL đã cung cấp một số dữ liệu cần thiết trong quá trình thực hiện luận án, như đặc điểm của nông thôn ở vùng ĐBSCL; thực trạng xây dựng NTM ở vùng ĐBSCL; những yếu tố tác động đến xây dựng NTM ở vùng ĐBSCL hiện nay. Các công trình nghiên cứu này là tài liệu tham khảo cho luận án luận giải rõ khái niệm, đặc thù của xây dựng NTM ở vùng ĐBSCL.

Thứ ba, các công trình nghiên cứu về đồng bào Khmer, vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển KT-XH và trong xây dựng NTM ở ĐBSCL đã gợi mở một số khía cạnh có thể tham khảo, như: Đặc điểm của đồng bào Khmer; đặc điểm cư trú, văn hóa và trình độ phát triển của đồng bào Khmer vùng ĐBSCL; sự cần thiết phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế- xã hội và trong xây dựng NTM; sự thể hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM; thuận lợi và khó khăn trong phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở vùng ĐBSCL.

Thứ tư, tuy không nhiều nhưng một số nghiên cứu về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM đã phần nào đánh giá thực trạng việc phát huy vai trò của đồng bào trên một số nội dung của xây dựng NTM; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát huy vai trò của đồng bào trong quá trình này, nhất là các yếu tố về mặt văn hóa.

Thứ năm, từ góc độ lý luận quản trị và lý luận sự phát triển có sự tham gia, các nghiên cứu ở nước ngoài về vai trò của người dân tộc thiểu số trong các chính sách phát triển cũng đã gợi mở một số vấn đề về quan điểm, giải pháp nhằm phát huy tốt vai trò của người dân tộc thiểu số trong các chính sách phát triển. Theo đó, để phát huy đầy đủ vai trò của người dân tộc thiểu số trong các chính sách phát triển, cần giải quyết nhiều vấn đề, nhiều mối quan

hệ, trong đó quan trọng nhất là thực hiện tốt phương châm “lấy người dân làm trung tâm” trong thực thi chính sách; bồi dưỡng năng lực và phát triển năng lực cho người dân tộc thiểu số; đa dạng hóa các hình thức phù hợp nhằm phát huy vai trò tham gia của người dân tộc thiểu số; hoàn thiện và đổi mới thể chế; đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế.

Từ sự phân tích ở trên có thể thấy, tuy tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau nhưng các nghiên cứu nói trên đã có giá trị tham khảo trên nhiều mặt trong quá trình thực hiện luận án. Tuy nhiên, vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu trực tiếp, hệ thống về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL. Đây là khoảng trống cần nghiên cứu, góp phần làm rõ và bổ sung những vấn đề lý luận và thực tiễn về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL hiện nay.

1.2.2. Những vấn đề đặt ra luận án cần tập trung nghiên cứu

Thứ nhất, làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng XDNTM ở ĐBSCL. Trên cơ sở hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về xây dựng NTM, quan điểm của Đảng về vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế - xã hội để làm rõ nội dung thể hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM; đồng thời, làm rõ các nhân tố tác động đến việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

Thứ hai, đánh giá thực trạng, nguyên nhân và làm rõ một số vấn đề đặt ra về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở vùng ĐBSCL. Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM và dựa trên các phương pháp nghiên cứu để làm rõ thực trạng việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM, phân tích nguyên nhân của thực trạng, một số vấn đề đặt ra về phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở vùng hiện nay.

Thứ ba, đề xuất quan điểm, giải pháp nhằm phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL trong thời gian tới. Trên cơ sở thực trạng, vấn đề đặt ra và dự báo bối cảnh quốc tế và trong nước để đề xuất quan điểm và giải pháp phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Kết luận chương 1

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, nhiều nghiên cứu cũng đã chỉ rõ vai trò của quần chúng nhân dân trong đời sống chính trị - xã hội, trong phát triển KT-XH cũng như trong xây dựng NTM - với tư cách một chính sách phát triển đặc biệt quan trọng ở nước ta. Theo quan điểm của phát triển bền vững, việc đảm bảo để đồng bào dân tộc thiểu số tham gia đầy đủ vào tiến trình phát triển cũng như được thụ hưởng đầy đủ, công bằng các thành quả của phát triển là một trong những nguyên tắc của phát triển bền vững, cũng là động lực của phát triển bền vững.

Với tư cách một cộng đồng dân tộc cấu thành nên quốc gia dân tộc Việt Nam, đồng bào dân tộc Khmer chủ yếu sống ở vùng Nam Bộ, đặc biệt là ĐBSCL. Trong thời gian qua, đã có nhiều nghiên cứu về đồng bào Khmer, nhất là nghiên cứu về đặc điểm và văn hóa của đồng bào Khmer, thực trạng phát triển của đồng bào Khmer cũng như các vấn đề cần phải quan tâm giải quyết để phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer trong bối cảnh mới. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu trực tiếp, hệ thống về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL. Vì vậy, việc thực hiện luận án này góp phần khắc phục khoảng trống nghiên cứu hiện nay.

Chương 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

2.1. QUAN NIỆM VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

2.1.1. Quan niệm về nông thôn, nông thôn mới và xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long

2.1.1.1. *Quan niệm về nông thôn*

Hiện nay, tùy theo các lĩnh vực nghiên cứu và cách tiếp cận, các nhà khoa học đã đưa ra nhiều quan niệm khác nhau về “nông thôn”. Theo Hoàng Chí Bảo, nông thôn là khái niệm đã trải qua nhiều hình thức tên gọi khác nhau, như “làng”, “xã”, “thôn” trong suốt thời gian gần 1000 năm Bắc thuộc. Vì vậy, trong mỗi giai đoạn, nội hàm và ngoại diện của khái niệm này cũng có sự thay đổi. Mặc dù vậy, những yếu tố cốt lõi của nông thôn vẫn cơ bản được giữ vững ổn định. Với nhận thức như vậy, quan điểm này cho rằng, “nông thôn không chỉ là một không gian sinh tồn, một môi trường kinh tế - sản xuất với nghề trồng lúa nước cổ truyền, mà còn là một không gian xã hội và cảnh quan văn hóa đã xây đắp nên nền tảng văn hóa, bản sắc văn hóa, tạo thành lối sống, tâm hồn, cốt cách và bản lĩnh của người Việt, của dân tộc Việt Nam sau này” [7, tr.53-54].

Trong một nghiên cứu của mình, Đỗ Tiến Sâm cho rằng, “nông thôn là một khái niệm chỉ khu vực hành chính, đối lập với nó là thành phố, thị xã, là khu vực lãnh thổ rộng lớn ngoài thành phố. Đồng thời, nông thôn vốn dĩ không tồn tại tách rời với nông nghiệp và nông dân, mà nông thôn cùng với nông nghiệp và nông dân là ba phạm trù “ngang hàng với nhau trên một tầng diện” và tạo thành phạm trù “tam nông”, với mối liên hệ gắn kết với nhau, phụ thuộc lẫn nhau”

[96]. Thông tư số 54/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, “Nông thôn là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là UBND xã” [18].

Kế thừa hạt nhân hợp lý của những quan điểm nói trên, trong nghiên cứu này, luận án nhìn nhận nông thôn là *địa bàn sinh sống của đa số cư dân là nông dân, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp và được quản lý bởi chính quyền xã*. Từ quan niệm này, có thể thấy, nông thôn có những đặc điểm cơ bản như: hoạt động sản xuất chính là nông nghiệp; chủ thể của hoạt động sản xuất và sinh sống trên địa bàn nông thôn chủ yếu là nông dân; xã hội nông thôn cũng đầy đủ các đặc điểm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường và các quan hệ xã hội khác, nhưng cũng có điểm đặc thù so với đô thị, chẳng hạn như quan hệ xã hội, dòng tộc, mức độ cố kết trong cộng đồng.

2.1.1.2. Quan niệm về nông thôn mới

NTM có thể được tiếp cận theo các cấp độ như xã NTM, huyện NTM... NTM tiếp cận ở cấp độ xã chính là đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về xã NTM được quy định trong một số Quyết định có liên quan. Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM xác định 19 tiêu chí của xã NTM, gồm Quy hoạch (với hai tiêu chí thành phần); kết cấu hạ tầng KT-XH (với 8 nhóm tiêu chí thành phần); kinh tế và tổ chức sản xuất (với 4 nhóm tiêu chí thành phần); văn hóa – xã hội và môi trường (với 4 nhóm tiêu chí thành phần); hệ thống chính trị (với 2 nhóm tiêu chí thành phần).

Ngày 04/6/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020 gồm 11 nội dung trong xây dựng NTM và 19 tiêu chí xã NTM. Ngày 20/02/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 342/QĐ-TTg về việc sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về NTM. Trên

cơ sở thống nhất của các Bộ, ngành liên quan, ngày 04/10/2013, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về NTM bao gồm 19 tiêu chí [19].

Ngày 17/10/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1980/QĐ-TTg về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020 với 19 tiêu chí. Tiếp tục triển khai chính sách xây dựng NTM, trên cơ sở Nghị quyết của Quốc hội, và Quyết định phê duyệt về chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2020-2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành “Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2022”. Theo đó, một xã được xem là xã NTM khi đảm bảo 19 tiêu chí được nêu trong Quyết định này; còn một xã được xem là xã đạt chuẩn NTM nâng cao ngoài việc đảm bảo thực hiện đạt 19 tiêu chí được nêu trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, còn phải đạt được các yêu cầu ở 19 tiêu chí được nêu trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025. Như vậy, có thể cho rằng, tiếp cận ở cấp độ xã NTM, NTM chính là xã đạt được 19 tiêu chí được nêu trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM, gồm: (i) quy hoạch; (ii) hạ tầng kinh tế - xã hội; (iii) kinh tế và tổ chức sản xuất; (iv) văn hóa, xã hội và môi trường; (v) hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, quốc phòng và an ninh.

Có thể cho rằng, NTM là quan niệm dùng để chỉ một đơn vị xã đã được “mới hóa” về chất trên mọi phương diện; là nông thôn đã có sự phát triển vượt bậc về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường cũng như sự tiến bộ rõ nét về hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, hiệu quả thực hiện dân chủ cơ sở và tiến bộ trong thực hiện pháp luật, đảm bảo pháp quyền so với trước đó. Trong nghiên cứu này, NTM được quan niệm là đơn vị hành chính “xã”, *là địa bàn sinh sống của dân cư nông thôn, nơi chủ yếu diễn ra các hoạt động kinh tế nông nghiệp, có sự thay đổi về chất trên tất cả lĩnh vực kinh tế,*

xã hội, văn hóa, môi trường, chính trị, dân chủ, pháp quyền và đảm bảo, nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn.

Như vậy, NTM là nông thôn văn minh, hiện đại nhưng vẫn giữ được nét đẹp của nông thôn truyền thống Việt Nam. Yêu cầu cốt lõi đối với NTM chính là mức độ đảm bảo để cư dân nông thôn thụ hưởng đầy đủ, công bằng các quyền về dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.

2.1.1.3. Quan niệm về xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long

ĐBSCL có 12 tỉnh và 01 thành phố trực thuộc Trung ương với diện tích tự nhiên là 40.553 km² (chiếm 12,2% diện tích cả nước). Tính đến ngày 1/4/2019, dân số 17,3 triệu người (chiếm 18% dân số cả nước) với 34,4% dân số sống ở thành thị, còn lại sống ở khu vực nông thôn. ĐBSCL “có lợi thế về phát triển nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, du lịch, năng lượng tái tạo; là trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn nhất của Việt Nam: đóng góp 50% sản lượng lúa, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản và 70% các loại trái cây của cả nước; 95% lượng gạo xuất khẩu và 60% sản lượng cá xuất khẩu” [28].

Về cơ cấu kinh tế, năm 2019, cơ cấu kinh tế về nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ của vùng tương ứng là 28,3%, 26,4% và 44,6% [136]. Cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở vùng ĐBSCL cũng có sự thay đổi theo hướng tích cực. Năm 2019, tỷ lệ dân số hoạt động trong khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ của vùng ĐBSCL là 43,3%, 22,1% và 32,8%, so với cả nước là 35,4%, 30,1%, 35,4%. “Kinh tế ĐBSCL vẫn là khai thác và chịu ảnh hưởng từ tiềm năng nông nghiệp – tự nhiên là chủ yếu” [103]. Theo đánh giá của một số chuyên gia, sau hơn ba thập kỷ kể từ đổi mới, mặc dù ĐBSCL đã thành công trong việc thoát đói, giảm nghèo, nhưng vùng đất này vẫn chưa đem lại được sự thịnh vượng cho phần lớn người dân của mình. Bằng chứng là tốc độ phát triển của Vùng đã chậm lại một cách đáng kể, mức sống của người dân thấp hơn mức trung bình của cả nước, và ĐBSCL ngày càng tụt hậu về hầu hết các khía cạnh phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò kinh tế của

ĐBSCL đang giảm dần so với các vùng khác trong cả nước. Đóng góp của ĐBSCL vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong ba thập kỷ qua giảm mạnh. Nếu vào năm 1990, GDP của thành phố Hồ Chí Minh chỉ bằng 2/3 của ĐBSCL; thì sau hai thập niên, tỷ lệ này đã hoàn toàn đảo ngược và duy trì cho đến ngày hôm nay [136].

Về kết cấu hạ tầng giao thông, thời gian qua, tuy kết cấu hạ tầng của vùng đã có sự cải thiện, nhưng vẫn chưa bắt kịp với tốc độ biến đổi về môi trường. Hiện nay, sự chưa đồng bộ và bất cập về hệ thống giao thông vận tải được coi là một trong những nút thắt lớn nhất đối với sự phát triển cũng như quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở vùng ĐBSCL.

Về giáo dục và đào tạo, tuy đã đạt được nhiều thành tựu nhưng nhiều chỉ số về phát triển giáo dục và đào tạo ở vùng ĐBSCL vẫn còn thấp hơn so với cả nước. Nghiên cứu gần đây nhất cho thấy một số chỉ báo về giáo dục - đào tạo của vùng ĐBSCL, như tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi là 96,9% (cả nước là 97,3%); tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi là 87,7% (cả nước là 92,1%); tỷ lệ đi học trung học phổ thông đúng tuổi là 64,6% (cả nước là 72,0%); tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ là 92,8% (cả nước là 94,8%, chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên là 91,3%); tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp trung học phổ thông là 11,3% (cả nước là 17,3%); tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật là 9,7% (cả nước là 19,2%); tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường là 13,3% (cả nước là 8,3%, đồng hạng với vùng Tây Nguyên) [75].

Về thất nghiệp và thu nhập, thống kê cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động nông thôn ở khu vực ĐBSCL cao hơn các vùng của cả nước. Cụ thể, nếu tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động nông thôn ở các vùng đồng bằng sông Hồng; Trung du miền núi phía Bắc; Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung; Tây Nguyên; Đông Nam bộ có tỷ lệ tương ứng là 1,46%; 0,98%; 1,86%; 0,94%; 1,76% thì tỷ lệ này của ĐBSCL là

2,60%. Tương tự, nếu tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động khu vực nông thôn ở các vùng đồng bằng sông Hồng; Trung du miền núi phía Bắc; Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung; Tây Nguyên; Đông Nam bộ có tỷ lệ tương ứng là 0,77%; 1,44%; 2,01%; 1,63%; 0,52% thì tỷ lệ này của ĐBSCL là 2,70% [117]. Chi tiêu trung bình của mỗi hộ/năm khoảng 32 triệu đồng (nhỏ nhất 10 triệu đồng và lớn nhất là 108 triệu). Trên địa bàn vẫn còn hộ không có tích lũy được mà ngược lại còn phải vay nợ từ các ngân hàng hay từ nguồn “vay nóng” [94, tr.192]. Thất nghiệp, thiếu việc làm cũng như sự suy giảm về thu nhập là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng di cư lao động từ khu vực ĐBSCL đến khu vực khác, nhất là khu vực Đông Nam Bộ. Thực trạng phát triển của vùng ĐBSCL trong tương quan với cả nước cho thấy, phát triển bền vững vùng nói chung và xây dựng NTM ở vùng nói riêng là yêu cầu cấp bách hiện nay.

Xây dựng NTM là chính sách có vai trò quan trọng đối với Việt Nam nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng. Chính vì vậy, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 khóa X (5/8/2008) đã đề ra chủ trương xây dựng NTM. Nghị quyết chỉ rõ: “Xây dựng NTM gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là căn bản; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt” [37]. Trên cơ sở đó, ngày 4/6/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020” [110]. Từ những kết quả kết quả quan trọng đã đạt được trong xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020, ngày 28 tháng 7 năm 2021, Quốc hội đã ban hành “Nghị quyết về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025” [91]. Trên cơ sở Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành “Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2022 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025” [111].

“Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã chỉ rõ mục tiêu về phát triển nông thôn và xây dựng NTM ở nước ta đến năm 2030, đó là “Xây dựng nông thôn văn minh, có cơ sở hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, hiện đại, đời sống cơ bản có chất lượng tiến gần đô thị; bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp, an ninh trật tự được giữ vững; phát triển môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp” [112].

Từ nội dung, mục tiêu của chính sách xây dựng NTM và chủ thể tham gia vào quá trình triển khai chính sách này có thể cho rằng, *“xây dựng NTM ở ĐBSCL là quá trình hệ thống chính trị ở các địa phương trong vùng và toàn xã hội sử dụng đồng bộ, tổng thể các công cụ chính sách và biện pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện các lĩnh vực về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường ở nông thôn cũng như nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của nông thôn trong bối cảnh mới”*.

Như vậy, *xét về nội dung*, cũng như cả nước, xây dựng NTM ở ĐBSCL là toàn diện trên tất cả các lĩnh vực từ phát triển kinh tế, đổi mới hệ thống chính trị, phát triển văn hóa, xã hội, tăng cường quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường. *Xét về chủ thể*, cũng như cả nước, xây dựng NTM ở ĐBSCL là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội theo phương châm “tổ chức đảng lãnh đạo, chính quyền chủ đạo, xã hội hiệp đồng, người dân tham gia”. *Xét về mục tiêu*, cũng như cả nước, xây dựng NTM ở ĐBSCL có mục tiêu là phát triển toàn diện, bền vững nông thôn, đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên phát triển mới, trong đó chủ yếu là nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn, đảm bảo tốt hơn các quyền của cư dân nông thôn. Cũng như cả nước, xây dựng NTM ở ĐBSCL có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển toàn diện ở nông thôn; sự phát triển đồng bộ giữa nông thôn và thành thị; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình CNH, HĐH ở vùng nói riêng và cả nước nói chung.

2.1.2. Đặc điểm của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long

Người Khmer tại Việt Nam là một trong số 54 dân tộc tại Việt Nam, sống tập trung ở Nam Bộ, nhất là ở vùng ĐBSCL. Ở ĐBSCL, “đồng bào Khmer phân bố trong ba vùng môi sinh chủ yếu là vùng nội địa, vùng ven biển và vùng đồi núi biên giới Tây Nam” [114]. Đồng bào Khmer có một số đặc điểm chung như các dân tộc thiểu số ở nước ta, như: có truyền thống đoàn kết, gắn bó lâu đời trong cộng đồng dân tộc - quốc gia thống nhất; cư trú phân tán và xen kẽ với người Kinh và các dân tộc thiểu số khác; cư trú ở địa bàn có vị trí quan trọng về các mặt [56, tr.78-84]. Ngoài ra, có thể kể đến một số đặc điểm của đồng bào Khmer như sau:

Thứ nhất, đồng bào Khmer phân bố trên tất cả các tỉnh, thành của vùng ĐBSCL. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam ngày 1/4/2019, dân số đồng bào Khmer là 1.319.652 người (chiếm 1,37% dân số cả nước), trong đó nam là 650.238 người (chiếm 49,2% dân số người Khmer) và nữ là 669.414 người (chiếm 50,8%), trong đó, dân số Khmer sống ở thành thị là 310.776 người (chiếm 23,5%), sống ở nông thôn là gần 1,1 triệu người. Người Khmer là tộc người có dân số đông đứng hàng thứ hai, sau người Kinh ở vùng ĐBSCL. Đồng bào Khmer phân bố trên tất cả các tỉnh, thành của vùng ĐBSCL, các tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống là Sóc Trăng, Trà Vinh và Kiên Giang. Theo đó, tỉnh Sóc Trăng có 362.029 người là đồng bào Khmer, (chiếm 30,1% dân số); Trà Vinh có 318.231 người là đồng bào Khmer (chiếm 31,5% dân số); Kiên Giang có 211.282 người là đồng bào Khmer (chiếm 12,26% dân số) [116].

Ở ĐBSCL, nơi có nhiều đồng bào Khmer sinh sống là những vùng ngập mặn, ven biển, vùng sâu, biên giới và vùng núi, xa các trục giao thông lớn, điều kiện sản xuất và sinh hoạt hết sức khó khăn. Đây là một khó khăn, tác động rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào Khmer, cũng như ảnh hưởng đến việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

Thứ hai, đặc điểm nhân khẩu học, về cấu trúc tuổi và giới tính, theo số liệu Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2019, quy mô dân số của đồng bào Khmer là 1.319.652 (nam là 650.238 người, nữ là 669.414 người). Đồng bào Khmer có mức sinh giảm trong những năm qua (giai đoạn 2009 – 2019, tỷ lệ tăng dân số bình quân chỉ 0.46% [116], thấp hơn nhiều so với nhiều dân tộc khác). Về cấu trúc hộ, quy mô số người/hộ của đồng bào Khmer là 4,5 người/hộ (số người bình quân một hộ của 52 dân tộc thiểu số ở nước ta là 4,1); số người sống phụ thuộc với tỷ lệ tương đối cao khoảng 44,3% (37,% là trẻ em và 7,3% là người già).

Về tình trạng hôn nhân, tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi của đồng bào Khmer tương ứng là 0,5% và 14,2% (mức chung tương ứng của cả nước là 0,4% và 9,1%; tỷ lệ người dân tộc Khmer kết hôn cận huyết thống là 4,1% [101]. Số người sống phụ thuộc với tỷ lệ tương đối cao ảnh hưởng nhất định đến phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

Thứ ba, đặc điểm về kinh tế, nguồn nhân lực và việc làm, theo kết quả Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của đồng bào Khmer là 75,1% (so với mức chung của 53 dân tộc là 83,3%); tỷ lệ lao động có việc làm của đồng bào Khmer từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn cao nhất cụ thể như sau: không có trình độ chuyên môn kỹ thuật là 93%; sơ cấp 2,9%; trung cấp 1,0%; cao đẳng: 0,9%; đại học trở lên 2,2% (trong khi mức chung của 53 dân tộc thiểu số tương ứng là: 89,7%; 2,8%; 2,8% ; 1,7% và 3,0%).

Tỷ lệ lao động có việc làm của đồng bào Khmer từ 15 tuổi trở lên theo nghề nghiệp như sau: nhà lãnh đạo là 0,1%; chuyên môn kỹ thuật bậc cao là 1,7%; chuyên môn kỹ thuật bậc trung là 0,8%; nhân viên là 0,5%; dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng là 9,8%; nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp là 14,1%; thợ thủ công và các nghề khác có liên quan là 16,7%; thợ lắp ráp và

vận hành máy móc, thiết bị là 10,6%; nghề giản đơn là 45,6%. Tỷ lệ người đồng bào Khmer từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo khu vực kinh tế cụ thể là: nông, lâm và thủy sản: 42,7%; công nghiệp và xây dựng: 39,5; dịch vụ: 17,8%. Trong khi đó, tỷ lệ tương ứng của 53 dân tộc thiểu số là: 73,3; 14,8% và 11,9%. Đồng bào Khmer có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn so với tỷ lệ thất nghiệp của 53 dân tộc thiểu số. Theo đó, tỷ lệ thất nghiệp của đồng bào Khmer từ 15 tuổi trở lên là 2,00% (trong khi tỷ lệ thất nghiệp của 53 dân tộc thiểu số là 1,40%). Nếu vào năm 2009, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào Khmer khoảng 25%, thì đến năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào Khmer tuy có giảm nhưng vẫn còn 13,1%. Điều kiện kinh tế, nguồn nhân lực và việc làm nói trên vừa đặt ra yêu cầu cần phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM; vừa đặt ra không ít khó khăn trong việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong quá trình này.

Thứ tư, về trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ học sinh dân tộc Khmer đi học THCS và THPT tương ứng là 72,2% và 35,0% (mức chung của 53 dân tộc thiểu số là 85,8% và 50,7%); tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp học tiểu học, THCS và THPT của đồng bào Khmer tương ứng là 94,% ; 67,7% và 31,5% (đều thấp hơn mức chung của 53 dân tộc thiểu số là 96,9%, 81,6% và 47%) ; tỷ lệ đồng bào Khmer trong độ tuổi đi học nhưng không đi học theo các cấp học tiểu học, THCS, THPT là 3,9%; 24,8% và 61,4% (mức chung của 53 dân tộc thiểu số là 2,3%; 13,3% và 45,8%). Tỷ lệ đồng bào Khmer từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và dân tộc ở các cấp dưới tiểu học, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học tương ứng là 35,1%; 35,9% ; 19,4%; 5,6%; 0,6% ; 0,7% ; 0,8% và 1,9% (so với tỷ lệ chung của 53 dân tộc thiểu số là 25,6% ; 26,1% ; 28,1% ; 11,1%; 1,6% ; 2,5% ; 1,7% và 3,3%).

Tỷ lệ đồng bào dân tộc Khmer từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông là 76,7% (mức chung của 53 dân tộc thiểu số là 80,9%); Tỷ lệ

đồng bào Khmer từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ dân tộc mình là 21,5% (mức chung của 53 dân tộc thiểu số là 15,9%) [123]. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số chưa qua đào tạo ở nước ta chiếm 89,5%; cứ 100 người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên chỉ có 9 người có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tính đến năm 2022, tỷ lệ nguồn nhân lực đồng bào Khmer chưa qua đào tạo khoảng 97,7% (cao thứ hai sau dân tộc Mông với 98,7%) [63]. Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của đồng bào Khmer nói trên đặt ra không ít khó khăn, trở ngại đối với việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

Thứ năm, về nhà ở và điều kiện sống, tỷ lệ hộ đồng bào Khmer có nhà riêng của hộ là 85,3%; nhà thuê mượn của nhà nước/tư nhân là 14,5%; nhà của tập thể là 0,1% và khác là 0,1%. So với tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số của 53 dân tộc thì tỷ lệ hộ đồng bào Khmer có nhà riêng của hộ thấp hơn (85,3% so với 95,0%). Tỷ lệ hộ đồng bào có nhà ở kiên cố và bán kiên cố; nhà thiếu kiên cố; nhà đơn sơ tương ứng là 73,5%; 7,6% và 18,9%. Trong khi đó, tỷ lệ tương ứng của 53 dân tộc thiểu số là: 79,2%; 5,4% và 15,4%. Việc dùng nhiên liệu thấp sáng của hộ đồng bào Khmer như sau: điện lưới: 99,6%, dầu lửa: 0,2% và khác là 0,2%. Tỷ lệ hộ dân đồng bào Khmer sử dụng điện lưới để thấp sáng cao hơn tỷ lệ chung của 53 dân tộc thiểu số (99,6% so với 96,7%). Tỷ lệ hộ gia đình đồng bào Khmer sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh tương ứng là 99,3% và 77,3%, trong khi đó tỷ lệ chung của 53 dân tộc thiểu số tương ứng là 88,6% và 59,6% [116].

Việc tỷ lệ hộ người Khmer có nhà riêng của hộ thấp hơn so với các dân tộc thiểu số khác (85,3% so với 95,0%); tỷ lệ hộ đồng bào Khmer có nhà ở kiên cố thấp hơn tỷ lệ chung của các đồng bào dân tộc thiểu số vừa phản ánh điều kiện sống trên một số khía cạnh của đồng bào Khmer, vừa đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc phát huy vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM.

Thứ sáu, về văn hóa, phum là thiết chế cộng đồng truyền thống nhỏ nhất của đồng bào Khmer, nhiều phum cấu thành rsok. Phum của người Khmer là đơn vị cư trú của một hay một nhóm gia đình. Người đứng đầu phum gọi là mê phum, người đứng đầu rsok gọi là mê rsok, cả hai thường là đàn ông, đều do người dân bầu ra [2, tr.56]. Ngày nay, mê phum, mê rsok được gọi là người có uy tín trong đồng bào Khmer và thường được gọi là Acha của phum, rsok. Đồng bào Khmer có tiếng nói, chữ viết riêng. Đặc điểm văn hóa này của đồng bào Khmer có nhiều thuận lợi đối với việc phát huy vai trò của đồng bào trong một số nội dung của xây dựng NTM, nhất là trong việc phát huy tinh thần đoàn kết của đồng bào trong thực hiện các nội dung về phát triển văn hóa, an ninh trật tự ở cơ sở. Đồng bào Khmer gắn liền chặt chẽ với Phật giáo Nam tông, với hơn 90% đồng bào Khmer theo Phật giáo Nam tông. Hầu hết, rsok của đồng bào Khmer đều có chùa (mỗi rsok có ít nhất một ngôi chùa Phật giáo). Tuổi thọ của nhiều ngôi chùa lên đến hàng trăm năm tuổi. “Ngôi chùa của người Khmer được xây dựng ở vị trí trung tâm của rsok, vừa rộng rãi vừa cao ráo với dáng vẻ sừng sững, nguy nga và tráng lệ. Đó là một quần thể kiến trúc và tiêu biểu trong thệ thuật văn hóa truyền thống của người Khmer” [108]. Chùa của đồng bào Khmer có nhiều chức năng khác nhau, trong đó điển hình là “chức năng tâm lý, chức năng về mặt đạo đức, chức năng giáo dục, chức năng cổ kết cộng đồng” [53, tr.43-50]. Đội ngũ sư sãi trong các chùa ảnh hưởng rất lớn đối với cuộc sống của đồng bào. Đặc điểm này vừa tạo ra nhiều thuận lợi trong phát huy vai trò của đồng bào, nhất là phát huy vai trò của các ngôi chùa, của những người có uy tín trong Phật giáo Nam tông để tuyên truyền, vận động đồng bào; nhưng cũng đặt ra một số vấn đề cần giải quyết trong quá trình phát huy vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM.

Đồng bào Khmer có nhiều lễ hội truyền thống trong năm, điển hình là: *Lễ cầu an* (mừng được mùa, cầu cho phum, sóc được bình an, vui vẻ), *Lễ mừng năm mới* (Choolchnămthmây), *Lễ cúng ông bà* (Đôn-ta, tưởng nhớ đến

công ơn ông bà, cha mẹ và người thân, tạ ơn những người đã khuất và cầu phúc lành cho những người còn sống), *Lễ hội cúng Trăng* (Okombok, là lễ hội tung búng nhất trong năm, cúng trăng xin thần điều tiết mùa màng, giúp làm ăn khá giả), *Lễ khánh thành*, *Lễ lên nhà mới*... Ngoài ra, nói đến văn hóa đồng bào Khmer không thể không nói đến văn học, âm nhạc, ca múa, kiến trúc, điêu khắc, hội họa. Đặc điểm này tạo thuận lợi cho việc thực hiện nội dung về xây dựng văn hóa trong xây dựng NTM, nhưng việc đồng bào có nhiều lễ hội cũng ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế gia đình.

Thứ bảy, về quan hệ tộc người xuyên biên giới, do yếu tố lịch sử nên đồng bào Khmer ở vùng ĐBSCL từ trong truyền thống đến hiện nay vẫn giữ mối quan hệ đồng tộc, đồng tôn với người Khmer Campuchia trong sự giao lưu văn hóa, nhất là sinh hoạt tôn giáo và kinh tế ở các khu vực giáp biên giới Việt Nam và Campuchia phía Tây vùng ĐBSCL. Giữa người Khmer vùng ĐBSCL với người Khmer Campuchia có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trên nhiều mặt, không chỉ là việc giao lưu về văn hóa. Điều này tạo ra một số thách thức trong bảo đảm an ninh ở vùng ĐBSCL hiện nay.

2.2. QUAN NIỆM, NỘI DUNG VÀ NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

2.2.1. Quan niệm về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long

Khái niệm “vai trò” lần đầu tiên được Ralph Linton đề cập trong nghiên cứu của mình năm 1937. Theo ông, “ai nắm giữ vị thế, địa vị xã hội nào thì phải hành xử theo cách cụ thể đáp ứng đúng khuôn mẫu văn hóa được xã hội thừa nhận, chấp nhận” [87]. Tác giả Nguyễn Đình Tấn đưa ra quan niệm về vai trò không chỉ của cá nhân, mà còn là vai trò của nhóm. Ông cho rằng, “vai trò là tập hợp các chuẩn mực, khuôn mẫu về hành vi ứng xử của cá nhân hoặc nhóm được xác định theo từng vị thế xã hội, hoặc sự phối hợp

tương tác giữa các khuôn mẫu chi phối hành vi cá nhân, nhóm được tập trung thành nhiệm vụ xã hội” [99]. Tác giả Đỗ Văn Quân đã phân tích để chỉ rõ sự khác nhau giữa “vị thế xã hội” và “vai trò xã hội” cũng như mối quan hệ giữa “vị thế xã hội” và “vai trò xã hội”. Theo đó, “vị thế xã hội là vị trí xã hội gắn với những trách nhiệm, lợi ích và giá trị xã hội kèm theo, còn vai trò xã hội là một tập hợp các chuẩn mực, hành vi, quyền lợi và nghĩa vụ được gắn liền với một vị thế xã hội nhất định” [89].

Vấn đề phát huy vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số đã được chủ nghĩa Mác-Lênin đề cập đến trong hệ thống lý luận về giải quyết vấn đề dân tộc trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ở nước ta, trong quá trình cách mạng, trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin, Hồ Chí Minh và Đảng ta đều khẳng định nhất quán vấn đề này.

Nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin về dân tộc và quan hệ dân tộc trong cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể rút ra một số luận điểm cơ bản sau: (i) chỉ có chủ nghĩa xã hội mới là đảm bảo quan trọng để đồng bào dân tộc thiểu số được đảm bảo lợi ích chính đáng và thụ hưởng các quyền cần có của mình; (ii) đảm bảo nguyên tắc bình đẳng hoàn toàn giữa các dân tộc trong chủ nghĩa xã hội; (iii) khẳng định nguyên tắc đảm bảo quyền bình đẳng của dân tộc thiểu số cũng có nghĩa là phải phát huy vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung và trong thực hiện chính sách phát triển nói riêng.

Trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định quyền bình đẳng dân tộc. Người chỉ rõ: “Nước ta là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc trên đất nước ta đều *bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ*... Đảng và Chính phủ ta luôn luôn kêu gọi các dân tộc xoá bỏ xích mích do đế quốc và phong kiến gây ra, cùng nhau đoàn kết chặt chẽ trên cơ sở bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Chính sách dân tộc của chúng ta là nhằm thực hiện sự bình đẳng giúp nhau giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội...” [78, tr.587]. Khẳng định sự bình đẳng về

quyền lợi và nghĩa vụ của các dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, bên cạnh việc hỗ trợ, giúp đỡ của người Kinh và miền xuôi, đồng bào dân tộc thiểu số cần phải phát huy tinh thần tự chủ, thực hiện đầy đủ vai trò của mình trong xây dựng đất nước. Người chỉ rõ: “Cố nhiên cán bộ người Kinh phải giúp đỡ anh em cán bộ địa phương, nhưng phải làm sao cho cán bộ địa phương tiến bộ, để *anh em tự quản lý lấy công việc ở địa phương*, chứ không phải là bao biện làm thay” [79, tr.136]. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh việc “... khắc phục những tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, tự ti dân tộc. Người dân tộc lớn dễ mắc bệnh kiêu ngạo. Cán bộ địa phương, nhân dân địa phương lại dễ cho mình là dân tộc bé nhỏ, tự ti, cái gì cũng cho là mình không làm được, rồi không cố gắng. Đó là những điểm phải tránh” [78, tr.457].

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đều luôn nhấn mạnh việc phát huy vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, đồng bào Khmer nói riêng. Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 27 tháng 11 năm 1989 của Bộ Chính trị về *một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi* đã chỉ rõ: “Để thực hiện trên thực tế quyền bình đẳng giữa các dân tộc, một mặt, pháp luật phải bảo đảm quyền bình đẳng đó; mặt khác, phải có chính sách và tạo điều kiện để nhân dân các dân tộc miền núi vươn lên mạnh mẽ, phát triển kinh tế, văn hóa, từng bước nâng cao năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, coi trọng đào tạo cán bộ người dân tộc; tôn trọng và phát huy những phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc” [33].

Trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển, Đảng ta nhấn mạnh việc thông qua nhiều phương thức để phát huy đầy đủ vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khóa IX về công tác dân tộc đã chỉ rõ: “Phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự giúp đỡ của các địa phương trong cả nước” [35]. Nghị quyết cũng nhấn

mand: “Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân tích cực, chủ động tham gia xây dựng, thực hiện và giám sát việc thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương”; “thực hiện nghiêm chỉnh việc công khai hóa các chính sách, chương trình, dự án, vốn đầu tư... để đồng bào biết và tham gia quản lý, giám sát quá trình thực hiện”.

Kết luận số 65-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới đã nhấn mạnh việc thông qua nhiều giải pháp nhằm phát huy vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có thể kể đến một số khía cạnh như: (i) Phát huy mọi nguồn lực, khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; (ii) “Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, tăng cường hoạt động của các mô hình tự quản tại cộng đồng; biểu dương, tôn vinh, động viên người tiêu biểu có uy tín, doanh nhân, nhà khoa học trong cộng đồng các dân tộc thiểu số” [42].

Chỉ thị số 68-CT/TW ngày 18 tháng 4 năm 1991 của Ban Bí thư Trung ương về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer đã chỉ rõ: “Phương châm phát triển kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc Khmer là tiếp tục phát huy tinh thần tự lực tự cường, khai thác mức cao nhất mọi tiềm năng trong nhân dân kết hợp với sự đầu tư thích đáng của tỉnh và sự hỗ trợ của Trung ương” [34].

Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã chỉ rõ: “...phát huy giá trị di sản văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số; vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước” [44]. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày

càng phồn vinh, hạnh phúc đã nhấn mạnh: “Có cơ chế thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế - xã hội, vươn lên thoát nghèo và giảm nghèo bền vững” [45].

Trên cơ sở quan điểm, chủ trương của Đảng, nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển đã được thể chế hóa và thể hiện đầy đủ trong hệ thống thể chế, chính sách và pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc. Đặc biệt, hệ thống chính sách có liên quan đến công tác dân tộc của Nhà nước đã nhấn mạnh *việc phát huy vai trò cũng như ý chí tự lực, tự cường* của đồng bào dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế - xã hội.

Chẳng hạn, Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ đã chỉ rõ: “Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân; phát huy tinh thần nỗ lực vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số” [113].

Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ ban hành *Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045* đã nhấn mạnh việc: “khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, lòng tự hào dân tộc trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới mục tiêu vì một Việt Nam thịnh vượng” [29]. Chiến lược cũng đề cập đến một trong những giải pháp để phát huy tốt vai trò của đồng bào dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế - xã hội đó là: “Thực hiện công khai, minh bạch các chương trình, dự án, kế hoạch để người dân và các tổ chức chính trị - xã hội biết, tham gia quản lý, giám sát, góp ý, phản biện xã hội” [29].

Trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc trong cách mạng xã hội chủ nghĩa và quan điểm của Đảng; đồng thời tham khảo các nghiên cứu liên quan, có thể cho rằng, *“Vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL là khái niệm dùng để chỉ vị thế quan trọng của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM cũng như những việc mà đồng bào Khmer cần thực hiện trong quá trình này nhằm*

góp phần thúc đẩy việc thực hiện có hiệu quả chính sách xây dựng NTM, đồng thời mang lại lợi ích thiết thực cho chính đồng bào và xã hội.”

Từ quan niệm như trên, có thể thấy một số khía cạnh quan trọng sau đây: (i) việc phát huy vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM là để góp phần thực hiện quyền của đồng bào. Quyền ở đây cốt lõi là quyền tham gia vào tiến trình phát triển ở tư cách theo các nội dung cốt lõi là “đồng bào biết”, “đồng bào bàn”, “đồng bào làm”, “đồng bào kiểm tra”, “đồng bào giám sát”. Quyền tham gia này vừa bao hàm quyền của một cộng đồng, nhóm, vừa bao hàm quyền của cá nhân công dân là đồng bào Khmer. Đây là yêu cầu quan trọng xuất phát từ nguyên tắc bình đẳng của các dân tộc, bình đẳng giữa các công dân trong Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (ii) Đồng bào Khmer tham gia vào quá trình này cũng là trách nhiệm. Bởi lẽ, trong chế độ xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước cũng như xã hội cần hỗ trợ, giúp đỡ các đồng bào dân tộc thiểu số để cùng phát triển, nhưng điều này không có nghĩa là đồng bào dân tộc thiểu số chỉ ở tư cách là người thụ hưởng, mà không cần thực hiện trách nhiệm của mình. (iii) Việc thực hiện vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM không chỉ phụ thuộc vào điều kiện, khả năng của đồng bào, mà còn phụ thuộc vào sự đoàn kết giữa đồng bào Khmer với các dân tộc khác thông qua vai trò tổ chức của hệ thống chính trị; (iv) Việc phát huy thực hiện vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM vừa vì lợi ích của đồng bào, vừa góp phần thúc đẩy việc thực hiện lợi ích chung.

2.2.2. Vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long - Nội dung và yêu cầu

a. Nội dung thể hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long

Trên cơ sở nội dung của xây dựng NTM, tiêu chí xây dựng NTM (bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM) và kế thừa một số cách tiếp cận có liên quan, có thể xác định vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM trên các nội dung sau:

Thứ nhất, vai trò của đồng bào Khmer trong quy hoạch xây dựng NTM. Quy hoạch xây dựng nông thôn chính là “việc tổ chức không gian, sử dụng đất, hệ thống công trình của nông thôn. Quy hoạch xây dựng nông thôn gồm quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn” [22]. Quy hoạch chung xây dựng xã có vai trò đặc biệt quan trọng, ảnh hưởng đến sự phát triển của các lĩnh vực ở xã cũng như quyền và lợi ích của người dân ở cơ sở. Vì vậy, việc xây dựng được quy hoạch xã phù hợp, đảm bảo tính khoa học và khả thi là một yêu cầu quan trọng trong quá trình xây dựng NTM. Để đưa ra được quy hoạch chung xây dựng xã phù hợp và triển khai có hiệu quả quy hoạch đã phê duyệt, đòi hỏi cần phát huy đầy đủ vai trò của người dân nói chung và đồng bào dân tộc Khmer nói riêng trong quá trình này.

Từ nội dung của tiêu chí quy hoạch xây dựng NTM, có thể xác định vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng và thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã bao gồm: (i) Đồng bào Khmer chủ động tiếp cận thông tin về dự thảo quy hoạch chung xây dựng xã; (ii) Đồng bào Khmer đóng góp ý kiến đối với dự thảo quy hoạch chung xây dựng xã (bao gồm đóng góp ý kiến đối với dự thảo phương án quy hoạch khu chức năng dịch vụ); (iii) Đồng bào Khmer giám sát quá trình triển khai thực hiện quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và (iv) Đồng bào Khmer ủng hộ chính quyền triển khai thực hiện quy hoạch (chẳng hạn tự nguyện di dời nhà ở, đồng ý phương án về quy hoạch đất sản xuất trên cơ sở được giải quyết lợi ích một cách chính đáng).

Việc thực hiện vai trò này của đồng bào Khmer không chỉ góp phần nâng cao chất lượng quy hoạch và nâng cao hiệu quả việc thực hiện quy hoạch, mà còn làm cho quy hoạch và thực hiện quy hoạch của chính quyền xã quan tâm đúng mức đến nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của đồng bào. Tiêu chí cơ bản để đánh giá mức độ thực hiện vai trò này của đồng bào Khmer gồm nhóm tiêu chí: độ rộng tức là tỷ lệ đồng bào tham gia cao hay thấp và độ sâu, tức những ý kiến đóng góp của đồng bào liên quan đến quy hoạch có được ghi nhận và tiếp thu hay không.

Thứ hai, vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng và phát triển hạ tầng KT-XH. Để đạt được xã NTM, cần phải đáp ứng các tiêu chí cụ thể về phát triển và hoàn thiện hạ tầng KT-XH. Bởi lẽ, hạ tầng kinh tế - xã hội là yếu tố đặc biệt quan trọng ảnh hưởng, chi phối đến sự phát triển về kinh tế - xã hội của một xã, cũng là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và cuộc sống của người dân ở nông thôn. Chẳng hạn, cơ sở hạ tầng về y tế, giáo dục không hoàn thiện sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân nói chung và đồng bào Khmer nói riêng.

Vì vậy, chính sách xây dựng NTM đã xác định 08 tiêu chí cụ thể về hạ tầng kinh tế - xã hội đối với xã NTM. Theo đó, Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020 đề cập đến 9 tiêu chí cụ thể liên quan đến hạ tầng kinh tế - xã hội. Để thực hiện tốt tiêu chí về nội dung này, bên cạnh vai trò và sự đầu tư của nhà nước, rất cần việc phát huy vai trò và sức mạnh của xã hội, trong đó có đồng bào Khmer. Việc phát huy vai trò của các tầng lớp nhân dân cũng như đồng bào Khmer không chỉ nhằm huy động nguồn lực, mà còn các dự án đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân và đồng bào Khmer.

Trong nội dung này, vai trò của đồng bào Khmer thể hiện trên các khía cạnh chủ yếu: (i) đồng bào tích cực, chủ động trong việc tiếp cận thông tin về các dự án về phát triển hạ tầng KT-XH; (ii) đồng bào đóng góp ý kiến đối với dự thảo quy hoạch các dự án phát triển; (iii) đồng bào đóng góp nguồn lực tự nguyện (ngày công, tài chính, hiến đất...) để cùng với chính quyền thực hiện dự án phát triển; (iv) đồng bào tham gia giám sát việc triển khai thực hiện các dự án; (iv) đồng bào tham gia quản lý các dự án phát triển hạ tầng KT-XH sau khi được hoàn thành; (v) đồng bào tự nguyện, tự lực, tự cường trong việc thực hiện một số nội dung có liên quan, như chấp hành tốt việc sử dụng điện an toàn, tiết kiệm, tự lực, tự cường trong việc xóa nhà tạm, nhà dột nát.

Tiêu chí đánh giá việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong nội dung này chủ yếu gồm: mức độ tiếp cận thông tin đối với các dự án; tỷ lệ đồng bào và mức độ tham gia đóng góp nguồn lực tự nguyện, giám sát của đồng bào trong thực hiện các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội; tỷ lệ và mức độ tự nguyện thực hiện các nội dung công việc liên quan đến phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.

Thứ ba, vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất. Để thực hiện được mục tiêu về xây dựng NTM trên lĩnh vực kinh tế, từ đó nâng cao thu nhập và mức sống của cư dân nông thôn nói chung, cần phải coi trọng phát triển kinh tế và thông qua các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế ở nông thôn. Chính vì vậy, phát triển kinh tế được xem là một trong các trụ cột của xây dựng NTM.

Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM đã đưa ra bốn nhóm tiêu chí về kinh tế và tổ chức sản xuất của xã NTM, cụ thể bao gồm: thu nhập, hộ nghèo, lao động có việc làm, tổ chức sản xuất. Trong nội dung này, vai trò của đồng bào Khmer thể hiện chủ yếu trên các khía cạnh sau: (i) đồng bào chủ động, tích cực trong việc tiếp cận thông tin liên quan đến kế hoạch phát triển kinh tế nói chung, kinh tế nông thôn nói riêng; (ii) đồng bào đóng góp ý kiến đối với dự thảo kế hoạch, phương án về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp gắn liền với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; (iii) đồng bào tích cực thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế; (iv) đồng bào tích cực trong các hoạt động kinh tế (kinh tế nông nghiệp, kinh tế phi nông nghiệp) nhằm nâng cao thu nhập cho bản thân và gia đình; (v) đồng bào phát huy tinh thần tự lực, tự cường nhằm thoát nghèo; (vi) đồng bào tham gia học nghề và chủ động trong việc tìm kiếm việc làm; (vii) hộ gia đình đồng bào Khmer tham gia vào các hợp tác xã và mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

Việc đồng bào Khmer thực hiện đầy đủ vai trò của mình ở nội dung này có ý nghĩa quan trọng về nhiều mặt, nó không chỉ góp phần đảm bảo lợi ích

kinh tế của đồng bào, mà còn góp phần thúc đẩy việc thực hiện mục tiêu xây dựng NTM về mặt kinh tế và tổ chức sản xuất. Tiêu chí đánh giá mức độ thực hiện vai trò của đồng bào Khmer ở nội dung này chủ yếu là tỷ lệ đồng bào Khmer biết được các tiêu chí về phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất và tỷ lệ đồng bào Khmer tham gia đối với các nội dung, khía cạnh cụ thể nói trên.

Thứ tư, vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển văn hoá – xã hội và bảo vệ môi trường. Nhằm thúc đẩy xây dựng NTM ở nội dung này, chính sách hiện hành về xã NTM đã nêu lên bốn nhóm tiêu chí của xã NTM, gồm: giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, môi trường và an toàn thực phẩm. Vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở nội dung này rất đa dạng, phong phú, trong đó chủ yếu gồm: (i) đồng bào tích cực tham gia các hoạt động giáo dục (xóa mù chữ) cũng như động viên con em đến trường ở các cấp học tiểu học, trung học cơ sở...); (ii) đồng bào tích cực tham gia bảo hiểm y tế; (iii) đồng bào tích cực tham gia xây dựng hương ước, quy ước cũng như tự giác thực hiện theo hương ước, quy ước; (iv) đồng bào tích cực triển khai các hoạt động văn hóa lành mạnh, đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần ở cơ sở; (v) đồng bào tham gia các hoạt động nhân đạo, từ thiện và thực hiện phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, “Cuộc vận động vì người nghèo” và các cuộc vận động khác; quan tâm, chăm sóc người cao tuổi, trẻ em, người có công, người khuyết tật, người lang thang, cơ nhỡ và người có hoàn cảnh khó khăn); (vi) đồng bào tự giác trong bảo vệ môi trường và tham gia các mô hình tự quản về bảo vệ môi trường.

Việc đồng bào Khmer thực hiện đầy đủ vai trò của mình ở nội dung này trước tiên là vì lợi ích chính đáng của đồng bào, tiếp đó là nhằm phát huy nguồn lực và sức mạnh của đồng bào trong thực hiện nội dung này, từ đó thúc đẩy việc thực hiện xây dựng NTM ở địa bàn dân cư. Tiêu chí đánh giá việc đồng bào Khmer thể hiện vai trò ở nội dung này chủ yếu gồm: (i) Tỷ lệ và mức độ đồng bào Khmer nắm và hiểu được nội dung và yêu cầu của các tiêu chí cụ thể; (ii) Tỷ lệ và mức độ đồng bào Khmer tham gia thực hiện các nội dung cụ thể nói trên.

Thứ năm, vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng hệ thống chính trị và đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Chính sách hiện hành về xã NTM đã xác định hai nhóm tiêu chí về hệ thống chính trị, trong đó được phân thành hai nhóm tiêu chí gồm: (i) hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; (ii) quốc phòng và an ninh. Từ nội dung của nhóm tiêu chí về hệ thống chính trị và xuất phát địa vị chính trị, pháp lý của đồng bào Khmer có thể cho rằng, nội dung thể hiện vai trò của đồng bào ở phương diện này rất rộng. Trong phạm vi nghiên cứu này, đề tài chủ yếu đề cập đến vai trò của đồng bào Khmer trong thực hiện tiêu chí này trên các khía cạnh gồm: (i) đồng bào tham gia bầu cử đại biểu dân cử và Ban Phát triển ấp ở kỳ bầu cử gần nhất; (ii) đồng bào góp ý đối với hoạt động của cấp ủy đảng, chính quyền và đội ngũ cán bộ, công chức ở xã; (iii) đồng bào tham gia các tổ chức chính trị - xã hội, như Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu Chiến binh ở xã; (iv) đồng bào giám sát hoạt động của tổ chức đảng, cấp ủy, chính quyền, các đoàn thể chính trị - xã hội và đội ngũ cán bộ, công chức ở xã; (v) đồng bào tham gia thực hiện dân chủ ở cơ sở với các nội dung, như tham gia đối thoại; tham gia bàn, quyết định trực tiếp theo quy định của pháp luật; tham gia bàn, cho ý kiến các nội dung theo quy định của pháp luật; tham gia vào các Ban Thanh tra Nhân dân và Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để thực hiện quyền giám sát theo quy định của pháp luật; (vi) đồng bào tham gia các mô hình, hoạt động về tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật; (vii) đồng bào tham gia lực lượng dân quân; (viii) đồng bào thông qua các mô hình và hoạt động tự quản nhằm góp phần đảm bảo quốc phòng và an ninh, trật tự xã hội.

Việc đồng bào Khmer thực hiện đầy đủ vai trò của mình ở nội dung này có ý nghĩa quan trọng, trong đó chủ yếu là nhằm thực hiện quyền của đồng bào, nhất là quyền về dân sự và chính trị của đồng bào; đồng thời nhằm phát huy nguồn lực, sức mạnh của đồng bào Khmer trong thực hiện các tiêu chí xây

dựng NTM ở nội dung này. Tiêu chí đánh giá việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer ở nội dung này chủ yếu gồm: (i) Mức độ nắm bắt, hiểu biết của đồng bào Khmer đối với các tiêu chí cụ thể ở nội dung này và (ii) Tỷ lệ và mức độ tham gia của đồng bào Khmer đối với các nội dung cụ thể nói trên.

b. Yêu cầu đối với việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long

Thứ nhất, cần phải phát huy vai trò của đồng bào trên tất cả lĩnh vực và nội dung của xây dựng NTM. Xây dựng NTM có nội dung toàn diện về phát triển kinh tế, xây dựng hệ thống chính trị, phát triển văn hóa, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Để đảm bảo sự phát triển bền vững của nông thôn, việc xây dựng NTM cần đảm bảo tính đồng bộ trong tất cả các nội dung nói trên. Vì vậy, cần phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM trên tất cả các nội dung nói trên. Mặt khác, các lĩnh vực chủ yếu trong xây dựng NTM vừa liên quan liên quan đến lợi ích, cuộc sống của cư dân nông thôn, vừa liên quan đến lợi ích, cuộc sống của đồng bào Khmer. Vì vậy, cần phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong tất cả các nội dung của xây dựng NTM. Hơn nữa, các lĩnh vực trong xây dựng NTM có mối quan hệ, tác động qua lại lẫn nhau, nội dung này là cơ sở, điều kiện cho nội dung khác. Điều này không chỉ ở cấp độ một vùng, một địa phương, mà còn là ở cấp độ mỗi hộ gia đình. Vì vậy, việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM cần đảm bảo đầy đủ các nội dung chủ yếu nói trên.

Thứ hai, cần đảm bảo phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong từng khâu của quá trình xây dựng NTM. Nhìn từ chu trình chính sách công, việc triển khai chính sách xây dựng NTM ở các địa phương gồm có các khâu cơ bản: hoạch định chính sách, thực thi chính sách, đánh giá chính sách. Vì vậy, cần đảm bảo việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong tất cả các khâu nói trên. Nhìn từ nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở gồm có các nội dung cốt lõi là “dân biết”, “dân bàn”, “dân làm”, “dân kiểm tra”, “dân giám sát”, “dân thụ hưởng”.

Vì vậy, việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM cần đảm bảo để đồng bào “biết”, “bàn”, “làm”, “kiểm tra”, “giám sát” và “thụ hưởng”. Đây là yêu cầu quan trọng không chỉ phát huy được nguồn lực vật chất, mà còn phát huy được nguồn lực trí tuệ, tinh thần trong đồng bào. Đây cũng là yêu cầu vừa góp phần phát huy vai trò của đồng bào, vừa bồi dưỡng năng lực, nhất là năng lực thực hành dân chủ cho đồng bào.

Thứ ba, việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM cần đảm bảo trên tất cả các cấp độ. Ở cấp độ chủ thể, việc phát huy vai trò của đồng bào, cần đảm bảo sự tham gia tích cực, trách nhiệm và có hiệu quả của cá nhân đồng bào Khmer - hộ gia đình đồng bào Khmer - khu dân cư đồng bào Khmer, vùng đồng bào Khmer dưới sự lãnh đạo, tổ chức và hướng dẫn của hệ thống chính trị. Ở cấp độ thực thi, việc phát huy vai trò của đồng bào, cần giải quyết tốt các vấn đề, như tư duy, nhận thức, thể chế, thiết chế, cơ chế. Tư duy, nhận thức ở đây không chỉ là tư duy, nhận thức của đồng bào Khmer; mà còn là tư duy, nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức.

Thứ tư, việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL cần đảm bảo yêu cầu về độ rộng và chiều sâu. Độ rộng của việc phát huy vai trò chính là tỷ lệ đồng bào Khmer cũng như hộ gia đình đồng bào Khmer tham gia thực hiện các nội dung trong xây dựng NTM; còn chiều sâu chính là sự ảnh hưởng và hiệu quả thực chất mang lại đối với đồng bào Khmer cũng như việc thực hiện các nội dung trong xây dựng NTM.

2.2.3. Việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long: yếu tố tác động và tính đặc thù

a. Những yếu tố tác động đến việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long

Một là, điều kiện tự nhiên, KT-XH của vùng ĐBSCL: Đồng bào Khmer chủ yếu sinh sống ở vùng ĐBSCL, làm nông nghiệp là chính, trước đây điều kiện tự nhiên của vùng tương đối thuận lợi cho sản xuất nông

nghiệp, nhưng hiện nay, điều kiện tự nhiên của vùng ĐBSCL đang đứng trước nhiều thách thức do biến đổi khí hậu, nguồn nước thượng nguồn. Điều này đã tác động bất lợi đến cuộc sống của người dân trong vùng này nói chung, đồng bào Khmer nói riêng. Do đó cũng tác động bất lợi tới việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL.

Điều kiện kinh tế - xã hội, kể từ đổi mới đến nay, cùng với sự phát triển chung của cả nước, những thành tựu trong phát triển ở vùng ĐBSCL đã tạo thuận lợi cho việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong các lĩnh vực. Tuy nhiên, xuất phát điểm trong phát triển còn thấp cùng với một số chỉ số phát triển của vùng ĐBSCL còn thấp hơn cả nước đã ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

Hai là, quá trình CNH, HĐH và kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta và vùng ĐBSCL trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ của Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư tác động rất lớn đến các lĩnh vực của đời sống xã hội. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa (có một nội dung quan trọng là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn) đã thúc đẩy phát triển kinh tế, cải thiện chất lượng tăng trưởng; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tích cực, tiến bộ; thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp ổn định, bền vững; ngành dịch vụ phát triển mạnh, chuyển dịch theo hướng hiện đại. Với những tác động nói trên, công nghiệp hóa, hiện đại hóa góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trong đồng bào Khmer, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào Khmer, từ đó tác động tích cực đến việc thực hiện vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM. Tuy nhiên, do điểm xuất phát trong phát triển của đồng bào Khmer còn thấp, năng lực tiếp cận các cơ hội do công nghiệp hóa, hiện đại hóa mang lại của đồng bào còn hạn chế nên việc cải thiện về điều kiện sản xuất, chất lượng cuộc sống của đa số

đồng bào Khmer chưa ngang bằng với một số dân tộc khác trong vùng, từ đó ảnh hưởng đến việc thực hiện vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM.

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nền kinh tế thị trường cũng tác động đến các lĩnh vực trong đời sống xã hội của đồng bào Khmer. Sự phát triển kinh tế thị trường thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong vùng đồng bào Khmer theo hướng từng bước hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế; thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn trong đồng bào Khmer; tăng cường sự kết nối, thúc đẩy sự luân chuyển các nguồn lực giữa nông thôn và thành thị, tạo ra cơ hội để thúc đẩy nông thôn phát triển. Đây là điều kiện thuận lợi để đồng bào Khmer thực hiện vai trò trong xây dựng NTM.

Tuy nhiên, do tác động từ mặt trái của kinh tế thị trường và năng lực thích ứng của đồng bào Khmer đối với kinh tế thị trường còn chưa cao nên ở mức độ nhất định, kinh tế thị trường đã làm gia tăng khoảng cách về điều kiện sản xuất, điều kiện sống của đồng bào Khmer với người Kinh và một số dân tộc khác, do vậy cũng làm hạn chế vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

Hội nhập quốc tế ảnh hưởng tích cực đến việc phát huy vai trò của cư dân nông thôn nói chung và đồng bào Khmer nói riêng. Có thể nhận diện điều này qua một số phương diện sau: (i) góp phần hạn chế tình trạng phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế, có lợi cho hàng hóa của ĐBSCL thâm nhập vào thị trường thế giới; (ii) tạo điều kiện mở rộng thị phần quốc tế cho các sản phẩm của nông thôn, góp phần giải quyết “đầu ra” sản phẩm nông sản nông thôn ở trong vùng; (iii) tạo điều kiện cho cư dân nông thôn ĐBSCL có thể tận dụng được cơ hội từ nhập khẩu, như lựa chọn nhập các loại hàng hóa có kỹ thuật cao, công nghệ tiên tiến để nhanh chóng phát triển các ngành có công nghệ cao, ngành mũi nhọn; (iv) góp phần thúc đẩy cải cách, đổi mới quản trị và thúc đẩy quá trình đổi mới thể chế theo hướng hình thành

hệ thống thể chế đáp ứng các yêu cầu và chuẩn mực quốc tế; (v) nông thôn ĐBSCL sẽ có điều kiện thu hút vốn, kinh nghiệm quản lý và công nghệ mới... của nước ngoài, từ đó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn; (vi) thúc đẩy việc nâng cao năng lực cạnh tranh và tính hiệu quả trong nền kinh tế, đồng thời tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp; (vii) giúp cư dân nông thôn, bao gồm đồng bào Khmer tiếp cận nhanh chóng, kịp thời với thông tin từ bên ngoài; (viii) tạo điều kiện thuận lợi để cư dân nông thôn, trong đó có đồng bào Khmer kết nối, giao lưu và học tập ở các nước trong khu vực và trên thế giới.

Tuy nhiên, quá trình hội nhập quốc tế cũng như hội nhập kinh tế quốc tế cũng đã đặt ra không ít thách thức đối với đồng bào Khmer vùng ĐBSCL, từ đó ảnh hưởng bất lợi đến việc phát huy vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM. Có thể nhận diện điều này qua một số điểm, như: (i) một số sản phẩm do đồng bào Khmer sản xuất ra khó tiêu thụ, từ đó ảnh hưởng đến thu nhập và cuộc sống của đồng bào; (ii) do sự thay đổi của môi trường trong khi chất lượng nguồn nhân lực trong đồng bào Khmer còn chưa cao đã ảnh hưởng đến cơ hội việc làm của đồng bào Khmer, từ đó ảnh hưởng đến cuộc sống của đồng bào.

Ba là, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trong thời kỳ đổi mới, quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dân tộc, về đồng bào Khmer, về xây dựng NTM không ngừng được hoàn thiện là nhân tố quan trọng tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bào Khmer cũng như tác động tích cực đến việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống quan điểm, chủ trương của Đảng về dân tộc nói chung, đồng bào Khmer nói riêng về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu và thực tiễn của đồng bào Khmer, nhấn mạnh đến việc phát huy năng lực tự chủ, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc. Điều này đã tác động tích cực đến việc phát triển của

đồng bào Khmer cũng như việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong các lĩnh vực nói chung, trong xây dựng NTM nói riêng. Đồng thời, các quan điểm, nguyên tắc giải quyết vấn đề dân tộc, bao gồm nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc được thể chế hóa đầy đủ, kịp thời trong hệ thống pháp luật và được thực thi hiệu quả đã tác động tích cực đến việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong các chính sách phát triển nói chung và trong xây dựng NTM nói riêng. Quán triệt các quan điểm của Đảng, Nhà nước đã triển khai các chính sách, dự án cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào dân tộc Khmer, trong đó nhấn mạnh việc bồi dưỡng năng lực và phát huy vai trò chủ thể, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào; đặc biệt, chính sách xây dựng NTM đáp ứng nhu cầu, lợi ích thiết thân của đồng bào Khmer, vì vậy, đã tác động tích cực đến việc thực hiện vai trò của đồng bào.

Tuy nhiên, việc chậm đổi mới và hoàn thiện một số chính sách về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Khmer, về xây dựng NTM ở một số địa phương vùng đồng bào Khmer đã không có lợi cho việc phát huy vai trò của đồng bào trong phát triển KT-XH nói chung, trong xây dựng NTM nói riêng.

Bốn là, năng lực, phương thức hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở vùng đồng bào Khmer. Hệ thống chính trị cấp cơ sở là các thiết chế chủ yếu trong triển khai thực hiện chính sách xây dựng NTM ở cơ sở. Vì vậy, hiệu quả thực thi chính sách xây dựng NTM cũng như mức độ thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM phụ thuộc rất lớn vào hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cấp cơ sở. Trong thời gian qua, việc tăng cường cán bộ là người dân tộc Khmer trong HTCT ở một số địa phương đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong đời sống chính trị - xã hội nói chung, trong xây dựng NTM nói riêng. Cùng đó, các thiết chế trong hệ thống chính trị đã có nhiều cố gắng trong phát huy vai trò của đồng bào.

Tuy nhiên, tỷ lệ cán bộ, công chức là người đồng bào Khmer trong hệ thống chính trị cấp cơ sở ở vùng đồng bào Khmer còn thấp, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy, tổ chức Đảng còn chưa đáp ứng được yêu cầu; việc thực hiện Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở tại một số nơi còn chưa được coi trọng... cũng đã làm hạn chế hiệu quả của việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

Năm là, điều kiện, năng lực nội tại của đồng bào Khmer: Yếu tố quan trọng ảnh hưởng, tác động đến mức độ thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM chính là nhận thức, mức độ tích cực của đồng bào cũng như khả năng, điều kiện của đồng bào Khmer. Gabriel A. Almond đã chỉ rõ sự ảnh hưởng của văn hóa chính trị đối với tính tích cực của người dân trong tham gia các chính sách phát triển. Ông chia văn hóa chính trị thành ba loại: (i) văn hóa chính trị dân làng; (ii) văn hóa chính trị thần dân; (iii) văn hóa chính trị người tham gia. “Đặc trưng của văn hóa dân làng là người dân thiếu sự hiểu biết đối với chính trị cũng như thờ ơ đối với đời sống chính trị và công việc chung. Do đó, họ thiếu ý thức tham gia đối với công việc chung. Đặc trưng của văn hóa chính trị thần dân là, tuy người dân có sự quan tâm nhất định đến chính trị, nhưng họ phần nhiều là bị động phục tùng chính sách của chính quyền mà không tích cực và chủ động tham gia. Đặc trưng của văn hóa người tham gia là người dân tham gia tích cực đối với các công việc chung” [143, p.29].

Trong thời kỳ đổi mới, văn hóa chính trị của đồng bào Khmer đã có sự cải thiện theo hướng ngày càng đáp ứng yêu cầu phát huy và thực hiện dân chủ, từ đó tác động tích cực đến việc phát huy vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM. Tuy nhiên, một số hạn chế, bất cập về văn hóa chính trị, nhất là mức độ hiểu biết và tính tích cực của một số đồng bào vẫn còn hạn chế cũng đã tác động bất lợi đến việc phát huy vai trò chủ thể của đồng bào. Bên cạnh đó, việc một bộ phận đồng bào Khmer chưa thực hiện đầy đủ

nghĩa vụ, trách nhiệm của mình đối với cộng đồng và xã hội cũng là rào cản đối với việc thực hiện vai trò tham gia của đồng bào trong các công việc chung, trong đó có các công việc về xây dựng NTM.

Khi nghiên cứu về vai trò của một nhóm hay cộng đồng, không thể không thấy được sự tác động, ảnh hưởng của điều kiện, năng lực của cộng đồng đó đối với việc phát huy vai trò của cộng đồng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đối với đồng bào Khmer, điều kiện và năng lực của họ được thể hiện trên nhiều phương diện, trong đó cốt lõi là: (i) thu nhập và điều kiện kinh tế; (ii) trình độ học vấn và trình độ dân trí; (iii) mức độ tiếp cận thông tin; (iv) mức độ kết nối trong cộng đồng. Cùng với quá trình phát triển, trình độ dân trí, năng lực thực hành dân chủ của đồng bào Khmer ngày càng được nâng lên, từ đó góp phần phát huy vai trò chủ thể của đồng bào trong phát triển. Tuy nhiên, nhìn tổng thể do trình độ dân trí, thu nhập, mức sống, tính tích cực chính trị - xã hội của đồng bào Khmer trên một số mặt còn khó khăn, hạn chế nên đã tác động bất lợi đến việc thực hiện vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM.

Sáu là, văn hoá truyền thống của đồng bào Khmer: Nói đến văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer, cần đề cập đến vai trò của phum và rsok với tư cách là thiết chế cộng đồng truyền thống nhỏ nhất của người Khmer; vai trò của mê phum, mê srok (Acha), vai trò của ngôi chùa, vai trò của đội ngũ sư sãi và các lễ hội truyền thống... Các yếu tố điển hình thuộc về văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer ảnh hưởng rất lớn tới nhận thức, sinh hoạt và hành vi của đồng bào Khmer, từ đó ảnh hưởng đến vai trò của họ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có vai trò của họ trong xây dựng NTM. Đặc biệt, văn hóa tâm linh của đồng bào Khmer là yếu tố quan trọng góp phần tạo nên nội lực tinh thần trong phát triển cũng như tăng cường tinh thần đoàn kết, huy động nguồn lực trong phát triển. Nếu biết phát huy các giá trị tích cực của thiết chế cộng đồng, của ngôi chùa, của người có uy tín, của văn hóa tâm linh... chắc chắn sẽ tác động tích cực đến việc vai trò của đồng bào Khmer

trong xây dựng NTM. Ngược lại, nếu việc xây dựng NTM không quan tâm giữ gìn giá trị văn hóa của đồng bào Khmer cũng như không có phương thức phù hợp để hạn chế những ảnh hưởng không phù hợp của các yếu tố văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer có thể sẽ ảnh hưởng không tốt đến vai trò của họ trong xây dựng NTM.

Thực tế cho thấy, yếu tố văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer vừa tác động thuận chiều, vừa tác động ngược chiều đến việc thực hiện vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM. Chẳng hạn, các thiết chế cộng đồng, vai trò của ngôi chùa và người có uy tín... đã phát huy vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền, tổ chức và vận động đồng bào trong thực hiện chính sách xây dựng NTM. Tuy nhiên, việc hàng năm có nhiều lễ hội với thời gian dài, sử dụng nguồn lực tương đối để phục vụ cho các lễ hội đã ảnh hưởng đến việc phát huy nguồn lực của đồng bào trong thực hiện chính sách xây dựng NTM.

Bây là, quan hệ dân tộc, tôn giáo và quan hệ tộc người xuyên biên giới của đồng bào Khmer: Hiện nay có đến 90% đồng bào Khmer ở ĐBSCL theo Phật giáo Nam tông. Việc phần lớn đồng bào Khmer theo Phật giáo Nam tông là yếu tố quan trọng để phát huy nguồn lực tôn giáo trong xây dựng NTM nói chung, trong vận động đồng bào Khmer tham gia xây dựng NTM nói riêng. Tuy nhiên, bên cạnh yếu tố tích cực là chủ đạo, một số thế lực thù địch đã lợi dụng vấn đề tôn giáo để chống phá, từ cản trở đến việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc cũng như phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM. Ngoài ra, như nhiều nhà nghiên cứu đã thống nhất, “về nguồn gốc và đặc điểm văn hóa của người Khmer Việt Nam với người Khmer ở Cam-pu-chia là đồng tộc, đồng tôn có mối quan hệ về lịch sử và văn hóa tộc người” [56]. Vì vậy, không chỉ trong lịch sử mà ngay cả hiện nay, người Khmer Việt Nam với người Khmer Campuchia có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, duy trì sự liên hệ tương đối chặt chẽ không chỉ ở lĩnh vực văn hóa, mà còn ở một số lĩnh vực khác. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến

nhận thức, hành vi của đồng bào Khmer Việt Nam. Thời gian qua, quan hệ tộc người xuyên biên giới của đồng bào Khmer cơ bản tích cực. Bên cạnh đó, sự giao lưu giữa đồng bào Khmer ở vùng ĐBSCL với người Khmer ở Campuchia diễn ra với tần suất, mức độ cao; các thế lực thù địch sử dụng nhiều thủ đoạn để chống phá nước ta đã ảnh hưởng nhất định đến việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL.

b. Tính đặc thù đối với việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long

Từ cơ sở lý luận và thực tiễn, nhất là từ nhận diện các yếu tố tác động đến việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL, có thể rút ra một số điểm về tính đặc thù đối với việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL như sau:

Thứ nhất, nhìn từ chủ thể, phát huy vai trò của đồng bào Khmer là phát huy vai trò của một trong những đồng bào dân tộc thiểu số. Vì vậy, trên nhiều phương diện, mức độ phát huy vai trò chịu sự chế ước bởi những điều kiện nội tại về năng lực, trình độ phát triển của đồng bào.

Thứ hai, nhìn từ bối cảnh, việc thực hiện vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM gắn với bối cảnh chung của vùng ĐBSCL hiện nay đó là, tuy trình độ phát triển của vùng có sự cải thiện, nhưng vẫn còn thấp so với một số vùng trong cả nước. Hơn nữa, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, phát triển kinh tế thị trường trong bối cảnh vùng ĐBSCL đang chịu tác động sâu sắc từ biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, an ninh nguồn nước... đang đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với sự phát triển của vùng ĐBSCL cũng như vùng có đông đồng bào Khmer.

Thứ ba, nhìn từ trình độ phát triển của vùng đồng bào Khmer, sau gần 40 năm đổi mới, cũng như cả nước và các đồng bào dân tộc thiểu số khác, trình độ phát triển của vùng đồng bào Khmer đã có sự cải thiện rõ nét. Tuy nhiên, do điểm xuất phát trong phát triển của vùng đồng bào Khmer còn

thấp trong bối cảnh điểm xuất phát trong phát triển của cả vùng ĐBSCL cũng thấp nên cho đến nay, trình độ phát triển về nhiều mặt của vùng đồng bào Khmer vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Do đó, phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL thực chất là việc phát huy vai trò của một cộng đồng với nền tảng và trình độ phát triển còn chưa cao.

Thứ tư, nhìn từ yếu tố văn hóa, văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer là nguồn lực quan trọng phát huy vai trò, sức mạnh của đồng bào trong xây dựng NTM. Nhưng bên cạnh đó, một số khía cạnh liên quan đến văn hóa của đồng bào Khmer cũng đang ảnh hưởng bất lợi đến việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer hiện nay. Do đó, việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM cần quan tâm đặc biệt đến vấn đề văn hóa.

Thứ năm, nhìn từ yếu tố dân tộc - tôn giáo và quan hệ xuyên biên giới, hiện nay có đến 90% đồng bào Khmer ở ĐBSCL theo Phật giáo Nam tông. Về quan hệ xuyên biên giới, hiện nay, người Khmer Việt Nam với người Khmer Campuchia có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, duy trì sự liên hệ tương đối chặt chẽ không chỉ ở lĩnh vực văn hóa, mà còn ở một số lĩnh vực khác. Vì vậy, phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL cần quan tâm giải quyết vấn đề tôn giáo, vấn đề an ninh. Trong chính sách dân tộc, có chính sách tôn giáo; trong chính sách tôn giáo có chính sách dân tộc.

Kết luận chương 2

Nông thôn là địa bàn sinh sống của đa số cư dân là nông dân, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp và được quản lý bởi chính quyền xã. Còn nông thôn mới là nói đến sự thay đổi về chất trên tất cả lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường, chính trị, dân chủ, pháp quyền ở nông thôn cũng như sự cải thiện rõ nét về chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn.

Cũng như cả nước, việc xây dựng NTM ở ĐBSCL có vai trò đặc biệt quan trọng. Đây là quá trình cả hệ thống chính trị ở các địa phương trong vùng và toàn xã hội sử dụng đồng bộ, tổng thể các công cụ chính sách và biện pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện các lĩnh vực ở nông thôn cũng như nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn.

Với tư cách là một trong số 54 dân tộc tại Việt Nam, cư trú chủ yếu ở vùng ĐBSCL, việc phát huy vai trò của đồng bào dân tộc Khmer trong xây dựng NTM có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM có thể được tiếp cận trên nhiều góc độ khác nhau. Tiếp cận từ nội dung của xây dựng NTM, có thể khẳng định vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM thể hiện chủ yếu trên các tiêu chí của xây dựng NTM. Cơ chế chủ yếu để đồng bào Khmer thực hiện tốt vai trò của mình trong các nội dung về xây dựng NTM nói trên chính là thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở. Việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM chịu sự tác động của nhiều yếu tố, trong đó chủ yếu gồm: (i) Môi trường, điều kiện bên ngoài như quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự phát triển của nền kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế; điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế, xã hội của vùng ĐBSCL; (ii) Yếu tố thuộc về thể chế và thiết chế, chủ yếu là quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dân tộc, về phát triển vùng đồng bào dân tộc Khmer và bản thân chính sách xây dựng NTM, cũng như năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở vùng đồng

bào dân tộc Khmer; (iii) Yếu tố thuộc về đặc điểm và trình độ phát triển của vùng đồng bào Khmer; (iv) Yếu tố thuộc về văn hóa truyền thống, mối quan hệ dân tộc - tôn giáo và quan hệ tộc người xuyên biên giới.

Chương 3

THỰC TRẠNG THỰC HIỆN VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. THÀNH TỰU, HẠN CHẾ VỀ THỰC HIỆN VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

3.1.1. Thành tựu về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

3.1.1.1. Trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới

Quy hoạch xây dựng NTM có vai trò đặc biệt quan trọng, ảnh hưởng đến sự phát triển của các lĩnh vực ở xã cũng như quyền và lợi ích của người dân ở cơ sở. Vì vậy, việc xây dựng được quy hoạch xã phù hợp, đảm bảo tính khoa học và khả thi, cần coi trọng việc phát huy vai trò tham gia của người dân, trong đó có đồng bào dân tộc thiểu số. Các văn bản quy phạm pháp luật đều nhấn mạnh nguyên tắc công khai, minh bạch trong công tác quy hoạch cũng như nguyên tắc bảo đảm vai trò tham gia của người dân.

Theo Báo cáo của Văn phòng Điều phối Xây dựng NTM Trung ương, tính đến hết tháng 9 năm 2023, “số xã đạt chuẩn NTM của ĐBSCL là 1.019/1.253 xã (chiếm 81,3%), trong đó, số xã đạt chuẩn NTM nâng cao là 227” [139]. Là tỉnh có đông đồng bào Khmer, thời gian qua, việc thực hiện tiêu chí quy hoạch xây dựng NTM ở *tỉnh Trà Vinh* đã đạt được nhiều thành tựu. Theo đó, đã có “85/85 xã đã rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết xây dựng xã NTM giai đoạn 2021-2025” [10]. *Đối với tỉnh Sóc Trăng*, đến nay, có “46/80 xã hoàn thành công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung xã, các xã còn lại đang rà soát điều chỉnh quy hoạch chung theo yêu cầu của hướng dẫn hiện hành” [11]. *Với tỉnh Kiên Giang*, tính đến tháng 6 năm 2023,

đã có “100% xã đạt tiêu chí về quy hoạch xây dựng NTM”[124]. Những thành tựu trong thực hiện tiêu chí quy hoạch xây dựng NTM ở các địa phương có đông đồng bào Khmer có phần quan trọng từ việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong lĩnh vực này.

Thực tiễn cho thấy, trên cơ sở quy định của pháp luật, các địa phương trong Vùng đã coi trọng việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư cũng như duy trì hội nghị đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với nhân dân cũng như phát huy vai trò của các thiết chế ở ấp để người dân nói chung, đồng bào Khmer nói riêng tham gia đóng góp ý kiến. Chẳng hạn, ngoài việc duy trì cuộc họp của cộng đồng dân cư, từ năm 2019 đến năm 2024, tỉnh Kiên Giang đã “tổ chức 1.518 cuộc “Đối thoại trực tiếp” giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với nhân dân” [130], trong đó có hơn 100 cuộc “đối thoại trực tiếp” được tổ chức theo hình thức ấp, liên ấp tại vùng có đông đồng bào Khmer. Giai đoạn 2019 - 2024, MTTQ Việt Nam tỉnh Sóc Trăng đã phối hợp với các tổ chức tổ chức 57 cuộc đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với đồng bào Khmer [131]. Thông qua đối thoại trực tiếp, tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư và hoạt động của Ban Công tác Mặt trận, người dân ở cơ sở, trong đó có đồng bào Khmer đã có điều kiện để đóng góp ý kiến đối với quy hoạch xây dựng NTM.

Kết quả khảo sát cho thấy, cán bộ, công chức nơi có đông đồng bào Khmer đánh giá mức độ tham gia của đồng bào Khmer trong xây dựng và thực hiện quy hoạch xây dựng NTM ở mức khá, với mức điểm 3.9/thang điểm tối đa là 5.0 điểm. Có 56% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ có biết về dự thảo quy hoạch xây dựng NTM, bao gồm phương án quy hoạch khu chức năng dịch vụ của xã, trong đó tỷ lệ trả lời cho rằng do cán bộ xã, ấp cung cấp thông tin là 98,9% [4]. Có 57% số người được hỏi là người đồng bào Khmer trả lời rằng, họ hoặc đại diện hộ gia đình có tham gia đóng góp ý kiến đối với dự thảo quy hoạch xây dựng NTM của xã, trong đó tỷ lệ

cho rằng họ hoặc đại diện hộ gia đình được mời đóng góp ý kiến là 94,2%, chủ động đóng góp ý kiến là 17,5%. Có 85,1% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, ý kiến đóng góp của họ hoặc đại diện hộ gia đình đã được lắng nghe và tiếp thu. Có 87% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, quy hoạch xây dựng NTM do UBND xã xây dựng và UBND huyện phê duyệt phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng của họ hoặc đại diện hộ gia đình.

Đối với thực hiện quy hoạch xây dựng NTM, có 90,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc gia đình có quan tâm theo dõi việc thực hiện quy hoạch xây dựng NTM của xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có 62% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, gia đình họ thực hiện việc di dời chỗ ở hoặc bàn giao đất khi xã triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng NTM. Trong đó, tỷ lệ trả lời cho rằng, thực hiện điều này xuất phát từ tự nguyện là 52,5%; xuất phát từ việc được tuyên truyền, vận động một số lần là 46,7% và do cưỡng chế là 2,5% [4]. Báo cáo của các địa phương về triển khai thực hiện tiêu chí về quy hoạch xây dựng NTM cho thấy, nhìn chung, người dân nói chung và đồng bào Khmer nói riêng đã có sự đồng tình, ủng hộ đối với việc thực hiện quy hoạch xây dựng NTM trên địa bàn xã. Sự phân tích trên cho thấy, cả trong xây dựng và thực hiện quy hoạch xây dựng NTM, đồng bào Khmer ở ĐBSCL đã thực hiện khá tốt vai trò của mình, nhất là mức độ tự nguyện di dời chỗ ở hoặc bàn giao đất để thực hiện quy hoạch xây dựng NTM.

3.1.1.2. Trong xây dựng và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

Trong thời gian qua, việc thực hiện tiêu chí về xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH trong xây dựng NTM ở các địa phương có đông đồng bào Khmer đã đạt được kết quả quan trọng. Ở tỉnh Trà Vinh, đến nay “đã có 75/85 xã đạt tiêu chí về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; 84/85 xã đạt tiêu chí về nhà ở nông thôn” [10]. Đối với tỉnh Sóc Trăng, về phát triển giao

thông, đến nay, 98% đường xã ở tỉnh này được “nhựa hóa” hoặc “bê tông hóa” [11]. Những thành tựu về phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH trong xây dựng NTM ở các địa phương có đông đồng bào Khmer có nguyên nhân quan trọng từ việc đồng bào Khmer đã thực hiện vai trò của mình trong lĩnh vực này. Kết quả khảo sát đối với cán bộ, công chức ở cơ sở nơi có đông đồng bào Khmer về mức độ tham gia của đồng bào Khmer trong xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội cho thấy, số điểm đánh giá của cán bộ, công chức ở cơ sở có đông đồng bào Khmer nằm ở mức khá, với mức điểm 4.0/ thang điểm tối đa là 5.0 điểm [4].

Về tiếp cận thông tin liên quan đến dự án xây dựng NTM của đồng bào Khmer, để đảm bảo “quyền được biết” của người dân, thời gian qua, ngoài việc thông qua các hình thức, như niêm yết thông tin, đăng tải trang thông tin điện tử; hệ thống truyền thanh; thông qua vai trò của trưởng ấp để thông báo đến công dân; gửi văn bản đến người dân; thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa UBND cấp xã với nhân dân và thông qua việc tiếp xúc cử tri..., các tổ chức trong hệ thống chính trị ở vùng có đông đồng bào Khmer còn sử dụng nhiều hình thức nhằm góp phần làm cho đồng bào biết đầy đủ hơn các dự án xây dựng NTM.

Ở tỉnh Sóc Trăng, trên cơ sở nội dung của cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh", MTTQ Việt Nam các cấp tỉnh Sóc Trăng đã phát Bản tin công tác Mặt trận bằng tiếng Khmer cho đồng bào Khmer cũng như phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng xây dựng các chuyên mục về xây dựng NTM và tăng cường thông tin trên nền tảng công nghệ thông tin, như tăng cường thông tin trên zalo, facebook [131]. Giai đoạn 2019-2024, chỉ riêng hệ thống MTTQ Việt Nam các cấp của tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện 20 phóng sự truyền hình; 120 chuyên trang, chuyên mục Đại đoàn kết trên Báo Sóc Trăng, Đài Phát thanh và Truyền hình Sóc Trăng; xây dựng 220 cụm pano; phát hành 130.400 tờ bướm, 120 sổ tay công tác Mặt trận để phục vụ công tác

tuyên truyền; tổ chức 511.554 cuộc tuyên truyền, có 24.559.392 lượt người dự. Bên cạnh đó MTTQ tỉnh còn thông qua nền tảng công nghệ thông tin, công nghệ số để đẩy mạnh thông tin tuyên truyền cho đồng bào Khmer [131].

Ở tỉnh Trà Vinh, bên cạnh các hình thức tuyên truyền do cấp ủy, chính quyền thực hiện, MTTQ Việt Nam các cấp của tỉnh Trà Vinh đã tuyên truyền được 40.932 cuộc, có trên 02 triệu lượt người dự; xuất bản 6.500 quyển thông tin công tác Mặt trận, trên 1.900 cuốn thông tin đối ngoại; lập 116 trang thông tin cộng đồng (fanpage facebook), 08 nhóm zalo nhằm tuyên truyền về xây dựng NTM [132]. Kết quả khảo sát cho thấy, có 63% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ có biết về các dự án xây dựng NTM ở xã và ấp. Trong đó, có 99,2% cho rằng họ biết về các dự án này là do cán bộ xã và người có trách nhiệm ở ấp/phum cung cấp thông tin.

Về vai trò tham gia đóng góp ý kiến của đồng bào Khmer đối với thứ tự ưu tiên và phương thức thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng kinh tế và xã hội, trên cơ sở Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và các quy định có liên quan, thời gian qua, thông qua các hình thức khác nhau, các địa phương có đồng bào Khmer đã phát huy được vai trò đóng góp ý kiến của đồng bào đối với các dự án xây dựng NTM. Kết quả khảo sát, cho thấy, có 69,5% số người được hỏi cho rằng, họ hoặc đại diện hộ gia đình có tham gia đóng góp ý kiến đối với thứ tự ưu tiên, phương thức thực hiện các dự án xây dựng NTM ở xã và ấp. Trong đó, tỷ lệ cho rằng họ được cán bộ xã và người có trách nhiệm ở ấp mời đóng góp ý kiến là 91,9%; có 91,6% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, ý kiến đóng góp của họ hoặc hộ gia đình đã được lắng nghe và tiếp thu. Có 78,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, việc xác định các dự án xây dựng và phát triển về điện, đường, trường, trạm y tế, nhà văn hóa ở xã và ấp đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của họ [4].

Về vai trò của đồng bào Khmer trong triển khai thực hiện các dự án xây dựng NTM: Thời gian qua, đồng bào Khmer ở vùng ĐBSCL đã tích cực

đóng góp nguồn lực trong thực hiện các dự án xây dựng NTM. Ở tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2019-2024, địa phương này đã vận dụng nhân dân tham gia hiến hơn 01 triệu m² đất và đóng góp hơn 130.000 ngày công lao động để xây dựng giao thông nông thôn và các công trình dân sinh [132], trong đó riêng đồng bào Khmer đã tham gia hiến 500.000 m² đất và đóng góp 20.000 ngày công. Trong đồng bào Khmer ở tỉnh Trà Vinh cũng xuất hiện nhiều cá nhân là đồng bào Khmer tích cực đóng góp nguồn lực và vận động những người xung quanh tham gia đóng góp nguồn lực phục vụ việc thực hiện các dự án xây dựng NTM [9].

Ở tỉnh Sóc Trăng, đồng bào Khmer cũng đã tham gia tích cực vào quá trình thực hiện các dự án xây dựng NTM. Năm 2023, các tầng lớp nhân dân ở tỉnh Sóc Trăng đã đóng góp hơn 28 tỷ đồng; 11.984 ngày công lao động và hiến 35.000 m² đất xây dựng, sửa chữa trường học, đường, cầu giao thông nông thôn, nạo vét kênh thủy lợi, trồng cây xanh, xây dựng nhà ở [133] trong đó riêng đồng bào Khmer đóng góp gần 4 tỷ đồng, gần 4000 ngày công lao động và hiến 12.000 m² đất để thực hiện các dự án về xây dựng NTM [125]. Đồng bào Khmer ở xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng đã hiến tổng cộng 17.000 mét vuông đất để xây dựng, mở rộng các cơ sở giáo dục và đào tạo [126]. Ở tỉnh Sóc Trăng, còn có nhiều cá nhân điển hình là người Khmer tham gia quyên góp và vận động đồng bào Khmer đóng góp kinh phí để thực hiện các dự án trong xây dựng NTM. Ví dụ như, ông Thạch Sỏi ở xã Viên Bình (huyện Trần Đề) vận động xây được 2 cây cầu bê tông chiều dài 30m, ngang 2m với kinh phí hơn 350 triệu đồng; ông Lý Hên và Huỳnh Mộc Dứ ở xã Thạnh Trị (huyện Thạnh Trị) trực tiếp đóng góp và vận động làm đường giao thông nông thôn, làm kênh thủy lợi nội đồng với kinh phí hơn 700 triệu đồng; ông Sơn Sang ở xã Viên Bình (huyện Trần Đề) hiến hơn 300m² làm đường bê tông và vận động xây 8 cây cầu với kinh phí gần 500 triệu đồng, nạo vét hơn 14 kênh thủy lợi với số tiền gần 600 triệu đồng [8].

Giai đoạn 2019-2024, các tầng lớp nhân dân ở tỉnh Kiên Giang, trong đó có đồng bào Khmer đã tham gia đóng góp hàng trăm ngàn ngày công lao động, hiến hàng chục ngàn mét vuông đất để tham gia xây dựng đường giao thông nông thôn, nhiều công trình phục vụ dân sinh. Cũng như một số tỉnh khác, một số cá nhân là đồng bào Khmer ở tỉnh Kiên Giang cũng đã tích cực vận động đóng góp nguồn lực thực hiện các dự án xây dựng NTM. Chẳng hạn, Hòa Thượng Trần Nhíp (trụ trì chùa Thanh Gia, tọa lạc tại ấp Hòa Thanh, xã Định Hóa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang) đã vận động các bên đóng góp nguồn lực nguồn lực (ngày công, hiến đất và tài chính) để xây dựng hơn 200 cây cầu bê-tông và nhiều tuyến đường nông thôn [128].

Kết quả khảo sát cho thấy, có 72,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, đại diện hộ gia đình có tham gia đóng góp nguồn lực (kinh phí, hiến đất, ngày công) để thực hiện các dự án về xây dựng NTM. Trong đó, tỷ lệ cho rằng đóng góp bằng quyền góp tài chính, hiến đất và ngày công tương ứng là: 41,2%, 10,4% và 92,5%. Có 67,% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc đại diện hộ gia đình được mời họp để bàn bạc về mức đóng góp kinh phí trong thực hiện các dự án về xây dựng đường, trường học, trạm y tế và nhà văn hóa ở xã và ấp. Có 67% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc đại diện hộ gia đình có quan tâm, theo dõi và giám sát quá trình thực hiện các dự án xây dựng đường, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa; có 40% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc đại diện hộ gia đình có tham gia quản lý các công trình, dự án công cộng ở xã, ấp sau khi công trình đã hoàn thiện và bàn giao.

Việc tham gia quản lý các công trình kết cấu hạ tầng cũng là một khía cạnh thể hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM. Thời gian qua, các địa phương có đông đồng bào Khmer đã thực hiện nhiều mô hình phù hợp nhằm phát huy vai trò của đồng bào trong quản lý, duy trì các công trình kết cấu hạ tầng. Chẳng hạn, ở tỉnh Sóc Trăng có các mô hình, như 56 đoạn

đường kiểu mẫu (mỗi xã một đoạn đường dài từ 300m đến 1000m), "Tuyến đường thông thoáng", "Thấp sáng đường quê"... Việc triển khai các mô hình này ở vùng có đông đồng bào Khmer đã thu hút sự tham gia của đồng bào. Ở tỉnh Trà Vinh, với mô hình tuyến đường sáng - xanh - sạch - đẹp, đến nay tỉnh này đã huy động người dân và đồng bào Khmer tham gia xây dựng gần 400 tuyến đường sáng-xanh-sạch-đẹp. Ở tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2019-2024, tỉnh này đã xây dựng và triển khai 987 mô hình trên các lĩnh vực về NTM, an toàn giao thông, an ninh trật tự, môi trường, giảm nghèo bền vững, trong đó có một số mô hình về phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong quản lý kết cấu hạ tầng nông thôn, như mô hình xây dựng tuyến đường sáng - xanh - sạch - đẹp [130].

Khi được hỏi về mức độ nhiệt tình của đồng bào Khmer ở phum, rsok trong tham gia quản lý các công trình điện, đường, trường học, nhà văn hóa theo các mức độ từ "Rất không nhiệt tình" đến "Rất nhiệt tình", thì ý kiến trả lời của đồng bào Khmer nằm ở mức từ trung bình - khá, tức số điểm giao động trong khoảng từ "bình thường" đến "nhiệt tình". Khi được hỏi về mức độ chấp hành các quy định về sử dụng điện an toàn, tiết kiệm của hộ gia đình, ý kiến trả lời là đồng bào Khmer nằm ở mức trung bình khá, tức giao động trong khoảng từ "bình thường" đến "tốt". Có 79,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ có xác định mục tiêu để cải thiện nhà ở cho gia đình mình [4].

Có thể nói, những ưu điểm về phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy việc thực hiện tiêu chí này nói riêng, việc thực hiện chính sách xây dựng NTM ở các địa phương có đông đồng bào Khmer nói chung.

3.1.1.3. Trong phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất

Thời gian qua, trong phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất ở các địa phương có đông đồng bào Khmer nói riêng đã đạt được một số kết quả quan trọng. Ở tỉnh Trà Vinh, thông qua nhiều biện pháp khác nhau, đến nay có

85/85 xã của tỉnh này đã đạt được tiêu chí về thu nhập; có 67/85 xã đạt tiêu chí về giảm nghèo đa chiều; có 81/85 xã đạt tiêu chí về lao động; có 49/85 xã đạt tiêu chí về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn. Đến cuối năm 2021, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Trà Vinh đạt 62,651 triệu đồng/người/năm; toàn tỉnh có 184 sản phẩm được công nhận đạt OCOP [10]. Đối với tỉnh Sóc Trăng, thông qua việc triển khai các biện pháp khác nhau, việc xây dựng NTM về phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất đã đạt được một số kết quả quan trọng, góp phần nâng cao thu nhập của người dân. Đến cuối năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn nông thôn tỉnh Sóc Trăng là 2,67% (6.311 hộ), giảm 4.835 hộ so với đầu năm 2023, tỷ lệ hộ cận nghèo khu vực nông thôn là 5,75% (13.593 hộ), giảm 3.865 hộ so với đầu năm 2023 [11]. Ở tỉnh Kiên Giang, tính đến cuối năm 2021, có 114/116 xã đã đạt tiêu chí về thu nhập; có 108/116 đạt tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo; có 116/116 xã đạt tiêu chí về lao động có việc làm; có 113/116 xã đạt tiêu chí về tổ chức sản xuất [124]. Những thành tựu và kết quả trong xây dựng NTM ở ĐBSCL nói chung, trong phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất nói riêng có phần đóng góp từ việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

Trong thời gian qua, ở các địa phương có đông đồng bào Khmer đã thực hiện nhiều phương thức nhằm phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất. Ở tỉnh Trà Vinh, các hình thức tổ chức sản xuất trong nông thôn đã có sự phát triển, tạo điều kiện giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho nông dân. Đến hết năm 2023, tỉnh Trà Vinh “có 01 Liên hiệp hợp tác xã lúa gạo và 123 hợp tác xã nông nghiệp với trên 6.352 thành viên; một số mô hình liên kết phát triển kinh tế đã được thực hiện ở vùng đồng bào Khmer; đồng bào Khmer ở một số huyện trong tỉnh cũng đã tham gia mô hình VietGAP chôm chôm, VietGAP trên lúa, VietGAP trên bưởi da xanh [134]. Bên cạnh đó, MTTQ Việt Nam các cấp và đoàn thể chính trị - xã hội trong tỉnh cũng đã thực hiện nhiều mô hình nhằm phát huy vai trò

của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế. Nhìn tổng thể, đồng bào Khmer đã thực hiện tương đối tốt vai trò của mình ở nội dung về phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất.

Trong đồng bào Khmer cũng đã xuất hiện nhiều điển hình trong phát triển kinh tế. Chẳng hạn, gia đình ông Thạch Tàng (ấp Giồng Thành, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang) trước đây là hộ nghèo. Đến năm 2021, nhờ sự hỗ trợ về vốn của các đoàn thể và mạnh dạn trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi mà gia đình ông đã thoát nghèo. Theo đó, trước đây gia đình ông trồng lúa 01/năm trên diện tích 01ha. Nhưng thu thập không đảm bảo do nhiều nguyên nhân. Sau này khi hỗ trợ về vốn, cùng với sản xuất lúa, gia đình còn chăn nuôi bò. Nhờ vậy, gia đình đã thoát nghèo. Tương tự, trước đây hộ gia đình ông Thạch Tam (ấp Sóc Xoài, xã Hiệp Hòa, huyện Cầu Ngang) là hộ nghèo. Nhờ sự hỗ trợ về vốn, ngoài trồng lúa, gia đình ông còn trồng ớt, đậu đũa và chăn nuôi bò sinh sản... Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của gia đình không chỉ giúp gia đình ông thoát ngoài, mà nâng cao thu nhập rất lớn cho gia đình.

Kết quả khảo sát đối với cán bộ, công chức ở cơ sở nơi có đông đồng bào Khmer về mức độ tham gia của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất cho thấy, số điểm đánh giá của cán bộ, công chức ở cơ sở có đông đồng bào Khmer nằm ở mức khá, với mức điểm 4.0/ thang điểm tối đa là 5.0 điểm [4]. Khi được hỏi về mức độ nắm bắt được thông tin liên quan đến kế hoạch phát triển kinh tế, phương án chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn đồng bào Khmer sinh sống theo các mức độ từ “Rất không đầy đủ” đến “Rất đầy đủ”, thì ý kiến trả lời của đồng bào Khmer nằm ở khoảng từ trung bình - khá, tức số điểm giao động trong khoảng từ “bình thường” đến “đầy đủ”. Có 86% số người được hỏi là đồng bào Khmer trả lời rằng, họ hoặc đại diện hộ gia đình có tham gia đóng góp ý kiến đối với kế hoạch phát triển kinh tế và phương án chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn xã và ấp. Trong đó, 65,5% trả lời cho rằng họ tham gia đóng góp ý kiến là vì

thấy điều này liên quan đến quyền lợi của mình và 45,5% cho rằng do được mời tham gia đóng góp ý kiến [4]. Có 85% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc hộ gia đình ủng hộ và hưởng ứng việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo kế hoạch và phương án của xã.

Khi được khảo sát về mức độ tích cực của đồng bào Khmer trong việc tìm kiếm các phương thức phù hợp nhằm nâng cao thu nhập trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp theo các mức độ từ “Rất không tích cực” đến “Rất tích cực”, kết quả cho thấy, mức độ tích cực trong vấn đề này nằm trong khoảng từ trung bình đến khá, tức số điểm giao động trong khoảng từ “bình thường” đến “Tích cực”. Với câu hỏi khảo sát là “*Giả sử hiện tại ông/bà không có việc làm, ông/bà có chủ động tìm việc làm để có thu nhập hay không*”; thì có 67,5% số người được hỏi cho rằng, họ sẽ chủ động tìm việc làm để có thu nhập; có 21% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, hộ gia đình đồng bào Khmer có tham gia hợp tác xã hoặc mô hình liên kết nhất định trong sản xuất và tiêu thụ nông sản.

Kết quả xây dựng NTM trong phát triển kinh tế ở vùng đồng bào Khmer thể hiện ở sự cảm nhận của đồng bào đối với mức độ cải thiện thu nhập. Khảo sát sự đánh giá của đồng bào Khmer về mức độ cải thiện về thu nhập ở hiện tại (năm 2022) so với năm 2015, kết quả cho thấy, “số điểm đánh giá tích cực về mức độ tăng thu nhập của đồng bào Khmer ở thời điểm hiện tại so với năm 2015 nằm ở mức trung bình đến khá” [4]. Sự hưởng ứng và tham gia của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất là nhân tố quan trọng thúc đẩy việc xóa đói, giảm nghèo ở huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Thống kê cho thấy, chỉ tính từ năm 2020 - 2021, có 1.386 hộ đồng bào Khmer thoát nghèo và 974 hộ đồng bào Khmer thoát cận nghèo. Đến cuối năm 2021, số hộ nghèo là đồng bào Khmer chỉ còn khoảng 1.553 hộ (chiếm 66,75% so với tổng số hộ nghèo của huyện). Đến cuối năm 2021, thu nhập bình quân đạt 50,5 triệu đồng/người/năm. Các xã vùng đồng bào Khmer đạt mục tiêu 100%

tuyến đường liên xã được nhựa hóa - bê tông hóa, có 58,48% tuyến đường trục nội ấp, liên ấp được cứng hóa đạt chuẩn nông thôn mới. Hệ thống lưới điện tiếp tục phát triển có 99,6% hộ dân tộc sử dụng điện thường xuyên, 99,22% hộ dân tộc sử dụng nước hợp vệ sinh, có 07/08 xã vùng có đông đồng bào dân tộc có chợ phục vụ nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa [129].

3.1.1.4. Trong phát triển văn hoá - xã hội và bảo vệ môi trường

Trong những năm qua, việc phát triển văn hóa - xã hội và bảo vệ môi trường ở các địa phương có đông đồng bào Khmer nói riêng đã đạt được một số kết quả quan trọng. Ở tỉnh Trà Vinh, thông qua việc thực hiện nhiều giải pháp, đến nay, “có 85/85 xã đạt tiêu chí về giáo dục và đào tạo; có 53/85 xã đạt tiêu chí về y tế; mức độ bao phủ của bảo hiểm y tế tăng lên, với 91,17%; có 71/85 xã đạt tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm” [10]. Ở tỉnh Sóc Trăng, đến nay, cùng với những thành tựu về phát triển giáo dục, “có khoảng 95,15% người dân tham gia bảo hiểm y tế, 16,5% trẻ em dưới 5 tuổi khu vực nông thôn bị suy dinh dưỡng thể thấp còi. 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Đến nay, đã có 303.825/323.906 hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa, đạt tỷ lệ 93,80%; 576/582 ấp văn hóa chiếm tỷ lệ 98,97%” [11]. Ở tỉnh Kiên Giang, tính đến cuối năm 2021, “có 116/116 xã đạt tiêu chí về giáo dục; có 113/116 xã đạt tiêu chí về y tế; 114/116 xã đạt tiêu chí về văn hóa; 99/116 xã đạt tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm” [128]. Việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM đã góp phần vào việc thực hiện tiêu chí về văn hóa - xã hội và bảo vệ môi trường ở vùng đồng bào Khmer.

Báo cáo của các địa phương có đông đồng bào Khmer đã cho thấy vai trò và sự tham gia của đồng bào Khmer trong lĩnh vực này. Giai đoạn 2019-2024, các tầng lớp nhân dân ở tỉnh Sóc Trăng “đã đóng góp 385,9 tỷ đồng cho Quỹ vì người nghèo cũng như đóng góp hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa 8.085 căn nhà ở cho hộ nghèo khó khăn, bức xúc về nhà ở; các tổ chức thành viên thuộc Mặt trận và các tổ chức tôn giáo trong tỉnh Sóc Trăng đã quyên

góp trên 1.450 tỷ đồng để thực hiện các hoạt động về văn hóa và xã hội”, [131] trong đó đồng bào Khmer tham gia đóng góp khoảng gần 50 tỷ đồng. Cùng với việc huy động sự đóng góp của đồng bào Khmer nhằm phục vụ các hoạt động văn hóa - xã hội trong xây dựng NTM, MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã triển khai nhiều phong trào, mô hình hoạt động về văn hóa và bảo vệ môi trường để phát huy vai trò của đồng bào trong bảo vệ môi trường[133]. Ở tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2019-2024, các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đã “quyên góp, ủng hộ trị giá 765,7 tỷ đồng để hỗ trợ xây dựng mới và sửa chữa hơn 4.800 căn nhà đại đoàn kết, xây dựng gần 320 công trình dân sinh, hỗ trợ hàng tháng cho 2.073 lượt hộ nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội là người cao tuổi neo đơn” [132]; trong đó, riêng đồng bào Khmer đã quyên góp số tiền và hiện vật trị giá khoảng 40 tỷ đồng. Bên cạnh đó, các phong trào, mô hình hoạt động về phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường do MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội trong tỉnh triển khai cũng đã thu hút được sự tham gia của đồng bào Khmer [140]. Các đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã triển khai các phong trào thu hút sự tham gia của đồng bào Khmer trong bảo vệ môi trường, như phong trào “Năm không, ba sạch” của Hội Liên hiệp Phụ nữ; Câu lạc bộ bảo vệ môi trường của Hội Cựu Chiến binh...

Riêng về phong trào xây dựng “Gia đình văn hóa NTM”, và “Áp văn hóa NTM”, đến nay, tỉnh Trà Vinh có 85 xã đã công nhận 222.986/236.800 hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa NTM, đạt 94,7%; có 639/640 ấp được công nhận đạt chuẩn “Áp văn hóa NTM” [134], trong đó, số hộ gia đình là đồng bào Khmer đạt chuẩn gia đình văn hóa NTM có tỷ lệ là 86%; tỷ lệ ấp có đông đồng bào Khmer đạt chuẩn Áp văn hóa NTM là gần 90%. Về môi trường và an toàn thực phẩm, ở 85 xã của tỉnh Trà Vinh, có 99,8% hộ sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó có 81,91 hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; có 77,7%

hộ sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, trong đó tỷ lệ hộ đồng bào Khmer sử dụng nước hợp vệ sinh đạt hơn 90% [134].

Kết quả khảo sát đối với cán bộ, công chức ở cơ sở nơi có đồng bào Khmer về mức độ tham gia của đồng bào Khmer trong phát triển văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường ở địa phương cho thấy, số điểm đánh giá của cán bộ, công chức ở cơ sở có đồng bào Khmer nằm ở mức khá, với mức điểm 3.9/thang điểm tối đa là 5.0 điểm [4]. Khi được khảo sát về mức độ nắm bắt thông tin của đồng bào Khmer đối với kế hoạch phát triển văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường ở địa phương theo các mức độ từ “Rất không đầy đủ” đến “Rất đầy đủ”, kết quả cho thấy, mức độ nắm bắt thông tin của đồng bào đối với kế hoạch phát triển văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường trong khoảng từ trung bình đến khá, tức số điểm giao động từ “bình thường” đến “đầy đủ”. Có 78% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, hộ gia đình có nhận được thông tin tuyên truyền về xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, phổ thông cơ sở và phổ thông trung học. Có 72% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ có động viên, nhắc nhở con, em hoặc người thân trong gia đình đi học tiểu học, phổ thông cơ sở và phổ thông trung học [4].

Nhờ tập trung thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước, công tác giáo dục và đào tạo cho đồng bào dân tộc Khmer vùng ĐBSCL thời gian qua đã có những tiến bộ rõ rệt, mạng lưới giáo dục phát triển đến tận xã, ấp nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào. Bên cạnh đó, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi các cấp đến trường tăng cao (Tiểu học đạt 99,15%, Trung học cơ sở đạt 86,4%, Trung học phổ thông đạt 50,9%). Trên 242.000 học sinh dân tộc thiểu số đang học ở các cấp học. Các tỉnh, thành phố có đồng bào dân tộc Khmer sinh sống đều có Trường dân tộc nội trú, toàn vùng có 34 Trường phổ thông dân tộc nội trú với 9.634 học sinh, chiếm 10,65% tổng số học sinh dân tộc thiểu số cấp trung học... Với sự nỗ lực của các tổ chức trong hệ thống chính trị và việc phát huy vai trò của người

dân, năm 2022, ở Sóc Trăng, tỷ lệ huy động học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong độ tuổi đến trường ở các cấp đạt khá cao (nhà trẻ 83,3%, mẫu giáo 90,08%, tiểu học 99,37%, trung học cơ sở 96,65%; trung học phổ thông 102,62%).

Bảo hiểm y tế là phương thức quan trọng để đồng bào Khmer tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Để tăng cường tỷ lệ đồng bào có thể bảo hiểm y tế, bên cạnh sự nỗ lực của hệ thống chính trị, rất cần sự hưởng ứng và tham gia của đồng bào trên cơ sở thấy được ý nghĩa, tầm quan trọng của thẻ bảo hiểm y tế. Kết quả khảo sát cho thấy, có 77,5% số người được hỏi cho rằng, họ có thể bảo hiểm y tế; trong đó, tỷ lệ thuộc hộ nghèo là 37,2%; thuộc gia đình chính sách là 20%; tự nguyện mua thẻ bảo hiểm y tế là 54,5%, khác là 9,1%. Cũng qua khảo sát cho thấy, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trong đồng bào Khmer thấp hơn so với tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế nói chung của cả nước, nhưng có tỷ lệ đáng kể đồng bào Khmer tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện (54,5%). Với sự nỗ lực của hệ thống chính trị và việc phát huy vai trò của người dân, năm 2022, tỉnh Sóc Trăng có gần 268.000 lượt thẻ bảo hiểm y tế được cấp cho đồng bào Khmer, với tổng kinh phí là trên 178 tỷ đồng; 139.390 lượt đồng bào dân tộc thiểu số được khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, với tổng chi phí trên 63 tỷ đồng.

Hương ước, quy ước là văn bản quy định các quy tắc xử sự do cộng đồng dân cư thôn/ấp, tổ dân phố tự nguyện thỏa thuận và thiết lập nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính tự quản của cộng đồng dân cư và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận. Hương ước, quy ước là thể chế quan trọng phát huy vai trò của người dân nói chung, đồng bào Khmer nói riêng trong thực hiện tự quản trên các lĩnh vực văn hóa, xã hội và môi trường. Tuy chỉ có tỷ lệ 33,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, hộ gia đình có tham gia vào quá trình xây dựng hương ước, quy ước ở phum, ấp nơi họ sinh sống, nhưng khi được hỏi về mức độ đánh giá của đồng bào Khmer đối với mức độ tự nguyện chấp thành thực hiện hương ước, quy ước của các hộ gia đình trong

phum, áp, thì ý kiến trả lời cho rằng, mức độ tự nguyện chấp hành hương ước, quy ước của các hộ gia đình nằm ở mức từ “trung bình” đến “tốt”.

Về các hoạt động văn hóa, văn nghệ nơi đồng bào Khmer sinh sống và mức độ tham gia của họ đối với các hoạt động này, kết quả khảo sát cho thấy, việc đánh giá của đồng bào Khmer đối với mức độ thường xuyên hay không thường xuyên trong việc tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ nơi họ sinh sống nằm trong khoảng từ “bình thường” đến “thường xuyên”; có 43% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, hộ gia đình của họ có tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức ở địa bàn nơi họ sinh sống. Mức độ hài lòng của đồng bào Khmer đối với các hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức ở địa bàn nơi họ sinh sống nằm trong khoảng từ “Bình thường” đến “Hài lòng”.

Về tham gia các hoạt động từ thiện, nhân đạo và các hoạt động xã hội khác, có 70% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, hộ gia đình có tham gia các hoạt động nhân đạo, từ thiện và giúp đỡ người cao tuổi, trẻ em, người có công, người khuyết tật, người lang thang, cơ nhỡ và người có hoàn cảnh khó khăn. Phần lớn người được hỏi là đồng bào Khmer đánh giá, mức độ tham gia các hoạt động từ thiện, nhân đạo và các hoạt động xã hội của các hộ gia đình xung quanh là “Tích cực”. Thời gian qua, trong đồng bào Khmer đã xuất hiện nhiều tấm gương điển hình trong tham gia hưởng ứng các hoạt động xã hội. Chẳng hạn, trong 04 năm qua, ông Thạch Rây, áp Kim Câu, xã Kim Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh đã vận động hỗ trợ 08 căn nhà ở và tặng 600 phần quà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trong áp với số tiền gần 600 triệu đồng. Trong đó, năm 2022 ông vận động hỗ trợ 03 căn nhà cho hộ nghèo với số tiền 160 triệu đồng [9].

Về vai trò của đồng bào Khmer trong bảo vệ môi trường, phần lớn những người được hỏi là đồng bào Khmer đánh giá mức độ chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường của hộ gia đình là “Tốt”. Khi được hỏi về sự đánh giá của đồng bào Khmer đối với mức độ chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường

của các hộ gia đình nơi họ sinh sống, phần lớn người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, mức độ chấp hành các quy định từ mức “bình thường” đến mức “Tốt”. Có 63,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, nơi đồng bào Khmer sinh sống (ấp/phum/rsok), có thành lập các tổ tự quản về bảo vệ môi trường, trong đó có 47,3% số người được hỏi cho rằng, họ có tham gia vào các tổ tự quản về bảo vệ môi trường được thành lập nơi họ sinh sống [4]. Phần lớn những người được hỏi đánh giá, chất lượng môi trường sống nơi hộ gia đình đồng bào Khmer sinh sống là “Hài lòng” (theo các mức từ “Rất không hài” lòng đến “Rất hài lòng”).

3.1.1.5. Trong xây dựng hệ thống chính trị và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

Việc thực hiện tiêu chí về xây dựng hệ thống chính trị và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội trong vùng đồng bào Khmer đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Ở tỉnh Sóc Trăng, thông qua nhiều biện pháp khác nhau, đến nay, “đã có 1.601 cán bộ, công chức cấp xã (chiếm 100%) đạt chuẩn theo quy định; công tác công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở đã được coi trọng và đạt được kết quả quan trọng; vai trò của các đoàn thể chính trị - xã hội đã được phát huy; quốc phòng, an ninh và trật tự được giữ vững” [11]. Ở tỉnh Trà Vinh, đến nay, đã “có 82/85 xã đạt tiêu chí về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; có 85/85 xã đạt tiêu chí về quốc phòng, an ninh; toàn tỉnh có 755/756 ấp, khóm (đạt 99,86%) và 105 xã đạt, phường, thị trấn đạt chuẩn *An toàn về an ninh trật tự năm 2022*” [10]. Ở tỉnh Kiên Giang, tính đến cuối năm 2021, tỉnh này “có 109/116 xã đạt tiêu chí về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; 108/116 xã đạt tiêu chí về quốc phòng, an ninh” [162]. Chính việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM đã góp phần quan trọng vào những thành tựu kể trên ở các địa phương có đông đồng bào Khmer.

Ở tỉnh Trà Vinh, đến nay có 19 loại mô hình với 1.632 câu lạc bộ quần chúng tự quản về an ninh trật tự; 434 tổ liên gia an toàn phòng cháy, chữa cháy. Các câu lạc bộ quần chúng về nội dung này cũng đã hoạt động có hiệu quả ở các địa bàn có đông đồng bào Khmer. Bên cạnh đó, MTTQ và các đoàn thể quần chúng ở tỉnh Trà Vinh cũng đã triển khai nhiều mô hình về an ninh trật tự ở cơ sở nói chung, ở vùng có đông đồng bào Khmer nói riêng, như mô hình “Ba tốt, ba giảm”; “Tuyên truyền, cảm hóa đối tượng tại cơ sở tôn giáo”; “Phòng chống vi phạm pháp luật và bạo lực học đường”; “Camera giám sát an ninh”...[134].

Ở tỉnh Sóc Trăng, “các mô hình, phong trào về giữ gìn an ninh trật tự đã được triển khai ở vùng có đông đồng bào Khmer và thu hút sự tham gia tích cực của đồng bào, chẳng hạn như các phong trào và mô hình: “Camera an ninh”, “Tiếng keng an ninh”; “Móc khóa an ninh”; “Khu dân cư phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội”; “Phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội thông qua hệ thống camera an ninh”; “Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật và đảm bảo về an ninh trật tự tại điểm chùa” [11]. Bên cạnh đó, để đồng viên đồng bào Khmer tham gia giữ gìn an ninh trật tự, MTTQ Việt Nam các cấp và các đoàn thể chính trị - xã hội còn coi trọng việc phát huy vai trò của 520 người có uy tín trong đồng bào Khmer, cũng như triển khai có hiệu quả việc thực hiện các phong trào có liên quan trong đồng bào Khmer. Đến nay, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng “có 681 khu dân cư, bao gồm khu dân cư có đông đồng bào Khmer thực hiện tốt phong trào phòng chống tội phạm, ma túy, mại dâm, HIV/AIDS, mua bán người; 672 khu xây dựng quy ước, 747 khu dân cư thực hiện tốt phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc; 105 điểm xây dựng mô hình bảo vệ an ninh Tổ quốc, 208 điểm mô hình phòng chống tội phạm và 413 hòm thư, đường dây nóng tố giác tội phạm” [133]. Thông qua các hình thức nói trên, các địa phương ở tỉnh Sóc Trăng đã phát huy được vai trò của đồng bào Khmer trong bảo đảm an ninh trật tự ở cơ sở.

Kết quả khảo sát đối với cán bộ, công chức ở cơ sở nơi có đông đồng bào Khmer về mức độ tham gia của đồng bào Khmer trong xây dựng hệ thống chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ở địa phương cho thấy, số điểm đánh giá của cán bộ, công chức ở cơ sở có đông đồng bào Khmer nằm ở mức khá, với mức điểm 4.0/thang điểm tối đa là 5.0 điểm [4]. Có 86% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ đã tham gia bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp và thành viên Ban Phát triển ấp lần gần đây nhất. Trong đó, có 90,3% số người được hỏi cho rằng, họ tham gia bầu cử vì đây là quyền và trách nhiệm của bản thân; 10,3% cho rằng, vì thấy cần thiết và 0,7% cho rằng vì được tuyên truyền vận động. Có 82% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc đại diện hộ gia đình có đóng góp ý kiến đối với cấp ủy, chính quyền địa phương, các đoàn thể nhân dân và cán bộ, công chức ở xã. Trong đó, có 95,1% cho rằng, đóng góp ý kiến qua họp ấp; 1,4% cho rằng đóng góp ý kiến qua tiếp xúc riêng với cán bộ, công chức ở xã [4].

Mức độ đồng bào Khmer tham gia vào các tổ chức đoàn thể cũng là một phương diện quan trọng thể hiện việc phát huy vai trò của họ trong xây dựng hệ thống chính trị. Có 54,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc đại diện hộ gia đình là đoàn viên, hội viên của các tổ chức chính trị - xã hội, như Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ và Hội Cựu Chiến binh [4]. Về thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, có 59,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc thành viên hộ gia đình có tham gia phản ánh, tố giác hành vi, việc làm không đúng, vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức ở xã và một số người có trách nhiệm ở ấp. Có 60% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc thành viên trong hộ gia đình có phản ánh với cán bộ ở địa phương về các hành vi, hoạt động trái pháp luật của các thế lực xấu. Về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, có 80% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, gần đây nhất, họ hoặc đại diện hộ gia đình có tham gia họp ấp.

Về tiếp cận pháp luật và giữ gìn an ninh, trật tự, có 46% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc đại diện hộ gia đình có tham gia các câu lạc bộ, mô hình hoạt động về tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật ở xã và ấp; có 29,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc đại diện hộ gia đình có tham gia Đội dân quân tự vệ ở xã hoặc ấp; có 28% số người được hỏi cho rằng, họ hoặc đại diện gia đình có tham gia các đội tự quản về đảm bảo an ninh trật tự ở cơ sở. Về mức độ hài lòng của đồng bào Khmer đối với chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị và an ninh trật tự ở cơ sở, phần lớn người được hỏi đánh giá họ “hài lòng” với chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị ở xã và năng lực, phẩm chất của cán bộ, công chức ở xã (theo các mức từ “Rất không hài lòng” đến “Rất hài lòng”). Mức độ hài lòng của đồng bào Khmer đối với điều kiện về an ninh, trật tự nơi họ sinh sống nằm ở mức từ “Bình thường” đến “Hài lòng” (theo các mức từ “Rất không hài lòng” đến “Rất hài lòng”).

3.1.2. Hạn chế về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long

3.1.2.1. Trong quy hoạch xây dựng nông thôn mới

Trong quy hoạch xây dựng NTM, vẫn có tỷ lệ đáng kể đồng bào Khmer (44%) không biết về dự thảo quy hoạch xây dựng NTM. Mức độ chủ động của đồng bào trong tìm kiếm thông tin và tiếp cận thông tin cũng chưa cao. Cụ thể, chỉ có 56% số người được hỏi cho rằng họ có nắm được thông tin về quy hoạch xây dựng NTM; chỉ có 1.10% số người được hỏi cho rằng đã chủ động tìm kiếm thông tin. Có tới 43% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho biết đại diện hộ gia đình không tham gia đóng góp ý kiến đối với dự thảo quy hoạch xây dựng NTM của xã. Cùng đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy mức độ chủ động của đồng bào Khmer trong việc tham gia đóng góp ý kiến cũng chưa cao, khi chỉ có 17,5% số người được hỏi trả lời, họ chủ động đóng góp ý kiến [4].

Trong thực hiện quy hoạch, việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer vẫn còn một số hạn chế. Trả lời câu hỏi về việc thực di dời chỗ ở, bàn giao đất khi thực hiện quy hoạch, có 38% số người được hỏi cho rằng, hộ gia đình không thực hiện việc di dời chỗ ở, bàn giao đất khi xã thực hiện quy hoạch. Trong số những hộ gia đình thực hiện việc di dời chỗ ở, bàn giao đất khi thực hiện quy hoạch, chỉ có 52,5% số hộ tự nguyện; vẫn còn 46,7% số hộ chỉ di dời chỗ ở, bàn giao đất khi chính quyền xã phải tuyên truyền, vận động một số lần.

Hạn chế, bất cập ở nội dung này còn thể hiện ở chỗ, mức độ nắm bắt được tiêu chí về quy hoạch của một xã đạt chuẩn NTM của đồng bào Khmer còn ở các địa phương chưa cao. Chỉ có 50,5% số người được hỏi cho rằng, họ nắm được tiêu chí cần phải đạt về mặt quy hoạch của một xã đạt chuẩn NTM, số còn lại trả lời họ không biết/ không quan tâm đến tiêu chí cần phải đạt về mặt quy hoạch của một xã đạt chuẩn NTM.

3.1.2.2. Trong xây dựng và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

Các địa phương vùng ĐBSCL đã triển khai đồng bộ các dự án xây dựng và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội ở xã và ấp, tuy vậy, vẫn còn có 37% số người được hỏi là đồng bào Khmer trả lời, họ không biết đến các dự án này. Có 63% số người được hỏi là đồng bào Khmer khẳng định, họ có biết về các dự án về xây dựng NTM, nhưng thông tin mà đồng bào tiếp nhận chủ yếu do cán bộ xã và người có trách nhiệm ở ấp cung cấp (99,2%), trong khi đó mức độ chủ động tìm kiếm thông tin của đồng bào rất thấp, chỉ 0,8%. Qua đó có thể thấy, mức độ chủ động của đồng bào Khmer trong việc tìm hiểu thông tin liên quan đến dự án về xây dựng NTM ở xã và ấp cũng chưa cao [4].

Việc người dân và đồng bào Khmer tham gia đóng góp ý kiến đối với thứ tự ưu tiên, phương thức thực hiện các dự án xây dựng NTM có ý nghĩa quan trọng để việc triển khai các dự án đáp ứng nhu cầu của người dân cũng như tạo thuận lợi trong quá trình thực hiện. Tuy nhiên, vẫn mức độ tham gia

đóng góp ý kiến vẫn còn thấp. Cụ thể, còn tỷ lệ đáng kể (30,5%) đồng bào Khmer khi được hỏi cho rằng họ không tham gia đóng góp ý kiến; có 33% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, đại diện hộ gia đình không được mời họp để bàn bạc về mức đóng góp kinh phí trong thực hiện các dự án. Mức độ chủ động trong đóng góp ý kiến của đồng bào Khmer cũng chưa cao. Mức độ chủ động trong đóng góp ý kiến của đồng bào Khmer đối với dự án xây dựng NTM chỉ 8,1% [4].

Về phát huy vai trò của đồng bào trong triển khai thực hiện các dự án phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, vẫn còn tỷ lệ 27,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, hộ gia đình họ không tham gia đóng góp nguồn lực (kinh phí, hiến đất, ngày công) để thực hiện các dự án.

Đối với các hộ gia đình đồng bào Khmer có tham gia đóng góp nguồn lực trong phát triển các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội, thì việc tham gia đóng góp nguồn lực chủ yếu là ngày công (92,5%), còn tham gia đóng góp về tài chính và hiến đất còn chưa cao, tương ứng là 41,2% và 10,4% [4].

Mức độ tham gia giám sát của đồng bào Khmer trong quá trình triển khai thực hiện các dự án cũng chưa đáp ứng được yêu cầu khi có 33% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, hộ gia đình không theo dõi và giám sát quá trình thực hiện các dự án xây dựng đường, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa. Việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong quản lý các công trình, dự án sau khi hoàn thành là một yếu tố quan trọng để đảm bảo việc sử dụng có hiệu quả của các công trình, dự án. Tuy nhiên, vẫn còn 60% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc đại diện hộ gia đình không tham gia quản lý các công trình công cộng ở xã, ấp sau khi công trình đã hoàn thiện và bàn giao.

Mức độ nhiệt tình trong việc tham gia quản lý các công trình điện, đường, nhà văn hóa của đồng bào Khmer ở cơ sở chỉ đạt mức trung bình – khá. Báo cáo của các địa phương đều cho thấy, nhìn chung, mức độ tham gia của

đồng bào Khmer vào các mô hình, hoạt động nhằm duy trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng vẫn kém hơn so với đồng bào người Kinh.

Trong thực hiện tiêu chí về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cải thiện nhà ở cho người dân là một trong những tiêu chí quan trọng và để thực hiện điều này, bên cạnh sự hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng, đòi hỏi sự phấn đấu và nỗ lực của đồng bào Khmer. Tuy nhiên, khi được hỏi hộ gia đình có đặt ra mục tiêu trong việc cải thiện nhà ở cho gia đình mình hay không, vẫn còn tỷ lệ 20,5% trả lời rằng “hộ gia đình không đặt ra mục tiêu, lộ trình để cải thiện nhà ở hiện tại của gia đình”. Một hạn chế khác trong việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer liên quan đến nội dung này, đó là, đồng bào không quan tâm/ không nắm được các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội của một xã đạt chuẩn NTM. Có 42% số người được hỏi là đồng bào Khmer đồng tình với nhận định này.

3.1.2.3. Trong phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất

Thời gian qua, bên cạnh một số ưu điểm, việc thực hiện và phát huy vai trò của đồng bào Khmer ở nội dung này vẫn còn một số hạn chế. Kết quả khảo sát cho thấy, khi được hỏi về mức độ nắm bắt thông tin của đồng bào Khmer liên quan đến kế hoạch phát triển kinh tế, phương án chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn, thì mức độ nắm bắt thông tin của đồng bào về nội dung này chỉ đạt mức trung bình đến khá; có 14% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, đại diện hộ gia đình không tham gia đóng góp ý kiến đối với kế hoạch phát triển kinh tế và phương án chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn xã và ấp.

Kết quả khảo sát cho thấy, vẫn còn 15% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, hộ gia đình không ủng hộ và không hưởng ứng việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo kế hoạch và phương án của xã [4]. Thực tế cho thấy, ngay cả các hộ gia đình ủng hộ việc triển khai thực hiện các chính sách, biện pháp về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp thì việc thực hiện có hiệu quả các biện pháp, chính sách này trong nhiều hộ gia đình đồng bào

Khmer tương đối khó khăn. Cụ thể là do tư duy (vẫn có người nghĩ: nghèo và thu nhập thấp không phải là vấn đề lớn!), tập quán và thói quen trong sản xuất, thiếu kiến thức về sản xuất hiện đại, sản xuất lớn, thiếu vốn, thiếu đất nên nhiều hộ gia đình Khmer không thể triển khai có hiệu quả và bền vững việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng hiệu quả và sản xuất hàng hóa. Một số hộ gia đình thành công trong việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhưng tỷ lệ này không nhiều.

Với câu hỏi “*Giả sử hiện tại ông/bà không có việc làm, ông/bà có chủ động tìm việc làm để có thu nhập hay không*”; thì chỉ có 32,5% số người được hỏi cho rằng, họ sẽ không chủ động tìm việc làm để có thu nhập [4]. Bên cạnh đó, 79% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, hộ gia đình không tham gia hợp tác xã hoặc mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Những hạn chế, bất cập trong thực hiện vai trò của đồng bào Khmer ở nội dung này là rào cản lớn đối với việc phát triển kinh tế ở vùng đồng bào Khmer.

Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn những người được hỏi cho rằng, so với năm 2015, mức độ tăng thu nhập của đồng bào Khmer ở thời điểm hiện tại chỉ ở mức ở trung bình. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở vùng đồng bào Khmer cũng như việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ hộ nghèo là đồng bào Khmer chiếm tỷ lệ lớn trong tỷ lệ hộ nghèo của các địa phương cũng như ở Tây Nam Bộ hiện nay. Chẳng hạn, đến năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo của đồng bào Khmer chiếm hơn 50% (3.239 hộ/ tổng số 5.404 hộ nghèo của tỉnh). Điều đó cho thấy, phát triển kinh tế vùng đồng bào Khmer cũng như làm thế nào để phát huy đầy đủ vai trò chủ thể của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế là một trong những vấn đề lớn cần quan tâm giải quyết hiện nay.

Những hạn chế trong thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong nội dung này cùng với một số nguyên nhân dân khác đã dẫn đến nhiều vấn đề một số hạn chế trong phát triển kinh tế ở vùng đồng bào dân tộc Khmer, đó là

“Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường; công tác giảm nghèo chưa thật sự bền vững, hộ nghèo là người Khmer ở một số địa phương còn chiếm tỷ lệ cao, nguy cơ tái nghèo còn diễn ra; một số chương trình, dự án đầu tư cho vùng đồng bào Khmer hiệu quả chưa cao, giải quyết việc làm, chuyển đổi ngành nghề để tăng thu nhập thiếu tính ổn định” [122]. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Huệ, hiện nay, “các vấn đề cấp bách về kinh tế trong cộng đồng dân tộc Khmer gồm: không tiêu thụ được sản phẩm; giá cả thị trường bấp bênh; bị mất giá; không có việc làm ổn định; hệ thống kết cấu hạ tầng chưa được phát triển; việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi còn nhiều lúng túng” [61].

3.1.2.4. Trong phát triển văn hoá - xã hội và bảo vệ môi trường

Việc tiếp cận thông tin của đồng bào Khmer ở nội dung này còn hạn chế, mức độ nắm bắt thông tin của đồng bào Khmer đối với kế hoạch phát triển văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường chỉ ở mức trung bình - khá; có 22% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, hộ gia đình không nhận được các thông tin tuyên truyền về xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, phổ thông cơ sở và phổ thông trung học; vẫn còn 28% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ không quan tâm đến việc động viên, nhắc nhở con, em hoặc người thân trong gia đình đi học tiểu học, phổ thông cơ sở và phổ thông trung học. Việc một số gia đình đồng bào Khmer chưa quan tâm đúng mức đến việc động viên con em học tập các bậc học là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi các cấp đến trường tuy có tăng lên, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức trung bình chung của cả nước. Theo đó, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi các cấp đến trường ở bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông của đồng bào Khmer tương ứng là 99,15%; 86,4% và 50,9%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ chung của cả nước.

Do nhiều nguyên nhân nên mức độ tham gia bảo hiểm y tế của đồng bào Khmer vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Kết quả khảo sát cho thấy, có 22,5%

số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ không có thẻ bảo hiểm y tế. Trong đó, tỷ lệ người được hỏi cho rằng, họ không có thẻ bảo hiểm y tế vì thấy không cần thiết nên không mua, vì không biết cách mua và không có tiền để mua tương ứng là 40,9%; 4,5% và 59,1% [4]. Thực tế cho thấy, mức độ bao phủ về thẻ bảo hiểm y tế trong đồng bào Khmer vẫn còn thấp hơn so với mức chung của cả nước. Theo đó, ở tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ đồng bào Khmer có thẻ bảo hiểm y tế là 87,78%; còn tỷ lệ đồng bào Khmer ở vùng ĐBSCL có thẻ bảo hiểm y tế khoảng gần 80%, trong khi đó tỷ lệ chung của cả nước là 92% (năm 2022).

Trong xây dựng NTM về văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường, việc phát huy vai trò tự quản của đồng bào Khmer vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Có 66,5% số đồng bào Khmer được hỏi cho rằng, hộ gia đình họ không tham gia vào quá trình xây dựng hương ước, quy ước ở phum, ấp nơi họ sinh sống; có 57% số người được hỏi cho rằng, hộ gia đình không tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức ở nơi địa bàn họ sinh sống. Báo cáo của các địa phương đều cho thấy, tỷ lệ đồng bào Khmer ở vùng có đông đồng bào Khmer tham gia vào các mô hình, hoạt động về văn hóa, xã hội thấp hơn vùng có đông người Kinh sinh sống. Tỷ lệ tương ứng là 75% so với 95% (ở tỉnh Trà Vinh); 70% so với 94% (ở tỉnh Sóc Trăng) và 72% so với 93% (ở tỉnh Kiên Giang). Có 30% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, hộ gia đình không tham gia các hoạt động nhân đạo, từ thiện và giúp đỡ người cao tuổi, trẻ em, người có công, người khuyết tật, người lang thang, cơ nhỡ và người có hoàn cảnh khó khăn. Tỷ lệ này thấp hơn so với mức độ tham gia của đồng bào người Kinh.

Trong bảo vệ môi trường, phần lớn số người được hỏi đánh giá rằng, mức độ chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường của các hộ gia đình khác nơi họ sinh sống chỉ dao động từ mức “trung bình” đến “khá”. Có 36,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, ở nơi đồng bào Khmer sinh sống (ấp/phum/rsok), không thành lập các tổ tự quản về bảo vệ môi trường; có 52,7%

số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc hộ gia đình không tham gia vào các tổ tự quản về bảo vệ môi trường được thành lập nơi họ sinh sống [4]. Mức độ tham gia bảo vệ môi trường của đồng bào Khmer vẫn thấp hơn so với người Kinh, mức độ ô nhiễm môi trường ở vùng đồng bào Khmer cao hơn so với người Kinh.

Việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong nội dung này còn một số hạn chế và một số nguyên nhân khác đã dẫn đến một số vấn đề đáng quan tâm liên quan đến tiêu chí văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường trong vùng đồng bào Khmer. Theo Nguyễn Thị Huệ, những vấn đề đáng quan tâm đó là: “Một số hành vi mê tín khi đi lễ chùa, chẳng hạn như rút thẻ, xin bùa...vẫn diễn ra; nạn cờ bạc trá hình vẫn diễn ra, từ các trò chơi ăn tiền, vui chơi có thưởng đến các sới bạc to, nhỏ tại các lễ hội; tình trạng trẻ vị thành niên Khmer đi lễ hội, lễ chùa để cầu phúc, cầu tài lộc, cầu tình... vì lòng tin mù quáng ngày càng nhiều; tình trạng khi bị bệnh không đi bệnh viện mà gặp thầy cúng, pháp sư để trị bệnh, đuổi tà; việc lạm dụng các lễ hội để “buôn thần, bán thánh” gây ảnh hưởng xấu đến môi trường văn hóa và đời sống kinh tế vẫn còn trong cộng đồng người Khmer; tình trạng lạm dụng việc sử dụng thuốc hóa chất và phân bón; vẫn còn tỷ lệ đáng kể hộ gia đình Khmer vùng nông thôn sử dụng hố xí đơn giản, không đảm bảo vệ sinh; tình trạng mùi hôi thối ảnh hưởng đến môi trường sống ở một số vùng đồng bào Khmer sinh sống do trạm xử lý rác hoặc bãi rác công cộng thải chất bẩn lan ra ngoài cánh đồng, khu dân cư; nước sạch đã có nhưng vẫn còn côn trùng, tạp khuẩn” [56].

3.1.2.5. Trong xây dựng hệ thống chính trị và đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

Về tham gia xây dựng hệ thống chính trị: Kết quả khảo sát cho thấy, vẫn còn có 14% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ đã không tham gia bầu cử đại biểu HĐND các cấp và Ban Phát triển ấp lân gần đây nhất; vẫn còn có 18% số người được hỏi cho rằng, đại diện hộ gia đình không tham gia

đóng góp ý kiến đối với cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân và cán bộ, công chức ở xã. Báo cáo của các địa phương đều cho thấy, tỷ lệ đồng bào Khmer tham gia bầu cử các chức danh ở ấp và xã thấp hơn tỷ lệ tham gia bầu cử của người Kinh. Tỷ lệ đồng bào Khmer là đoàn viên, hội viên của các đoàn thể chính trị - xã hội ở cơ sở còn tương đối thấp khi có 45,5% số người được hỏi cho rằng, họ không là đoàn viên, hội viên của các tổ chức chính trị - xã hội, như Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ, Hội Nông dân và Hội Cựu Chiến binh. Nếu so với ở vùng có đông người Kinh thì tỷ lệ tham gia các đoàn thể chính trị - xã hội của đồng bào Khmer thấp hơn đáng kể, ở Sóc Trăng, ở vùng có đông người Kinh, tỷ lệ người dân tham gia các đoàn thể chính trị - xã hội khoảng gần 80%, trong khi đó, tỷ lệ này trong vùng đồng bào Khmer là hơn 60%. Ở tỉnh Trà Vinh, ở vùng có đông người Kinh, tỷ lệ người dân tham gia các đoàn thể chính trị - xã hội hơn 81%, trong khi đó, ở vùng có đông đồng bào Khmer, tỷ lệ đồng bào tham gia các đoàn thể chính trị - xã hội chỉ gần 60%.

Về thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo nhằm góp phần xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ, công chức: Có 40,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc thành viên hộ gia đình không tham gia phản ánh, tố giác hành vi, việc làm không đúng, vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức ở xã và một số người có trách nhiệm ở ấp; có 40% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ hoặc thành viên trong hộ gia đình không phản ánh với cán bộ ở địa phương về các hành vi, hoạt động trái pháp luật của các thế lực xấu [4]. *Về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở,* vẫn còn 20% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, gần đây nhất, đại diện hộ gia đình không tham họp ấp để bàn bạc, thảo luận, quyết định về những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của hộ gia đình.

Về tiếp cận pháp luật và giữ gìn an ninh, trật tự, vẫn còn 54% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, đại diện hộ gia đình không

tham gia các câu lạc bộ, mô hình hoạt động về tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật ở xã và ấp; có tỷ lệ 70,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, đại diện hộ gia đình không tham gia Đội dân quân tự vệ ở xã hoặc ấp; có đến 72% số người được hỏi cho rằng, đại diện gia đình không tham gia các đội tự quản về giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở xã và ấp [4]. Báo cáo về thực hiện tiêu chí tiếp cận pháp luật và giữ gìn an ninh trật tự của các địa phương cho thấy, mức độ tham gia các mô hình, hoạt động về giữ gìn an ninh trật tự của đồng bào Khmer thấp hơn ở vùng có đông người Kinh, tình hình an ninh trật tự ở vùng đồng bào Khmer thường phức tạp hơn.

Thực tế trên cho thấy, việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng hệ thống chính trị và giữ gìn an ninh trật tự chưa đáp ứng được yêu cầu nên tuy tình hình an ninh trong vùng đồng bào Khmer cơ bản ổn định, nhưng vẫn đang tiềm ẩn một số vấn đề cần quan tâm, như một bộ phận đồng bào Khmer có hoàn cảnh khó khăn bị các thế lực xấu mua chuộc và xúi giục; một số đồng bào Khmer nhẹ dạ, tin theo lời hứa mơ hồ của các thế lực thù địch, từ đó tham gia vào một số hoạt động chống phá của các thế lực thù địch.

3.2. NGUYÊN NHÂN CỦA THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỀ THỰC HIỆN VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

3.2.1. Nguyên nhân của thực trạng thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long

3.2.1.2. Nguyên nhân của thành tựu

Một là, hệ thống chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào Khmer trong thời kỳ đổi mới phù hợp với thực tiễn khách quan và đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của đồng bào Khmer: Trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như từ thực tiễn của Việt Nam và thực tiễn vùng đồng bào Khmer, trong công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà

nước đã ban hành hệ thống chủ trương, chính sách nhằm phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer và nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào Khmer. Việc thực hiện các chủ trương, chính sách nói trên đã có tác dụng quan trọng trong việc phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào Khmer, từ đó tạo lập những điều kiện quan trọng về chính trị, văn hóa, xã hội để phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer.

Với nội dung toàn diện, tiến bộ và vì lợi ích thiết thực của người dân nói chung và đồng bào Khmer nói riêng, chính sách xây dựng NTM đã phát huy được vai trò của đồng bào Khmer. Mục đích của xây dựng NTM chính là nhằm tăng cường, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân của cư dân nông thôn. Đây là cơ sở khách quan đặc biệt quan trọng để phát huy được vai trò của cư dân nông thôn nói chung và đồng bào Khmer nói riêng. Cùng với nội dung của chính sách rất nhân văn, tiến bộ và vì con người, việc nhấn mạnh phương châm “Lấy nhân dân làm trung tâm” trong quá trình thực hiện chính sách này cũng là nhân tố quan trọng nhằm phát huy vai trò của cư dân nông thôn cũng như đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

Hai là, hệ thống chính trị ở vùng đồng bào dân tộc Khmer đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình và sự thay đổi theo hướng tích cực về mặt nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức trong thực hiện chính sách xây dựng NTM. Trong thời gian qua, trên cơ sở chủ trương, chính sách của Trung ương và từ thực tiễn của địa phương, cấp ủy, chính quyền địa phương và MTTQ, các đoàn thể nhân dân từ chức năng, nhiệm vụ của mình đã có nhiều phương thức nhằm tăng cường công tác dân vận trong đồng bào Khmer.

Chẳng hạn, những năm gần đây, Tỉnh ủy Trà Vinh đã ban hành 02 Nghị quyết về công tác trong vùng đồng bào dân tộc Khmer; Tỉnh ủy Sóc Trăng đã ban hành 01 Nghị quyết và 01 Quyết định về công tác dân tộc nói chung và công

tác trong vùng đồng bào dân tộc Khmer nói riêng. Bên cạnh đó, cấp ủy các cấp còn tăng cường lãnh đạo công tác cán bộ ở vùng đồng bào Khmer; tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện chủ trương, chính sách đối với đồng bào Khmer ở vùng đồng bào Khmer. Cấp ủy, tổ chức đảng ở vùng đồng bào Khmer đã tăng cường lãnh đạo công tác vận động đồng bào Khmer trong xây dựng NTM; lãnh đạo chính quyền thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở trong xây dựng NTM; lãnh đạo MTTQ và các đoàn thể nhân dân đổi mới nội dung, phương thức hoạt động nhằm đáp ứng yêu cầu phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

Chính quyền, MTTQ và các đoàn thể nhân dân ở vùng đồng bào Khmer đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm thực hiện tốt phương châm dân chủ ở cơ sở, qua đó phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM. Theo đó, (i) chính quyền cơ sở đã đẩy mạnh tuyên truyền cũng như thực hiện công khai thông tin để làm cho đồng bào Khmer tiếp cận đầy đủ hơn thông tin về chính sách xây dựng NTM. Cùng với việc vận dụng các quy định về “Dân biết” theo quy định của Quy chế dân chủ ở cơ sở và nay là Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở trong quá trình xây dựng NTM để góp phần đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của đồng bào Khmer, chính quyền và MTTQ, các đoàn thể nhân dân các cấp đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền về xây dựng NTM. Từ khảo sát cho thấy, có 88% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, hộ gia đình có nghe được hệ thống loa/đài truyền thanh xã/ấp; có 58% số người được hỏi cho rằng, hộ gia đình được đọc báo miễn phí bằng tiếng Khmer [4]. Phần lớn người được hỏi cho rằng, họ “hài lòng” với nội dung thông tin được tiếp cận. Bên cạnh tuyên truyền thông qua hệ thống truyền thông đại chúng, một số địa phương vùng đồng bào Khmer đã thực hiện việc tuyên truyền, vận động theo hướng “trực tiếp”, “cụ thể” đối với từng hộ gia đình đồng bào Khmer. Kết quả khảo sát cho thấy, có 75,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, những người có trách nhiệm có đến tận hộ gia đình đồng bào Khmer để

tuyên truyền về xây dựng NTM [4]; (ii) Chính quyền cơ sở cũng đã vận dụng các quy định về “Dân bản” theo quy định của pháp luật. (iii) Chính quyền cơ sở, MTTQ và các đoàn thể nhân dân đã thông qua nhiều giải pháp nhằm phát huy việc tự quản (“Dân làm”) của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM, nhất là coi trọng việc phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào Khmer trong công tác dân vận và huy động việc đóng góp các nguồn lực cho xây dựng NTM. (iv) Chính quyền cơ sở ở các địa phương có đông đồng bào Khmer đã vận dụng các quy định về “Dân kiểm tra”, “Dân giám sát” theo quy định pháp luật.

Bên cạnh đó, các địa phương cũng đã coi trọng việc tăng cường tỷ lệ cán bộ, công chức là người dân tộc Khmer trong hệ thống chính trị. Kết quả khảo sát cho thấy, có 55% số người được hỏi là đội ngũ cán bộ, công chức ở cơ sở cho rằng, tỷ lệ cán bộ là đồng bào Khmer trong hệ thống chính trị của xã hiện tại là phù hợp. Tại một số xã vùng đồng bào Khmer, tỷ lệ cán bộ, công chức là người Khmer đang công tác trong hệ thống chính trị của xã chiếm khoảng 25%. Báo cáo của các địa phương cho thấy, đến năm 2020, tổng số cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số công tác trong hệ thống chính trị các cấp ở ĐBSCL là 18.038 người, một số địa phương có tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số làm việc trong hệ thống chính trị tương đối cao gồm: Trà Vinh với 4792 người (chiếm 19,98%); Kiên Giang với 3.638 người, chiếm 10,53%; Sóc Trăng với 5961 người, chiếm tỷ lệ 23%.

Một nguyên nhân khác là sự thay đổi về mặt nhận thức theo hướng tích cực của đội ngũ cán bộ, công chức. Khảo sát cho thấy, có 66% người được hỏi là cán bộ, công chức ở vùng đồng bào Khmer cho rằng việc phát huy vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM là “Quan trọng”; có 62,6% số người được hỏi cho rằng, việc phát huy vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM là “đảm bảo quyền của đồng bào Khmer”; có 46,5% số người được hỏi cho

rằng, điều này nhằm “huy động nguồn lực cho xây dựng NTM”; có 55,6% cho rằng điều này có ý nghĩa thúc đẩy xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer; 38,4% cho rằng việc lợi ích thiết thân của đồng bào [4].

Ba là, việc phát huy giá trị văn hóa của đồng bào Khmer. Chùa chiền, sư sãi Khmer đóng một vai trò quan trọng trong đời sống vùng đồng bào Khmer. “Chùa chiền Khmer không chỉ là nơi sinh hoạt tín ngưỡng tâm linh, là nơi dạy chữ, dạy cách làm người cho con em đồng bào Khmer; mà còn là nơi tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; sư sãi Khmer có vai trò quan trọng trong đoàn kết cộng đồng, là người hòa giải các mâu thuẫn, tranh chấp, bất hoà trong phum, sóc. Mặt khác, sự gắn bó tự nhiên giữa cộng đồng dân tộc Khmer với Phật giáo Nam tông qua quá trình lịch sử lâu đời là nhân tố thuận lợi tạo nên sự cố kết cộng đồng, góp phần ổn định xã hội tại khu vực ĐBSCL” [23, tr.101-108]. Vì vậy, nhiều địa phương đã coi trọng phát huy vai trò tự quản trong đồng bào Khmer gắn với vai trò phum, sóc của người Khmer, đồng thời, coi trọng phát huy vai trò của các chùa Khmer, đội ngũ sư tăng trong các chùa đối với công tác tuyên truyền, vận động đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

Bốn là, sự cải thiện trên các mặt của đời sống xã hội ở vùng đồng bào Khmer trong thời kỳ đổi mới. Trong công cuộc đổi mới, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng đồng bào Khmer đã có sự thay đổi, cải thiện rất đáng kể. Đặc biệt, dưới tác động của nhiều nhân tố, trình độ nhận thức của đồng bào Khmer đã có thay đổi theo hướng tích cực. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn những người được hỏi là đồng bào Khmer đều cho rằng, hộ gia đình có vai trò “quan trọng” trong các công việc liên quan đến xây dựng NTM. Có 47% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, xây dựng NTM là công việc của người dân; 35,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, xây dựng NTM là công việc của cả chính quyền và người dân; chỉ có tỷ lệ rất thấp (13,5%) cho rằng, xây dựng NTM là công việc của chính quyền [4].

3.2.1.2. Nguyên nhân của hạn chế

Thứ nhất, điều kiện kinh tế - xã hội và tư duy, nhận thức của đồng bào Khmer vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế. Sau gần 40 năm đổi mới đất nước, mặc dù điều kiện kinh tế - xã hội của vùng đồng bào Khmer đã có sự cải thiện đáng kể, song so với mặt bằng chung, do điểm xuất phát trong phát triển nên trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào Khmer vẫn còn thấp. Hiện nay, điều kiện kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc Khmer vẫn còn nhiều khó khăn so với các dân tộc khác ở vùng ĐBSCL. Trong khoảng 500 xã có đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, thì có 321 xã khó khăn, 163 xã đặc biệt khó khăn. Nhiều vùng không có công trình thủy lợi, vẫn độc canh cây lúa, nhiều hộ nông dân thiếu đất, thiếu vốn, thiếu nước sinh hoạt. Tỷ lệ vay nặng lãi, sang bán, cầm cố đất, mua lúa non vẫn còn nhiều ở vùng nông thôn. Thiếu đói thường xảy ra lúc giáp hạt và bị thiên tai. Số trẻ em suy dinh dưỡng chiếm tỷ lệ cao. Việc dạy chữ dân tộc chưa được quy định thống nhất, tỷ lệ người mù chữ và không được đi học còn đông. Số học sinh đại học và trung học chuyên nghiệp người Khmer còn ít. Đội ngũ cán bộ người dân tộc Khmer, nhất là ở cơ sở phát triển chưa tương xứng, vừa thiếu về số lượng và kém chất lượng.

Báo cáo tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc và một số cơ quan phối hợp thực hiện và công bố năm 2017 cho thấy, thực trạng nghèo đa chiều của đồng bào Khmer như sau: Có 32,1% hộ đồng bào Khmer có thành viên từ 15 tuổi không tốt nghiệp trung học cơ sở và không đi học; có 9,4% hộ đồng bào Khmer có ít nhất 01 trẻ em trong độ tuổi đi học hiện không đi học; có 32,9% hộ đồng bào Khmer có ít nhất 01 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế; có 38,4% số hộ đồng bào Khmer đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ; 7,3% số hộ đồng bào Khmer chưa được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh; có 11,1% số hộ đồng bào Khmer không sử dụng hố xí/ nhà tiêu; có 28,1% số hộ đồng bào Khmer không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet;

có 12,3% số hộ đồng bào Khmer không có tài sản để tiếp cận thông tin. Tỷ lệ nghèo đa chiều trong đồng bào Khmer chiếm 38,2% [123, tr.56-57]. Điểm xuất phát trong phát triển thấp và trình độ phát triển trên nhiều mặt còn chưa cao là nguyên nhân đầu tiên ảnh hưởng đến việc thực hiện và phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong thực hiện các chính sách phát triển nói chung, trong thực hiện chính sách xây dựng NTM nói riêng.

Hoạt động kinh tế của đồng bào Khmer hiện nay chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, chiếm gần 72% so với các hoạt động kinh tế khác. Trong công cuộc đổi mới, tuy việc giảm nghèo trong đồng bào Khmer đã đạt kết quả nhất định, song tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào Khmer còn cao. Nếu vào năm 2009, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào Khmer khoảng 25%, thì đến năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào Khmer tuy có giảm nhưng vẫn còn 13,1%. Tương tự, tuy việc phát triển giáo dục trong đồng bào Khmer đã đạt được nhiều kết quả, nhưng đến năm 2019, vẫn có tỷ lệ 23,32% đồng bào Khmer không biết đọc, viết chữ phổ thông. Đến năm 2022, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không biết chữ trong đồng bào Khmer là 24,4%. Đặc biệt, tỷ lệ đồng bào Khmer học cao đẳng, đại học rất thấp, với tỷ lệ khoảng 1%. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số chưa qua đào tạo ở nước ta chiếm 89,5%; cứ 100 người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên chỉ có 9 người có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tính đến năm 2022, tỷ lệ nguồn nhân lực đồng bào Khmer chưa qua đào tạo khoảng 97,7% (cao thứ hai sau dân tộc Mông với 98,7%) [63]. Trình độ học vấn và trình độ nghề còn thấp là một trong những nguyên nhân làm cho tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm trong đồng bào Khmer còn rất cao. Nếu năm 2009, tỷ lệ thất nghiệp trong đồng bào Khmer là cao nhất nước với mức 5%, thì đến nay, tỷ lệ thất nghiệp trong đồng bào Khmer tuy có giảm nhưng vẫn còn cao, tới hơn 4%. Kết quả khảo sát cho thấy, trong số những người được khảo sát là đồng bào Khmer thì có đến 37,6% cho rằng hiện làm thuê mang tính thời vụ; có tỷ lệ 35% số người được khảo sát cho

rằng, mức thu nhập bình quân trong mỗi tháng của họ là từ đủ 700.000 đồng trở xuống. Có thể nói những khó khăn, hạn chế về giáo dục, việc làm, thu nhập của đồng bào Khmer là nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến mức độ thực hiện vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM. Có 87% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, điều kiện kinh tế khó khăn là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến việc phát huy vai trò của họ trong xây dựng NTM [4].

Bên cạnh đó, tư duy, nhận thức của một bộ phận đồng bào Khmer vẫn còn hạn chế. Một bộ phận đồng bào Khmer vẫn có quan niệm cho rằng, “nghèo và thất học không phải là vấn đề lớn, mà là việc bình thường”, từ đó dẫn đến việc thiếu chủ động, tự chủ trong vươn lên thoát nghèo và động viên con em học tập. Một bộ phận đồng bào Khmer vẫn còn tâm lý ỷ lại, nhận thức chưa đầy đủ về quyền và trách nhiệm của mình trong xây dựng NTM, vẫn còn có 13% số người được hỏi cho rằng, xây dựng NTM và các công việc của cộng đồng là trách nhiệm của chính quyền.

Thứ hai, thể chế, chính sách dân tộc nói chung, thể chế chính sách đối với đồng bào Khmer vẫn còn một số bất cập. Trong công cuộc đổi mới, hệ thống các chủ trương, chính sách về dân tộc, về đồng bào dân tộc Khmer cơ bản đúng đắn, tiến bộ, phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, bên cạnh đó, thể chế, chính sách đối với đồng bào Khmer vẫn còn một số hạn chế, bất cập. Có thể đề cập đến một số hạn chế, như: (i) Một số chính sách vẫn thiên về hướng cung cấp dịch vụ cơ bản một cách trực tiếp cho đồng bào Khmer, mà chưa nhấn mạnh đến việc phát huy nội lực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào Khmer; (ii) Chưa xác định được trọng tâm, trọng điểm trong các chính sách đối với đồng bào Khmer đó là nâng cao trình độ dân trí, tăng cường đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho đồng bào; (iii) Trung ương vẫn chưa trao quyền tự chủ cần thiết cho chính quyền các địa phương trong hoạch định chính sách xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer. Kết quả khảo sát cho thấy, có tỷ lệ gần 20% số người được hỏi là cán bộ cơ sở cho rằng, thể chế, chính sách có

liên quan vẫn còn bất cập, hạn chế là một trong những rào cản đối với việc phá huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

Thứ ba, năng lực và phong cách làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức còn một số hạn chế; tỷ lệ cán bộ, công chức là người đồng bào Khmer trong hệ thống chính trị ở vùng đồng bào Khmer tuy có được nâng lên nhưng còn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Đội ngũ công chức phụ trách công tác dân tộc ở các địa phương thay đổi thường xuyên nên dẫn đến việc một số công chức không nắm vững chính sách dân tộc, hạn chế về kinh nghiệm, từ đó ảnh hưởng đến năng lực tham mưu chính sách nói chung, năng lực tham mưu việc thực hiện chính sách xây dựng NTM trong vùng đồng bào Khmer nói riêng.

Bên cạnh đó, một số cán bộ, công chức ở cơ sở nơi có đông đồng bào Khmer sinh sống vẫn coi đồng bào Khmer là đối tượng thụ hưởng, mà chưa thấy được đầy đủ vai trò chủ thể của đồng bào. Do nhận thức như vậy nên ở một số nơi chưa thực hiện có hiệu quả các biện pháp phù hợp phát huy sự tham gia của đồng bào. Kết quả khảo sát cho thấy, vẫn có đến 24,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, cán bộ chính quyền xã và những người có trách nhiệm ở ấp không đến tận gia đình đồng bào Khmer để tuyên truyền hoặc nói rõ về việc hộ gia đình cần làm gì trong xây dựng NTM; mức độ tương tác giữa đồng bào Khmer và cán bộ xã còn chưa cao, khi chỉ có 22,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng họ phản ánh vấn đề với cán bộ xã khi có vấn đề cần trao đổi hoặc phản ánh. Có 14,3% số người được hỏi là cán bộ, công chức cấp xã cho rằng, nhận thức và kỹ năng của cán bộ, công chức chưa đáp ứng được yêu cầu; mức độ đánh giá về kỹ năng làm việc của cán bộ, công chức với đồng bào Khmer trong xây dựng NTM chỉ ở mức trung bình – khá; có 32% số người được hỏi cho rằng, đội ngũ cán bộ, công chức ở vùng đồng bào Khmer hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu khi làm việc với đồng bào dân tộc Khmer [4]. Có tỷ lệ đáng kể cán bộ, công chức công tác ở vùng đồng bào Khmer chưa biết tiếng Khmer; tỷ lệ cán bộ, công chức là người đồng bào Khmer trong HTCT ở vùng đồng bào Khmer còn thấp.

Thứ tư, năng lực và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị vùng đồng bào Khmer còn một số bất cập. Điều này chủ yếu thể hiện ở chỗ, ở một số địa phương có đông đồng bào Khmer, cấp ủy, tổ chức Đảng chưa ban hành nghị quyết hoặc chậm đổi mới nghị quyết về công tác đối với đồng bào Khmer; công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai chính sách xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer của một số cấp ủy, tổ chức đảng còn chưa đáp ứng được yêu cầu; công tác lãnh đạo của cấp ủy đối với việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở ở vùng đồng bào Khmer còn chưa được chú trọng đúng mức.

Việc thực hiện trách nhiệm của chính quyền cơ sở trong đảm bảo “dân biết”, “dân bàn”, “dân làm”, “dân kiểm tra”, “dân giám sát”, “dân thụ hưởng” trên một số mặt còn chưa tốt. Tuy đã có nhiều cố gắng, nhưng hiệu quả hoạt động của MTTQ và các đoàn thể nhân dân trong vùng đồng bào Khmer vẫn còn không ít bất cập, mức độ mở rộng mặt trận đoàn kết, tập hợp đồng bào Khmer của Mặt trận còn chưa đáp ứng được yêu cầu; tỷ lệ đồng bào Khmer là đoàn viên, hội viên của các đoàn thể chính trị - xã hội còn thấp. Kết quả khảo sát cho thấy, có 35,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng họ không là đoàn viên, hội viên của bất kỳ tổ chức chính trị - xã hội nào ở cơ sở.

Đặc biệt, công tác tuyên truyền của hệ thống chính trị về các tiêu chí của xã NTM đối với đồng bào Khmer vẫn còn nhiều hạn chế. Có 55,5% số người được hỏi là đồng bào Khmer cho rằng, họ không nắm được tiêu chí về quy hoạch của một xã đạt chuẩn NTM; có 42% số người được hỏi cho rằng, họ không nắm được tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội của một xã đạt chuẩn NTM; 38% số người được hỏi cho biết họ không nắm được tiêu chí về kinh tế và tổ chức sản xuất của một xã đạt chuẩn NTM; 28,5% số người được hỏi cho rằng, họ không nắm được tiêu chí về văn hóa, xã hội và môi trường của một xã đạt chuẩn NTM; có 57% số người được hỏi cho biết họ không nắm được các tiêu chí về hệ thống chính trị của một xã đạt chuẩn NTM.

Thứ năm, ảnh hưởng của yếu tố văn hóa truyền thống. Đồng bào Khmer có nhiều lễ hội nhằm đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của mình. Bên cạnh những lễ hội lớn trong năm mang tính cộng đồng như Chôl Chnam Thmây, Oóc Om Bóc, Sen Đolta..., đồng bào Khmer còn có rất nhiều lễ khác mang tính cá nhân, gia đình như: Lễ cưới, lễ mừng thọ, lễ tang, lễ cúng xây nhà... Nhưng cần thấy là mỗi hộ gia đình đồng bào Khmer ngoài việc quyên góp đáng kể tiền bạc cho mỗi lễ hội, còn phải dành nguồn lực thời gian tương đối nhiều cho các hoạt động lễ hội này. Tuy Achar có vai trò quan trọng, nhưng hiện nay, nhiều Achar lại thiếu hiểu biết pháp luật. Chùa chiền và sư sãi có vai trò quan trọng trong đời sống của đồng bào Khmer, nhưng trong những năm gần đây, nhiều nam thanh niên không muốn vào chùa tu, hoặc chỉ mang hình thức nhằm trả nợ; việc đào tạo tăng tài ít được quan tâm. Trước đây, phần lớn các sư tăng Khmer là người cao tuổi, có đạo hạnh, uy tín đối với cộng đồng, nhưng hiện nay phần lớn sư tăng còn trẻ, trình độ còn hạn chế, hiểu biết pháp luật không nhiều, phần đông không thành thạo chữ Palinên ít có uy tín trong cộng đồng người Khmer. Qua khảo sát, hiện có tới 70% sư sãi chỉ có trình độ phổ thông cơ sở, 10% số sư không biết chữ quốc ngữ, số sư có trình độ trung cấp Phật học rất ít [23, tr.101-108].

Giá trị di sản văn hóa của đồng bào Khmer có vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững, nhất là vai trò nguồn lực phát triển của giá trị di sản văn hóa. Tuy nhiên, trong các định hướng phát triển nói chung và trong xây dựng NTM nói riêng, nhiều địa phương vẫn chưa coi trọng đúng mức việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số. Về khía cạnh bảo tồn, nghiên cứu cho thấy, đa phần các ngôi chùa chưa được lập hồ sơ công nhận di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh; các thiết chế tín ngưỡng như cánh điện, nhà hội, tăng xá... ở các ngôi chùa Khmer được xây dựng từ rất lâu, đang bị xuống cấp, mỗi một tàn phá hư hỏng nặng; các đoàn biểu diễn nghệ thuật không đủ khả năng kinh tế để duy trì hoạt động, trang thiết bị phục vụ

nghệ thuật cũ kỹ, lạc hậu và hư hỏng nặng; nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào Khmer chưa được chú trọng kiểm kê và lập hồ sơ bảo vệ; nhiều loại hình văn hóa-nghệ thuật chưa được quan tâm bảo tồn, có nguy cơ mai một, như Rô Băm, Dù Kê, Chom riêng Chapay, Aday...); nhiều nghệ sĩ, nghệ nhân Khmer chưa được tôn vinh, thụ hưởng chính sách ưu đãi [61]. Về phương diện phát huy, tuy giá trị di sản văn hóa của đồng bào Khmer khá đa dạng và đặc sắc, điển hình như các nghề thủ công truyền thống, kiến trúc, âm nhạc..., nhưng nhiều địa phương vẫn chưa coi trọng phát huy thông qua việc phát triển du lịch để góp phần bảo tồn giá trị di sản văn hóa của đồng bào cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống, thu nhập của đồng bào.

Thứ sáu, sự chống phá của các thế lực thù địch. Do yếu tố lịch sử và sự tác động của một số yếu tố khác, nhất là việc lợi dụng quan hệ tộc người xuyên biên giới, thời gian qua, các thế lực thù địch, phản động đã tăng cường các hoạt động chống phá ở vùng có đông đồng bào Khmer sinh sống. Hiện nay, các tổ chức thù địch ở Mỹ, Úc và Campuchia đã thông qua nhiều hoạt động để xuyên tạc vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ cũng như chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc ở vùng ĐBSCL [88]. Ở Mỹ có một số tổ chức phản động điển hình là: Liên đoàn Khmer CPC Crôm thế giới (gọi tắt là KKF); Mặt trận dân tộc giải phóng Khmer Campuchia Crôm (gọi tắt là KNLF); Chính phủ lưu vong Khmer Campuchia Crôm. Ở Úc tổ chức phản động điển hình là Liên đoàn sư sãi Khmer Crôm thế giới. Ở Campuchia có các tổ chức phản động điển hình, như: Hội Khmer Campuchia Crôm (gọi tắt là KKK); Hội Bảo vệ nhân quyền Khmer Campuchia Crôm (gọi tắt là KKKHRDA); Hội Sư sãi Khmer Campuchia Crôm (gọi tắt là KKKBMA); Viện giáo dục Phật học và phát triển Khmer Campuchia Crôm (KLD); Hiệp hội trí thức Khmer Campuchia Crôm (UBSKKK); Khmer Campuchia Crôm vì trẻ em (gọi tắt là KKKCO); Hội Ái hữu Khmer Campuchia Crôm (KKKA); Thanh niên

Khmer Campuchia Crôm vì dân chủ (UKYD); Ủy ban điều phối Khmer Campuchia Crôm (KKKCC); và còn nhiều tổ chức khác, như Phụ nữ Khmer Campuchia Crôm phát triển khu vực dân cư (KKKWMDO), Tổ chức nhân quyền Khmer Campuchia Crôm chống tham nhũng (KHRACO), Cộng đồng Khmer Campuchia Crôm (KKKC), Quỹ Hoàng thân Sơn San, Quỹ Khmer Campuchia Crôm vì người nghèo. Bên cạnh một số tổ chức phản động nói trên, còn có một số cá nhân hoạt động trong các tổ chức thù địch với Việt Nam, hoạt động chống phá cách mạng Việt Nam [88].

Các thế lực thù địch và các cá nhân phản động thông qua nhiều âm mưu, thủ đoạn để chống phá Việt Nam cũng như gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc ở ĐBSCL, điển hình như: quốc tế hóa vấn đề chủ quyền vùng đất Nam Bộ để tạo cơ cho các thế lực nước ngoài can thiệp; lợi dụng mối quan hệ gắn bó giữa dân tộc Khmer với Phật giáo Nam tông Khmer và uy tín của sư sãi Khmer để chống phá cách mạng Việt Nam, tuyên truyền xuyên tạc chủ quyền vùng đất Nam Bộ; xúi giục đấu tranh đòi tách Phật giáo Nam tông Khmer ra khỏi Giáo hội Phật giáo Việt Nam, lợi dụng những phần tử xấu trong Phật giáo Nam tông Khmer chống phá Việt Nam; tập hợp lực lượng, thành lập các “Hội”, “Mặt trận”, “NGO”, “Quỹ”... để chống phá cách mạng Việt Nam; âm mưu lập trại tỵ nạn trên đất Campuchia để vu cáo Việt Nam đàn áp, ngược đãi người Khmer, vi phạm nhân quyền; xúi giục đồng bào Khmer khiếu kiện về đất đai để tạo điểm nóng, gây mất ổn định chính trị xã hội; sử dụng đa dạng các phương tiện truyền thông để tuyên truyền xuyên tạc chủ quyền vùng đất Nam Bộ. Các thế lực thù địch đưa ra các luận điệu xuyên tạc, như bóp méo một số sự kiện lịch sử về vùng đất Nam Bộ để cho rằng vùng Khmer CPC Crôm (Khmer hạ), tức vùng Nam Bộ hiện nay là đất của người Khmer Crôm, người Khmer sinh sống ở Nam Bộ Việt Nam là một bộ phận của người Campuchia, gọi là Khmer Crôm; vu khống chính quyền Việt Nam xâm chiếm lãnh thổ của người Khmer Crôm, sát nhập vào lãnh thổ Việt Nam; xuyên tạc chính sách tôn

giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam là vi phạm quyền tự do tôn giáo của người Khmer Crôm, làm cho Phật giáo Nam tông Khmer suy thoái, diệt vong; xuyên tạc rằng Việt Nam áp bức, bóc lột, ngược đãi người Khmer ở Nam Bộ nên người Khmer ở Nam Bộ phải chạy sang Campuchia tị nạn; lý giải sai lệch nguyên tắc “dân tộc tự quyết” để đưa ra luận điệu Khmer Campuchia Crôm ở Nam Bộ phải do người Khmer Campuchia Crôm quyết định. Hoạt động chống phá của các thế lực thù địch nói trên đã tác động nhiều mặt đến vấn đề an ninh vùng ĐBSCL cũng như tác động nhất định đến nhận thức, hành vi của đồng bào Khmer và việc thực hiện vai trò của họ trong xây dựng NTM.

3.2.2. Những vấn đề đặt ra về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

Thứ nhất, yêu cầu về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ngày càng cao trong khi nhận thức, trách nhiệm và năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức và đồng bào Khmer ở vùng đồng bào Khmer có mặt còn hạn chế. Để góp phần cùng hệ thống chính trị đạt được mục tiêu xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, đòi hỏi đồng bào Khmer ngày càng phải thực hiện tốt hơn nữa vai trò của mình. Tuy nhiên, hiện nay nhận thức, trách nhiệm, năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức và đồng bào Khmer ở vùng đồng bào Khmer một số mặt vẫn còn hạn chế. Một bộ phận cán bộ, công chức ở vùng đồng bào Khmer chưa nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM; chưa thấy được đây là yêu cầu quan trọng để phát huy vai trò chủ thể và lấy đồng bào Khmer làm trung tâm trong xây dựng NTM; chưa nhận thức được rằng, đồng bào Khmer không chỉ là đối tượng bị động thụ hưởng thành quả xây dựng NTM; mà còn là chủ thể tham gia vào tiến trình xây dựng NTM. Một bộ phận cán bộ, công chức ở các địa phương có đông đồng bào Khmer chưa thực hiện tốt trách nhiệm công vụ của mình trong xây dựng NTM, đặc biệt là trách nhiệm cung cấp thông tin và công khai, minh

bạch thông tin; trách nhiệm đảm bảo quyền được bàn, được đóng góp, được quyết định của đồng bào trong xây dựng NTM; trách nhiệm đối thoại, tương tác với đồng bào trong quá trình xây dựng NTM; trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, vận động đồng bào “làm” (tự quản); trách nhiệm tự nguyện đặt mình dưới sự kiểm tra, giám sát của người dân cũng như đồng bào Khmer. Một bộ phận cán bộ, công chức ở các địa phương có đông đồng bào Khmer chưa biết cách tổ chức thực hiện chính sách xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer gắn với những đặc thù về văn hóa, ngôn ngữ, điều kiện kinh tế, mức sống. Cùng đó, vẫn còn một bộ phận không nhỏ đồng bào Khmer chưa có sự quan tâm và tích cực tham gia đối với các công việc trong xây dựng NTM; có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước, thụ động trong các công việc của cộng đồng. Đây là vấn đề đặt ra cần giải quyết để phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL.

Thứ hai, yêu cầu về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ngày càng cao trong khi cơ chế, chính sách để phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM còn một số hạn chế. Nhận thức được tầm quan trọng của thể chế, chính sách đối với sự phát triển của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, vùng đồng bào Khmer nói riêng, trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành và không ngừng hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách. Vấn đề phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào dân tộc Khmer còn được thể hiện trong hệ thống luật, chính sách, Chương trình mục tiêu quốc gia do Nhà nước ban hành. Trên cơ sở thể chế, chính sách của Trung ương, các địa phương ở vùng đồng bào Khmer đã coi trọng việc thể chế hóa và vận dụng chính sách. Tuy nhiên, bên cạnh đó, thể chế, chính sách nhằm phát triển vùng đồng bào Khmer vẫn còn một số hạn chế, bất cập.

Một số chính sách vẫn thiên về hướng cung cấp dịch vụ cơ bản một cách trực tiếp cho đồng bào Khmer, mà chưa nhấn mạnh đến việc phát huy nội lực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào Khmer; chưa xác định được trọng tâm,

trọng điểm trong các chính sách đối với đồng bào Khmer; chưa có chính sách đặc thù nhằm phát triển các lĩnh vực ở vùng đồng bào Khmer; việc phân cấp, phân quyền để thực hiện phương châm "địa phương quyết định, địa phương làm và địa phương chịu trách nhiệm" về chính sách đối với đồng bào Khmer và xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Vì vậy, đổi mới và hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm tiếp tục phát triển vùng đồng bào Khmer và phát huy tốt vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM là vấn đề đặt ra tiếp theo cần quan tâm giải quyết hiện nay.

Thứ ba, yêu cầu về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ngày càng cao trong khi điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của đồng bào Khmer còn khó khăn, hạn chế. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một cộng đồng là yếu tố nền tảng để phát huy vai trò của họ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bởi lẽ, trình độ phát triển kinh tế - xã hội càng cao càng tạo ra điều kiện cần thiết để cộng đồng đó có thể phát huy nguồn lực trí tuệ, tinh thần, vật chất, văn hóa, xã hội, vốn xã hội trong phát triển. Sau gần 40 năm đổi mới đất nước, mặc dù điều kiện kinh tế - xã hội của vùng đồng bào Khmer đã có sự cải thiện đáng kể, song so với mặt bằng chung, do điểm xuất phát trong phát triển nên trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào Khmer vẫn còn thấp. Ngoài việc sinh sống ở những địa bàn khó khăn, hoạt động kinh tế của đồng bào Khmer hiện nay chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, chiếm gần 72% so với các hoạt động kinh tế khác, kinh tế phi nông nghiệp còn chậm phát triển ảnh hưởng đến thu nhập của đồng bào. “Tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ không biết biết đọc, viết chữ phổ thông trong đồng bào Khmer vẫn còn cao, tương ứng là 13,1% (năm 2019) và 23,32% (năm 2019). Tỷ lệ nguồn nhân lực đồng bào Khmer chưa qua đào tạo còn rất cao với khoảng 97,7% (năm 2022)” [123, tr.56-57]. Thực trạng trên đây là những rào cản lớn đối với việc thực hiện vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM. Và đây cũng là vấn đề đặt ra cần giải quyết hiện nay.

Thứ tư, yêu cầu về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ngày càng cao trong khi năng lực, phương thức hoạt động của hệ thống chính trị ở vùng đồng bào Khmer còn có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu. Thực chất của việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM chính là thực hiện quyền làm chủ của đồng bào trong xây dựng NTM với phương châm cốt lõi là “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát và dân thụ hưởng”. Hệ thống chính trị cơ sở ở vùng đồng bào Khmer là công cụ, phương thức chủ yếu để đồng bào thực thi quyền làm chủ của mình, cũng là hệ thống thiết chế có vai trò quyết định trực tiếp đối với việc thực hiện dân chủ ở cơ sở trong quá trình xây dựng NTM.

Trong thời kỳ đổi mới, nhất là kể từ khi các địa phương vùng đồng bào Khmer triển khai thực hiện chính sách xây dựng NTM đến nay, hệ thống chính trị cơ sở ở vùng đồng bào Khmer đã không ngừng được đổi mới, nhờ đó hiệu quả, hiệu quả hoạt động đã được nâng lên, từ đó góp phần quan trọng trong việc thực hiện dân chủ. Tuy nhiên, trước yêu cầu tăng cường vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM, hệ thống chính trị cơ sở ở vùng đồng bào Khmer vẫn còn một số bất cập, như năng lực lãnh đạo của một số cấp ủy, tổ chức đảng ở cơ sở vùng đồng bào Khmer còn chưa cao; phương thức lãnh đạo ở một số nơi còn lúng túng. Ở một số nơi, việc thực hiện trách nhiệm của chính quyền cơ sở trong thực hiện dân chủ ở cơ sở còn chưa tốt; chưa có hình thức, biện pháp phù hợp với tâm lý, đặc điểm của đồng bào Khmer để vận dụng có hiệu quả “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát” trong quá trình xây dựng NTM. Việc thực hiện chức năng của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer vẫn còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, tỷ lệ cán bộ, công chức là người dân tộc Khmer trong hệ thống chính trị ở vùng đồng bào Khmer còn thấp. Vì vậy, đổi mới phương thức và nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở ở vùng đồng bào Khmer đáp ứng yêu cầu tăng cường vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM là vấn đề đặt ra cần quan tâm giải quyết hiện nay.

Kết luận chương 3

Trong những năm qua, đồng bào Khmer đã phát huy được vai trò của mình trong xây dựng NTM, từ đó góp phần thúc đẩy tính bền vững trong xây dựng NTM cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống về nhiều mặt của đồng bào. Thực tế cho thấy, với vai trò lãnh đạo, tổ chức của các thiết chế trong hệ thống chính trị và sự cố gắng của mình, đồng bào Khmer đã tham gia đầy đủ, tích cực vào quá trình thực hiện các nội dung của xây dựng NTM.

Việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong các nội dung của xây dựng NTM không chỉ thể hiện ở việc tiếp cận thông tin, tham gia thảo luận, cho ý kiến; mà còn cả ở việc hưởng ứng thực hiện các nội dung của xây dựng NTM. Những thành tựu về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM có nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là hệ thống chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào Khmer trong thời kỳ đổi mới và chính sách xây dựng NTM phù hợp với thực tiễn khách quan và đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của đồng bào Khmer; hệ thống chính trị ở vùng đồng bào dân tộc Khmer đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình; các giá trị văn hóa tốt đẹp của đồng bào đã được phát huy trong quá trình xây dựng NTM cũng như sự cải thiện theo hướng tích cực trên tất cả các mặt của đời sống xã hội ở vùng đồng bào Khmer trong quá trình đổi mới.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL vẫn còn không ít hạn chế, bất cập. Những hạn chế, bất cập này thể hiện trên tất cả các nội dung của chính sách xây dựng NTM cũng như thể hiện đầy đủ trên tất cả các khía cạnh, từ tiếp cận thông tin, thảo luận, bàn bạc đến tự quản, kiểm tra và giám sát. Nghiên cứu cho thấy, so với vùng có đông người Kinh, mức độ phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở vùng có đông bào Khmer thấp hơn; đồng thời,

đây cũng là yếu tố quan trọng dẫn đến việc xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer khó khăn hơn nhiều so với vùng có đông người Kinh.

Từ nghiên cứu lý luận và thực tiễn, có thể rút ra một số vấn đề đặt ra về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL đó là: yêu cầu về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ngày càng cao trong khi nhận thức, trách nhiệm và năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức và đồng bào Khmer ở các địa phương có đông đồng bào Khmer có mặt còn hạn chế; yêu cầu về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ngày càng cao trong khi cơ chế, chính sách để phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM còn bất cập, hạn chế; yêu cầu về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ngày càng cao trong khi điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của đồng bào Khmer còn nhiều khó khăn; yêu cầu về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ngày càng cao trong khi năng lực, phương thức hoạt động của hệ thống chính trị ở các địa phương có đông đồng bào Khmer có mặt còn chưa đáp ứng được yêu cầu.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.1. DỰ BÁO BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, bên cạnh những thời cơ và thuận lợi, bối cảnh trong nước và quốc tế cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức đối với sự phát triển của vùng đồng bào Khmer cũng như việc phát huy vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM ở ĐBSCL.

4.1.1. Sự tác động nhiều mặt và sâu sắc của khoa học và công nghệ trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Sự phát triển mạnh mẽ của nhiều lĩnh vực KH-CN trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tác động mạnh mẽ, sâu sắc và toàn diện đối với tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội trên toàn cầu, đối với Việt Nam cũng như vùng ĐBSCL. Sự phát triển của KH-CN tạo ra nhiều thời cơ thuận lợi để chuyển đổi và thúc đẩy mô hình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững, nhất là phát triển kinh tế xanh.

Tuy nhiên, sự phát triển của KH-CN cũng đặt ra nhiều thách thức đối với các quốc gia, đối với mỗi vùng trong mỗi quốc gia cũng như mỗi nhóm và tầng lớp dân cư. Cụ thể, đối với các quốc gia, các vùng nếu không có lợi thế để nắm bắt cơ hội do KH-CN đem lại rất dễ bị “bỏ lại phía sau”. Sự phát triển của KH-CN cũng rất dễ đưa đến sự phân hóa trong phát triển giữa các vùng, miền trong một quốc gia. Bởi lẽ, cả lý luận và thực tiễn đều cho thấy, những vùng có lợi thế nắm bắt thành tựu khoa học và công nghệ sẽ phát triển rất nhanh, còn

những vùng không có lợi thế để nắm bắt và tận dụng lợi thế do khoa học và công nghệ đem lại sẽ đối mặt với khả năng tụt hậu xa hơn. Do đó, làm thế nào để phát huy tối đa nội lực và nhân tố chủ quan để có thể tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức là một vấn đề đặt ra đối với các quốc gia, các vùng trong mỗi quốc gia cũng như mỗi cộng đồng dân cư, trong đó có đồng bào Khmer là một vấn đề quan trọng đặt ra hiện nay.

4.1.2. Sự phát triển của kinh tế tri thức và sự tác động của nó đối với tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội

Trong kỷ nguyên phát triển mới của Việt Nam, dưới sự tác động của một loạt nhân tố, trong đó quan trọng nhất là sự phát triển của KH-CN, kinh tế tri thức sẽ tiếp tục phát triển với nấc thang mới. Kinh tế tri thức có một số đặc điểm chủ yếu, như: (i) Tri thức trở thành nguồn lực cốt lõi, là yếu tố sản xuất quan trọng nhất và là động lực chủ yếu phát triển kinh tế. Năng lực cạnh tranh của quốc gia phụ thuộc phần lớn vào khả năng đổi mới tri thức; (ii) Đổi mới công nghệ là nền tảng của kinh tế tri thức. Sự xuất hiện và ứng dụng liên tục của các công nghệ mới mang lại động lực mới cho phát triển kinh tế; (iii) Sự trỗi dậy của công nghệ số. Sự phát triển của công nghệ thông tin, công nghệ số làm cho công nghệ thông tin, công nghệ số từng bước trở thành ngành dẫn đầu trong nền kinh tế tri thức. Ngành công nghiệp thông tin, công nghiệp công nghệ số không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế mà còn làm thay đổi nhiều mặt trong đời sống xã hội; (iv) Chia sẻ tri thức và thông tin, dữ liệu trên phạm vi toàn cầu. Trong thời đại kinh tế tri thức, việc chia sẻ, phổ cập thông tin, tri thức được diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Điều này cho phép các quốc gia tiếp nhận thuận lợi các tri thức, thông tin và dữ liệu; (v) Trong thời đại kinh tế tri thức, kiến thức được cập nhật với tốc độ cực nhanh, con người cần liên tục học hỏi, cập nhật kiến thức để thích ứng với sự phát triển của xã hội. Điều này dẫn đến nhu cầu học tập suốt đời ngày càng tăng.

Sự phát triển kinh tế tri thức trên toàn cầu tạo ra thời cơ trong phát triển đối với các quốc gia. Cụ thể là tạo thời cơ để thực hiện công nghiệp hóa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chuyển từ “kinh tế nâu” sang “kinh tế xanh”, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế tri thức cũng tạo ra nhiều thách thức đối với các quốc gia, các vùng, các cộng đồng có trình độ khoa học và công nghệ chưa cao, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp. Ngoài ra, sự phát triển của kinh tế tri thức cũng đưa đến sự phân hóa xã hội trong mỗi quốc gia, mỗi vùng, mỗi nhóm dân cư. Do đó, làm thế nào để đồng bào Khmer có đủ điều kiện, khả năng nắm bắt những thời cơ, vượt qua những thách thức từ sự phát triển của kinh tế tri thức là một vấn đề cần quan tâm trong những năm tới.

4.1.3. Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới và cũng là một yêu cầu mang tính chiến lược ở nước ta

Phát triển bền vững là một phương thức phát triển nhấn mạnh sự phát triển đồng bộ, hài hòa trên tất cả các lĩnh vực, trong đó chủ yếu là phát triển hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Phát triển bền vững có bốn nguyên tắc cơ bản, như tính công bằng, tính bền vững, tính hài hòa, nguyên tắc cộng đồng trách nhiệm và sự tham gia. Phát triển bền vững liên quan đến sự phát triển bền vững, hài hòa, thống nhất giữa ba mặt: phát triển bền vững về kinh tế, phát triển bền vững về xã hội, phát triển bền vững về môi trường. Nó yêu cầu trong quá trình phát triển phải quan tâm đến hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái và thúc đẩy, thực hiện công bằng xã hội, qua đó nhằm đạt tới mục tiêu cuối cùng là phát triển toàn diện con người. Phát triển bền vững không chỉ là một xu thế bao trùm trên thế giới hiện nay, mà còn là một yêu cầu mang tính chiến lược của Việt Nam. Xu thế và yêu cầu phát triển bền vững trên thế giới và ở Việt Nam, ở vùng ĐBSCL đặt ra nhiều yêu cầu đối với việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển nhằm làm cho đồng bào Khmer tham gia đầy đủ hơn vào tiến trình phát triển, cũng như thụ hưởng đầy đủ hơn những thành quả phát triển.

4.1.4. Toàn cầu hóa tuy gặp phải một số khó khăn nhưng vẫn là một xu thế khách quan

Trong những năm gần đây quá trình toàn cầu hóa chậm lại và quá trình khu vực hóa được tăng cường, nhưng điều này không có nghĩa là trong những năm tới, quá trình toàn cầu hóa sẽ kết thúc. Tuy có thể gặp một số khó khăn do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng toàn cầu hóa vẫn là xu thế không thể đảo ngược. Hội nhập quốc tế một cách sâu rộng trong bối cảnh toàn cầu hóa vừa tạo thời cơ thuận lợi, vừa đặt ra thách thức cho sự phát triển của Việt Nam, của vùng ĐBSCL cũng như đồng bào Khmer. Thông qua tích cực và chủ động hội nhập quốc tế, có thể tranh thủ được nguồn lực bên ngoài cho phát triển, nhất là về vốn, khoa học và công nghệ..., tạo cơ sở vật chất quan trọng để phát triển. Tuy nhiên, cạnh tranh ở nhiều cấp độ, ở nhiều lĩnh vực trong bối cảnh toàn cầu hóa cũng dễ đưa đến nguy cơ phân hóa xã hội, làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa các vùng, giữa các nhóm dân cư. Do đó, làm thế nào để bồi dưỡng và nâng cao năng lực tổng thể qua đó phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM là một vấn đề cần đặc biệt quan tâm hiện nay.

4.1.5. Sự tác động của công nghiệp hóa, đô thị hóa và các vấn đề thuộc về an ninh phi truyền thống

Công nghiệp hóa, đô thị hóa là con đường tất yếu đối với các quốc gia, mỗi vùng trong quá trình phát triển. Một mặt, đây là điều kiện quan trọng để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng cao, cải thiện chất lượng tăng trưởng, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tích cực, hiện đại, tạo điều kiện vật chất quan trọng để củng cố quốc phòng và an ninh. Mặt khác, cả lý luận và thực tiễn đều cho thấy, quá trình này cũng đặt ra nhiều thách thức trong phát triển bền vững (giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và môi trường). Quá trình này sẽ có tác động tích cực trong dài hạn, song trong ngắn hạn sẽ có tác động bất lợi,

ảnh hưởng đến sinh kế của người dân, đặc biệt là người nghèo và lao động kỹ năng thấp, chưa qua đào tạo... Vì vậy, cần làm gì để nâng cao nội lực cho đồng bào Khmer, để đồng bào có thể phát triển bền vững trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa cũng là vấn đề cần đặc biệt quan tâm.

Đặc biệt, do nhiều nguyên nhân nên các vấn đề an ninh phi truyền thống sẽ diễn biến phức tạp, tác động đến sự phát triển ở nước ta nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng. Đặc biệt, diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, nước biển dâng, vấn đề nguồn nước thượng nguồn sông Mê Công sẽ tác động lớn đến sự phát triển của vùng ĐBSCL nói chung, đồng bào Khmer nói riêng. Trong bối cảnh này, vấn đề bồi dưỡng năng lực và phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển và trong xây dựng NTM là một vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng.

4.1.6. Tác động của nền kinh tế thị trường

Mô hình kinh tế của chúng ta là mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ở đó các quy luật của kinh tế thị trường cũng được phát huy đầy đủ, trong đó có việc thị trường giữ vai trò mang tính quyết định trong phân bổ các nguồn lực phát triển. Điều này vừa là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả phân bổ các nguồn lực, thúc đẩy kinh tế phát triển.

Tuy nhiên, khi thị trường giữ vai trò mang tính quyết định trong phân bổ có hiệu quả các nguồn lực thì cái mà nó tác động không chỉ dừng lại ở khía cạnh kinh tế, mà còn tác động đến nhiều mặt của đời sống xã hội. Đặc biệt, khi thị trường giữ vai trò mang tính quyết định trong phân bổ nguồn lực phát triển thì chênh lệch và khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, miền sẽ càng lớn, chênh lệch và khoảng cách thu nhập cũng như mức sống (theo nghĩa rộng) sẽ càng lớn nếu việc điều tiết phát triển thiếu hiệu quả cũng như điều kiện và trình độ phát triển của một số vùng, một số nhóm còn thấp. Do đó, bồi dưỡng năng lực và phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM như thế nào để đồng bào có thể tận dụng được những lợi thế do

kinh tế thị trường, cải thiện được chất lượng cuộc sống một cách toàn diện và “không bị bỏ lại phía sau” là vấn đề cần được đặc biệt chú ý cả ở hiện tại và trong những năm sắp tới.

4.2. QUAN ĐIỂM PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.2.1. Phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới phải gắn liền với việc phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer và gắn với chính sách phát triển tổng thể đồng bằng sông Cửu Long

Điều kiện kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào Khmer là yếu tố khách quan chi phối, ảnh hưởng rất lớn đến việc phát huy vai trò của đồng bào trong thực hiện các chính sách phát triển nói chung và trong xây dựng NTM nói riêng. Trình độ phát triển càng cao, càng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát huy vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM. Trong công cuộc đổi mới, trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào Khmer đã có sự cải thiện, song vẫn còn nhiều khó khăn, tỷ lệ nghèo đa chiều trong đồng bào Khmer còn cao, việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, như y tế, giáo dục ở vùng đồng bào Khmer vẫn còn một số hạn chế. Điều này đã tạo ra rào cản đối với việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM. Vì vậy, trong thời gian tới, để phát huy vai trò của đồng bào Khmer một cách hiệu quả cần phải đẩy mạnh thực hiện các chính sách nhằm phát triển toàn diện vùng ĐBSCL nói chung và vùng đồng bào dân tộc Khmer nói riêng.

Sự phát triển toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh – quốc phòng sẽ mở ra những cơ hội và điều kiện mới cho sự phát triển con người một cách toàn diện. Đến lượt nó, sự phát triển con người sẽ thúc đẩy khu vực phát triển toàn diện, trong đó có nhiệm vụ xây dựng NTM. Như vậy, phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM và thực hiện các chính sách thúc đẩy sự phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc

Khmer là hai mặt thống nhất, có mối quan hệ biện chứng với nhau, tác động lẫn nhau. Gắn kết hai mặt này trong một thể thống nhất sẽ giúp cho việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM được ổn định, chắc chắn và bền vững.

Để đảm bảo sự phát triển toàn diện của vùng đồng bào Khmer, cần phải gắn với chính sách phát triển tổng thể của vùng ĐBSCL theo Nghị quyết số 120/NQ - CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ và Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị. Theo đó, cần tập trung thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát triển tổng thể vùng ĐBSCL, như: “tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách và đẩy mạnh liên kết vùng; phát triển nhanh và bền vững kinh tế vùng; phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; tập trung xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị” [44].

4.2.2. Phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, trước hết là trách nhiệm của hệ thống chính trị cơ sở ở vùng đồng bào Khmer

Việc phát huy vai trò trung tâm của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó bên cạnh phụ thuộc vào năng lực và điều kiện của đồng bào, còn phụ thuộc trực tiếp vào năng lực hoạt động của hệ thống chính trị các cấp, đặc biệt là hệ thống chính trị ở vùng đồng bào Khmer. Cơ chế then chốt xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer, đó chính là “*Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, xã hội (đoàn thể, doanh nghiệp) hiệp đồng và đồng bào tham gia*”. Nói cách khác, hệ thống chính trị là thiết chế chủ yếu trong tổ chức, triển khai thực hiện xây dựng NTM và mức độ phát huy vai trò của đồng bào Khmer phụ thuộc rất lớn vào năng lực và phương thức triển khai thực hiện xây dựng NTM của hệ thống chính trị. Vì vậy, để phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM, cần nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng gắn với đổi mới phương thức lãnh đạo; chính quyền cần phải đổi mới

phương thức thực hiện chính sách xây dựng NTM theo hướng phát huy dân chủ trong quá trình này; MTTQ và các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt các chức năng, trong đó chủ yếu là chức năng tuyên truyền, tập hợp, vận động đồng bào Khmer, cũng như chức năng giám sát và phản biện việc hoạch định và thực thi các chính sách, dự án về xây dựng NTM.

Nói cụ thể, để có thể phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM, tổ chức đảng, cấp ủy cần tăng cường công tác lãnh đạo việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong các lĩnh vực thông qua việc thực hiện tốt phương thức lãnh đạo đối với chính quyền, MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội; chính quyền cơ sở và đội ngũ cán bộ, công chức ở cơ sở vùng đồng bào Khmer cần thực hiện tốt trách nhiệm chính trị, trách nhiệm pháp luật, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm đạo đức trong thực thi công vụ; MTTQ và các đoàn thể nhân dân cần thực hiện có hiệu quả các chức năng, như tuyên truyền, vận động đồng bào Khmer; chức năng đoàn kết, tập hợp đồng bào Khmer trong xây dựng NTM; chức năng tự quản trong xây dựng NTM; chức năng giám sát và phản biện việc triển khai chính sách xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer.

4.2.3. Phát huy vai trò của đồng bào Khmer cần tuân thủ nguyên tắc “lấy nhân dân làm trung tâm” trong quá trình xây dựng nông thôn mới

Trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và từ thực tiễn lãnh đạo, cầm quyền, Đảng ta luôn nhấn mạnh quan điểm “dân là gốc”, “nhân dân là trung tâm” trong đổi mới và phát triển. Quan điểm “lấy nhân dân làm trung tâm” hoặc “nhân dân là trung tâm” có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL. Nguyên tắc “lấy nhân dân làm trung tâm” có nội hàm phong phú, trong đó chủ yếu gồm: nhân dân là chủ thể; nhân dân là động lực; nhân dân là mục tiêu. Vận dụng điều này vào phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM đòi hỏi cần nắm vững một số nội dung chủ yếu:

Thứ nhất, đồng bào Khmer là chủ thể của xây dựng xây dựng NTM ở vùng đồng bào dân tộc Khmer. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Nước ta là nước dân chủ” [76, tr.232]; “Quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân” [77, tr.146]. Vận dụng tư tưởng này của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta cho rằng: “Đổi mới phải luôn luôn quán triệt quan điểm “dân là gốc”, vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc” [40, tr.69]. Từ luận điểm này có thể cho rằng, ở vùng đồng bào Khmer, đồng bào Khmer là chủ thể của quyền lực chính trị - xã hội trong phát triển nói chung, trong xây dựng NTM nói riêng.

Thứ hai, đồng bào Khmer là động lực trong xây dựng NTM. Điều này có nghĩa là, xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của đồng bào. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, điều này chính là: “Đem tài dân, sức dân mà làm lợi cho dân”, vì “không có lực lượng nhân dân, thì việc nhỏ mấy, dễ mấy, làm cũng không xong, có lực lượng nhân dân, thì việc khó mấy, to mấy, làm cũng được” [77, tr.176]. Nội dung cốt lõi ở khía cạnh này chính là thực hiện tốt nguyên tắc phát huy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM. Điều này có nghĩa là “tạo sự công bằng trong cơ hội để mỗi cá nhân, tổ chức, đơn vị phát huy tối đa khả năng, sở trường, mang lại sự đóng góp, cống hiến song song với việc quyền lợi được bảo đảm thụ hưởng một cách tương xứng” [50]. Để thực hiện tốt điều này, điều quan trọng là phải phát huy đầy đủ vai trò của đồng bào Khmer trong quá trình xây dựng NTM; việc hoạch định và thực thi các chính sách trong xây dựng NTM cần phải kết hợp tốt “từ trên xuống” và “từ dưới lên”; cần phải xem đồng bào là chủ thể tích cực trong xây dựng NTM dưới sự hỗ trợ, tổ chức của các thiết chế trong hệ thống chính trị.

Thứ ba, đồng bào là mục đích của xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer. Điều này có nghĩa là xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer có mục

tiêu, mục đích cơ bản là đảm bảo thực hiện tốt quyền và lợi ích của người dân và đồng bào Khmer; việc hoạch định và thực thi các chính sách, dự án về xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer phải xuất phát từ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của đồng bào Khmer. Đồng bào Khmer là mục tiêu, mục đích của xây dựng NTM còn là ở chỗ, lấy mức độ hài lòng của đồng bào Khmer làm tiêu chí cơ bản để đánh giá tất cả các công việc trong xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer; lấy việc đồng bào ủng hộ hay không ủng hộ, tán thành hay không tán thành, vui hay không vui, đồng ý hay không đồng ý, hài lòng hay không hài lòng làm tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá tất cả các công việc trong xây dựng xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer. Phát huy dân chủ trong xây dựng NTM là điều kiện tiên quyết để thực hiện yêu cầu nói trên.

4.2.4. Phát huy vai trò của đồng bào Khmer một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực và hướng đến phát triển bền vững

Sở dĩ cần phát huy vai trò của đồng bào Khmer trên tất cả các nội dung và lĩnh vực của xây dựng NTM là vì:

Thứ nhất, xuất phát từ mục tiêu, yêu cầu xây dựng NTM một cách toàn diện. Xây dựng NTM ở Việt Nam và vùng ĐBSCL không phải là xây dựng nông thôn ở một lĩnh vực, mà là xây dựng, phát triển nông thôn trên tất cả các lĩnh vực. Xây dựng nông thôn về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường và an ninh trật tự có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau, bổ sung lẫn nhau, từ đó tạo ra trạng thái phát triển bền vững cho nông thôn. Chính vì vậy, việc phát huy vai trò của cư dân nông thôn nói chung, đồng bào Khmer nói riêng không chỉ trên một lĩnh vực, mà là trên tất cả các lĩnh vực.

Thứ hai, từ góc độ quyền con người, quyền công dân, phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM thực chất là quá trình hiện thực hóa tốt hơn, đầy đủ hơn các quyền của đồng bào trong thực hiện các chính sách phát triển nói chung, trong xây dựng NTM nói riêng. Xây dựng và phát triển nông thôn về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường và an ninh trật tự chính là

nhằm đảm bảo tốt hơn các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội cho cư dân nông thôn nói chung và đồng bào Khmer nói riêng. Phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn về kinh tế chính là góp phần thực hiện tốt các quyền kinh tế của đồng bào Khmer; phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn về văn hóa, xã hội và môi trường chính là nhằm góp phần thực hiện quyền văn hóa, xã hội của đồng bào Khmer; phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng, phát triển nông thôn về quy hoạch, hệ thống chính trị, tiếp cận pháp luật và an ninh là góp phần bảo đảm quyền dân sự, chính trị của đồng bào Khmer. “Các quyền dân sự, chính trị; quyền kinh tế, văn hóa và xã hội lệ thuộc lẫn nhau, bổ sung và thúc đẩy lẫn nhau. Việc thực thi, bảo vệ, tăng cường đối với quyền công dân và các quyền chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cần được coi là bức thiết như nhau và cần được chú ý như nhau [13]. Vì vậy, cần phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong tất cả các lĩnh vực của xây dựng NTM.

Việc phát huy đầy đủ vai trò của đồng bào Khmer một cách toàn diện trên các lĩnh vực xây dựng NTM chính là góp phần đảm bảo tính vững của xây dựng NTM. Việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM thực chất là quá trình trao quyền và thực hiện các quyền của đồng bào Khmer. Nó nhấn mạnh đồng thời vai trò “tham gia” và vai trò là người “thụ hưởng”. Chính vì vậy, chỉ khi phát huy đầy đủ vai trò của đồng bào Khmer mới có thể nói đến tính bền vững của xây dựng NTM ở ĐBSCL.

4.3. GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.3.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức và đồng bào Khmer ở các địa phương có đông đồng bào Khmer về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới

Đây là giải pháp quan trọng hàng đầu có ý nghĩa quyết định đến việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM. Thực hiện tốt giải pháp này mới có thể thực hiện được các giải pháp khác; ngược lại, nếu không

thực hiện thành công, dù các giải pháp khác có được triển khai thực hiện thì hiệu quả cũng không cao. Vì vậy, cần đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức và đồng bào Khmer về vai trò của đồng bào Khmer trong quá trình xây dựng NTM. Với cán bộ, công chức cần tập trung nâng cao nhận thức về vai trò chủ thể của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM. Có như vậy, đội ngũ cán bộ, công chức mới không coi đồng bào Khmer chỉ là bên bị động tiếp nhận các chính sách của chính quyền, bị động thụ hưởng các dịch vụ công do chính quyền cung ứng; mới coi trọng việc tiếp nhận ý kiến của đồng bào, cũng như vai trò tham gia của đồng bào trong xây dựng NTM. Cùng với việc nâng cao nhận thức, đội ngũ cán bộ, công chức phụ trách xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer cần phải được đào tạo, tự đào tạo để có các kỹ năng và năng lực cần thiết, đó là: kỹ năng giao tiếp, đối thoại với đồng bào Khmer; kỹ năng vận động đồng bào Khmer; kỹ năng làm việc cùng đồng bào Khmer... Đặc biệt, đội ngũ cán bộ, công chức triển khai xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer cần phải hiểu được văn hóa, tập quán của đồng bào Khmer, có khả năng sử dụng được tiếng Khmer; hình thành được tố chất kiên trì khi giao tiếp, đối thoại với đồng bào Khmer.

Việc nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức ở vùng đồng bào Khmer về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM cần được thực hiện thông qua một số giải pháp cụ thể, như: (i) Trong các chủ trương, chính sách về xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer, cần nhấn mạnh rõ trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức ở cơ sở trong việc động viên sự tham gia của đồng bào; (ii) Việc đánh giá hiệu quả xây dựng NTM ở vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer cần có tiêu chí về mức độ đảm bảo sự tham gia của đồng bào trong các nội dung của xây dựng NTM, nhất là sự tham gia của đồng bào trong xây dựng chương trình, kế hoạch liên quan đến xây dựng NTM; (iii) Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của các cơ quan thực hiện chức năng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ,

công chức, chẳng hạn như Trường Chính trị cấp tỉnh theo hướng bổ sung các nội dung về ý nghĩa, tính tất yếu, phương thức phát huy sự tham gia của đồng bào dân tộc thiểu số cũng như đồng bào Khmer trong xây dựng NTM; (iv) Tăng cường chia sẻ kinh nghiệm về tổ chức, vận động đồng bào Khmer tham gia xây dựng NTM của đội ngũ cán bộ, công chức ở các địa phương; (v) Tiếp tục tăng cường bồi dưỡng tiếng Khmer và kỹ năng làm việc với đồng bào Khmer cho đội ngũ cán bộ, công chức ở các vùng có đông đồng bào Khmer.

Với đồng bào Khmer cần tăng cường tuyên truyền về nội dung của xây dựng NTM, nhất là các tiêu chí của một xã đạt chuẩn NTM; tầm quan trọng, ý nghĩa và sự cần thiết của xây dựng NTM trên địa bàn đồng bào cư trú; vai trò/cách thức thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

Để công tác tuyên truyền trong vùng đồng bào Khmer có hiệu quả, cần phát huy vai trò của hệ thống chính trị các cấp và các thiết chế có liên quan. Cụ thể là: (i) Đội ngũ cán bộ Mặt trận và các đoàn thể cần “đi đến từng hộ gia đình và tuyên truyền cho từng hộ gia đình đồng bào Khmer”; (ii) Việc tuyên truyền về xây dựng NTM trong vùng đồng bào Khmer thông qua hệ thống phát thanh ở cơ sở cần coi trọng việc sử dụng tiếng Khmer; (iii) Đối với các địa phương có đông đồng bào Khmer, đài truyền hình và phát thanh cấp tỉnh, cần tăng cường phát thanh và truyền hình bằng tiếng Khmer, tiến tới có kênh riêng bằng tiếng Khmer để phục vụ đồng bào Khmer; (iv) Đẩy mạnh việc tuyên truyền bằng tiếng Khmer thông qua các nền tảng công nghệ số cũng như xây dựng các ấn phẩm về xây dựng NTM bằng tiếng Khmer. Ngoài ra, cần quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho công tác truyền thông ở vùng đồng bào Khmer; tăng cường việc truyền thông bằng tiếng Khmer ở vùng đồng bào Khmer

4.3.2. Hoàn thiện thể chế, chính sách để phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới

Trong công cuộc đổi mới, hệ thống thể chế, chính sách đối với vùng đồng bào Khmer và thể chế, chính sách về xây dựng NTM ở vùng đồng bào

Khmer cơ bản phù hợp, là nhân tố quan trọng tạo nên những tiến bộ trong phát triển vùng đồng bào Khmer. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, thể chế, chính sách vẫn còn một số hạn chế, bất cập. Vì vậy, để có thể phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM, việc đổi mới thể chế, chính sách cần được đổi mới theo hướng:

Một là, xóa bỏ dần các chính sách “cho không” hay coi đồng bào Khmer chỉ là đối tượng bị động thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, thay vào đó cần phải nhấn mạnh hơn việc phát huy nội lực của đồng bào cũng như khơi dậy tinh thần tự lực, tự cường, phát huy truyền thống tốt đẹp vốn có của đồng bào Khmer.

Hai là, trên cơ sở đảm bảo tính toàn diện trong phát triển vùng đồng bào Khmer, các chính sách phát triển ở vùng đồng bào Khmer cần xác định rõ hơn tính trọng tâm, trọng điểm với phương châm: lấy tăng cường và nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản và cải thiện dân sinh làm nhiệm vụ hàng đầu, lấy xóa đói giảm nghèo làm trọng điểm, lấy phát triển giáo dục, giải quyết việc làm, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng và bảo vệ môi trường làm điểm tập trung, lấy thúc đẩy sự lưu động của các yếu tố thị trường và tăng cường sự giao lưu, trao đổi, hội nhập giữa các dân tộc làm con đường. Từ phương châm này, các chính sách phát triển cần nhấn mạnh hơn các vấn đề bức thiết ở vùng đồng bào Khmer đó là việc làm, giáo dục và phát triển nguồn nhân lực.

Ba là, đến nay, Đảng đã ban hành một số chủ trương về tăng cường công tác đối với vùng đồng bào dân tộc Khmer. Tuy nhiên, Nhà nước vẫn chưa có văn bản cụ thể để thể chế hóa chỉ thị của Đảng nên việc thực hiện phụ thuộc vào quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo của từng địa phương. Do vậy, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cần có Nghị quyết hoặc Quyết định nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng về tăng cường công tác đối với đồng bào dân tộc Khmer, từ đó tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết một số vấn đề liên quan đến vùng đồng bào Khmer.

Bốn là, tăng cường phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương trong việc hoạch định và thực thi các chính sách đối với đồng bào Khmer, nhất là trao quyền quyết định cho HĐND cấp tỉnh ở một số địa phương có đông đồng bào Khmer trên một số vấn đề có liên quan nhằm làm cho chính sách đối với đồng bào được sát với thực tế hơn và việc ban hành chính sách được kịp thời hơn.

Năm là, xác định hệ tiêu chí phù hợp về xã đạt chuẩn NTM ở vùng đồng bào Khmer. Hiện nay, tiêu chí về xã đạt chuẩn NTM ở vùng đồng bào Khmer cũng giống như tiêu chí về xã đạt chuẩn NTM ở vùng dân tộc đa số. Để có thể phát huy tốt nguồn lực của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM, cần xây dựng tiêu chí về xã đạt chuẩn NTM phù hợp ở vùng dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào Khmer.

Sáu là, hiện nay, chúng ta đang tìm giải pháp thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa hộ nghèo và cận nghèo, giữa xã NTM và xã khu vực I, II, III. Dù vậy, sự khác biệt về nhiều mặt giữa các dân tộc thiểu số với người đa số là vấn đề còn lâu dài, từ đó việc giải quyết các vấn đề ở từng dân tộc thiểu số vẫn theo tính phổ biến, mà thiếu tính đặc thù. Vì vậy, cần nghiên cứu hình thành chính sách dân tộc cho từng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào Khmer, mà không gán với phân định khu vực theo địa bàn, tiêu chí giàu nghèo hoặc các điều kiện kèm theo trong một số lĩnh vực cụ thể.

Bảy là, hiện nay, đồng bào Khmer ở vùng ĐBSCL còn nhiều khó khăn, chủ yếu sinh sống ở nông thôn. Hiện còn rất ít xã, ấp vùng đồng bào Khmer ở ĐBSCL thuộc khu vực III (xã, ấp đặc biệt khó khăn, được thụ hưởng các chính sách theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tuy nhiên xã, ấp vùng đồng bào Khmer không thuộc khu vực III, nhưng trên thực tế điều kiện đời sống, kinh tế - xã hội của đồng bào còn rất khó khăn; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao so với bình quân khu vực. Đồng bào dân tộc Khmer trong danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn theo

Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, cần có cơ chế phù hợp với thực tế, có tiêu chí để hộ nghèo, cận nghèo vùng đồng bào Khmer được hưởng chính sách như địa bàn khu vực III; tránh tình trạng có chính sách chung, mà các dân tộc thiểu số nói chung, trong đó có đồng bào Khmer tại địa bàn này lại không được thụ hưởng.

Tám là, đa số đồng bào Khmer theo Phật giáo Nam tông, hoạt động dân tộc và tôn giáo luôn gắn chặt với nhau. Phật giáo ở Tây Nam Bộ gắn với tôn giáo của nhiều nước trên thế giới; mọi hoạt động của dân tộc đều có liên quan đến tôn giáo và ngược lại. Vì vậy, việc hoạch định thể chế, chính sách đối với đồng bào dân tộc Khmer cần chú ý đúng mức đến sự tác động qua lại lẫn nhau giữa công tác dân tộc và tôn giáo. Ngoài ra, các cơ quan trung ương như Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cần phối hợp để xây dựng văn bản hướng dẫn về tăng cường sự tham gia của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, đồng bào dân tộc Khmer nói riêng trong xây dựng NTM.

Đối với địa phương, cấp ủy địa phương cần ban hành chỉ thị, nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào Khmer ở vùng có đông đồng bào Khmer. Trên cơ sở định hướng chung của Trung ương, căn cứ thẩm quyền của mình, HĐND cấp tỉnh cần ban hành các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội ở vùng có đông đồng bào Khmer theo phương châm lấy đảm bảo dịch vụ xã hội cơ bản và cải thiện dân sinh làm nhiệm vụ hàng đầu, lấy xóa đói giảm nghèo làm trọng điểm, lấy phát triển giáo dục, giải quyết việc làm, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng và bảo vệ môi trường làm điểm tập trung, lấy thúc đẩy sự lưu động các yếu tố của thị trường và tăng cường sự giao lưu, trao đổi, hội nhập giữa các dân tộc làm con đường. Từ phương châm này, để xác định các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, có trọng tâm, trọng điểm.

4.3.3. Phát triển toàn diện các mặt đời sống kinh tế - xã hội của vùng đồng bào Khmer và đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển

a. Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào Khmer

“Chăm lo, bồi dưỡng sức dân” và “phát huy sức dân” có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó “chăm lo, bồi dưỡng sức dân” cần được ưu tiên trước, sau đó mới có thể nói đến “phát huy sức dân”. Một trong những rào cản đối với việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM hiện nay đó là những khó khăn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội cũng như mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và mức sống của đồng bào còn thấp hơn so với cư dân của dân tộc đa số. Vì vậy, phát triển toàn diện các mặt đời sống kinh tế - xã hội của vùng đồng bào Khmer là một trong những giải pháp cơ bản nhằm phát huy vai trò của họ trong xây dựng NTM.

Để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào Khmer, các địa phương vùng đồng bào Khmer cần kịp thời cụ thể hóa và triển khai thực hiện các chính sách quan trọng của Trung ương về phát triển vùng, về chính sách dân tộc và chính sách đối với đồng bào Khmer. Bên cạnh đó, cần quan tâm đặc biệt đến việc giải quyết một số vấn đề cấp bách về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường trong cộng đồng Khmer hiện nay. Cụ thể, về kinh tế đó là không tiêu thụ được sản phẩm, giá cả không ổn định, giá các mặt hàng nông sản còn thấp. Về văn hóa đó là tỷ lệ mù chữ còn cao, tỷ lệ nhập học bậc học đại học, cao đẳng còn rất thấp, vấn đề bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Về xã hội đó là như tỷ lệ nghèo đa chiều còn cao, thiếu việc làm, không có việc làm ổn định. Về cơ sở hạ tầng đó là đường hẹp, nhỏ, chủ yếu mới chỉ phục vụ đi lại trong khu dân cư, mà chưa phục vụ đắc lực cho việc kết nối trong sản xuất hàng hóa. Về môi trường đó là tình trạng ô nhiễm môi trường và ý thức bảo vệ môi trường của người dân còn chưa cao. Để có thể giải quyết một số vấn đề cấp bách trong phát triển kinh tế - xã hội, bên cạnh việc tăng cường đầu tư của nhà nước và chính quyền địa phương,

cần tham khảo kinh nghiệm của Trung Quốc về “cả nước và các ngành chung tay hỗ trợ dân tộc thiểu số”[3] để huy động nguồn lực của toàn xã hội, từ đó phát triển toàn diện và bền vững vùng đồng bào Khmer; thực hiện việc các địa phương có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn hỗ trợ, giúp đỡ một huyện, một xã hay một ấp có đông đồng bào Khmer.

Đối với các địa phương vùng đồng bào Khmer, cần quan tâm đúng mức một số vấn đề sau: (i) Thực hiện việc thống kê, khảo sát toàn diện về điều kiện kinh tế - xã hội, giáo dục - đào tạo, mức sống của đồng bào Khmer hiện nay trên địa bàn để có cơ sở hoạch định và thực hiện các chính sách phù hợp; (ii) Trên cơ sở các vấn đề cơ bản và cấp bách đang đặt ra trong vùng đồng bào Khmer, cấp ủy địa phương cần ban hành Chỉ thị về giải quyết một số vấn đề cơ bản, cấp bách trong vùng đồng bào Khmer; xác định những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để tạo bước đột phá trong giải quyết các vấn đề đó; (iii) Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh cần quan tâm phân bổ ngân sách địa phương một cách phù hợp để thực hiện dự án trọng tâm, trọng điểm về phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào Khmer; (iv) HTCT ở địa phương cần thực hiện các biện pháp, hình thức khác nhau để phát huy vai trò hỗ trợ, giúp đỡ của các cấp, các ngành đối với vùng đồng bào Khmer, chẳng hạn như ký kết thỏa thuận hỗ trợ giúp đỡ của thành phố, thị xã đối với các huyện có đông đồng bào Khmer; ký kết thỏa thuận hỗ trợ, giúp đỡ của hiệp hội doanh nghiệp đối với sản xuất và tiêu thụ hàng hóa của đồng bào Khmer; ký kết thỏa thuận hỗ trợ, giúp đỡ giữa của các trường học ở thành phố, thị xã đối với các trường học ở vùng đồng bào Khmer; (v) Định kỳ sơ kết, tổng kết các chính sách về phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào Khmer.

b. Đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển ở đồng bằng sông Cửu Long

Dưới tác động của các vấn đề an ninh phi truyền thống, như biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn..., nhiều vấn đề trong phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi địa phương trong vùng ĐBSCL cũng như ở vùng đồng bào

Khmer sẽ rất khó được giải quyết hiệu quả nếu không coi trọng việc liên kết trong phát triển. Vì vậy, cần tăng cường liên kết vùng trong phát triển ở ĐBSCL nói chung, ở vùng có đông đồng bào Khmer nói riêng trên các cấp độ sau: liên kết giữa các xã trong cùng một địa phương; liên kết giữa các huyện trong cùng một địa phương và liên kết giữa các tỉnh, thành phố trong vùng. Về lĩnh vực liên kết, việc liên kết cần đảm bảo toàn diện trên nhiều lĩnh vực, điển hình là trong phát triển kinh tế, nhất là trong sản xuất nông nghiệp, trong phát triển du lịch, trong phát triển kết cấu hạ tầng, trong bảo vệ môi trường, trong đảm bảo nước sinh hoạt... Để có thể tăng cường liên kết trong phát triển, cần:

(i) Đội ngũ cán bộ cần có tư duy “mở”, đặt địa phương mình trong mối quan hệ hữu cơ với địa phương khác, khắc phục tư duy cục bộ, “chỉ biết đến địa phương mình, mà thiếu liên kết với địa phương khác; (ii) Quy hoạch phát triển tổng thể cũng như quy hoạch phát triển từng lĩnh vực, từng ngành cũng cần thể hiện tư duy mở và “cùng thắng” thông qua việc liên kết; khắc phục tình trạng đó là một số quy hoạch chỉ giới hạn trong phạm vi từng địa phương; (iii) Cấp ủy, chính quyền địa phương có thỏa thuận trong việc hợp tác; đồng thời định kỳ theo dõi, đánh giá kết quả liên kết, để kịp thời giải quyết một số vấn đề có liên quan trong quá trình liên kết phát triển.

4.3.4. Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở vùng đồng bào dân tộc Khmer

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức Đảng. Sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức Đảng là một trong những điều kiện đảm bảo việc phát huy hiệu quả vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM. Để tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng đối với công tác vùng đồng bào Khmer, cần quan tâm hơn một số vấn đề sau:

Một là, cấp ủy, tổ chức đảng vùng đồng bào Khmer cần ban hành Nghị quyết chuyên đề về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer. Trong đó, trên cơ sở quan điểm, chủ

trương của Đảng về công tác dân tộc, công tác dân tộc đối với đồng bào Khmer và từ thực tiễn của địa phương để xác định rõ các nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát triển vùng đồng bào dân tộc Khmer.

Hai là, cấp ủy, tổ chức đảng vùng đồng bào Khmer cần trên cơ sở các Nghị quyết của Đảng về công tác dân vận để ban hành ban hành Chỉ thị về công tác vận động đồng bào Khmer trong xây dựng NTM. Trong Chỉ thị này, cần nhấn mạnh việc thực hiện tốt phương châm “Dân biết”, “Dân bàn”, “Dân làm”, “Dân kiểm tra”, “Dân giám sát”, “Dân thụ hưởng”.

Ba là, quan tâm đúng mức đến công tác cán bộ ở vùng đồng bào Khmer và các cơ quan thực hiện công tác dân tộc, đặc biệt là công tác tạo nguồn, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là người dân tộc Khmer; đẩy mạnh công tác phát triển đảng viên trong quần chúng là đồng bào Khmer. Ngoài ra, cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác vận động đồng bào Khmer cũng như kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế dân chủ ở vùng đồng bào Khmer.

Thứ hai, đổi mới việc thực hiện chính sách xây dựng NTM của chính quyền cơ sở theo hướng vận dụng và thực hiện có hiệu quả Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Nếu việc triển khai thực hiện chính sách này của chính quyền các cấp, nhất là cấp xã vẫn theo phương thức cũ, đó là thiết kế và thực hiện chính sách theo kiểu “từ trên xuống”, coi đồng bào Khmer chỉ là bên bị động thực hiện chính sách, là bên thụ hưởng kết quả xây dựng NTM; thì rất khó nói đến việc phát huy đầy đủ vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM. Yêu cầu cơ bản và cốt lõi về đổi mới việc triển khai thực hiện xây dựng NTM của chính quyền xã chính là thực hiện vận dụng có hiệu quả và thực hiện tốt Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Quy định về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn trong Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở đã xác định rõ các nội dung “về công khai thông tin ở xã, phường, thị trấn; về nhân dân bàn và quyết định; về nhân dân tham gia ý kiến; về nhân dân kiểm tra, giám

sát” [90]. Trên cơ sở quy định pháp luật về thực hiện dân chủ và nội dung của xây dựng NTM, để phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM, chính quyền cơ sở cần quan tâm đúng mức một số nội dung sau:

Một là, thực hiện tốt trách nhiệm, nghĩa vụ công khai thông tin trong xây dựng NTM theo quy định của pháp luật. Công khai thông tin nhằm đảm bảo “quyền được biết” của người dân nói chung và đồng bào Khmer nói riêng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Cụ thể là, chỉ khi thực hiện tốt công khai thông tin và đồng bào được đảm bảo quyền được biết, mới có thể đảm bảo quyền “bàn”, “quyết định”, “tham gia ý kiến”, “giám sát” và thực hiện các nội dung trong xây dựng NTM. Vì vậy, chính quyền cơ sở cần phải thực hiện tốt nghĩa vụ, trách nhiệm công khai thông tin theo quy định của pháp luật, cụ thể là 14 nội dung cần phải công khai theo quy định của Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Khoản 1, Điều 12, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở cũng đã quy định rõ về hình thức công khai thông tin. Vì vậy, chính quyền các cấp, nhất là chính quyền cấp xã cần thông qua các hình thức công khai thông tin được quy định trong Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở để nâng cao hiệu quả công khai thông tin về xây dựng NTM cho đồng bào Khmer. Do yếu tố đặc thù của đồng bào Khmer, nên chính quyền cấp xã vùng đồng bào Khmer cần tăng cường công khai thông tin của các hình thức, như phát thanh bằng tiếng Khmer, gửi văn bản (bằng tiếng Khmer càng tốt) cho đồng bào, thông qua vai trò của các đoàn thể nhân dân, thông qua họp ấp, họp phum, thông qua vai trò của những người có uy tín trong đồng bào Khmer.

Hai là, đảm bảo để đồng bào Khmer tham gia “bàn” và “quyết định” trong xây dựng NTM. Việc đảm bảo để người dân nói chung và đồng bào Khmer “bàn” và “quyết định” về các nội dung có liên quan trọng quá trình xây dựng NTM có ý nghĩa quan trọng. Vì vậy, chính quyền cơ sở cần thực hiện tốt 5 nội dung người dân bàn và quyết định; đề xuất nội dung để nhân dân bàn và

quyết định; hình thức nhân dân bàn và quyết định cũng như quy định về việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư, phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình theo quy định của pháp luật. Chính quyền cơ sở và những người có trách nhiệm ở ấp, phum, cần vận dụng đầy đủ, có hiệu quả các quy định được nêu trong Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở vào quá trình triển khai thực hiện xây dựng NTM nhằm đảm bảo quyền “bàn bạc” và quyền “quyết định” của đồng bào Khmer.

Ba là, đảm bảo tốt việc đồng bào Khmer tham gia ý kiến: Tương tự như ý nghĩa của việc đảm bảo quyền “bàn” và “quyết định” của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM, việc đảm bảo quyền tham gia ý kiến của đồng bào Khmer đối với các nội dung có liên quan trong quá trình xây dựng NTM cũng là yếu tố quan trọng để việc xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer sát với điều kiện và nhu cầu của đồng bào. Vì vậy, chính quyền cơ sở và các thiết chế ở ấp, phum cần vận dụng đầy đủ các quy định về nội dung, hình thức nhân dân tham gia ý kiến theo quy định của pháp luật; cố gắng để ý kiến của đồng bào Khmer được tập hợp, phản ánh đầy đủ trong quá trình chính quyền quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến xây dựng NTM ở cơ sở.

Bốn là, phát huy tốt việc đóng góp nguồn lực trên cơ sở bảo đảm tính tự chủ của đồng bào Khmer. Phát huy đúng mức việc đóng góp nguồn lực tự nguyện của người dân nói chung và đồng bào Khmer trong xây dựng NTM có ý nghĩa rất quan trọng, thể hiện ở chỗ: có tác dụng phát huy sức mạnh và nguồn lực của đồng bào cho xây dựng NTM; góp phần nâng cao hiệu năng của các dự án xây dựng NTM. Để phát huy tốt sự đóng góp nguồn lực tự nguyện của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM, cần thực hiện một số giải pháp sau: (i) coi trọng công tác tuyên truyền trong đồng bào Khmer để đồng bào hiểu được ý nghĩa của xây dựng NTM; (ii) đảm bảo để đồng bào Khmer được quyền lựa chọn thứ tự ưu tiên các dự án trong xây dựng NTM. Việc đồng bào được quyền lựa chọn thứ tự ưu tiên các dự án xây dựng NTM; được quyết định

việc thực hiện hay không thực hiện dự án, được quyết định về mức đóng góp tỷ lệ thuận với mức độ đóng góp của họ; (iii) công khai, minh bạch các khoản đóng góp, mức độ sử dụng các khoản đóng góp và đảm bảo để đồng bào Khmer giám sát việc quá trình sử dụng tài chính do người dân đóng góp. (iv) Việc tham gia đóng góp nguồn lực của đồng bào Khmer cần xuất phát từ điều kiện, khả năng của họ. Có nghĩa là, sự đóng góp nguồn lực ở đây không chỉ là về tài chính, mà còn bao gồm các nguồn lực khác như thời gian, vật lực (hiến đất). Một hình thức khác để phát huy nguồn lực của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM đó là phát huy đúng mức vai trò của MTTQ, các đoàn thể nhân dân và các thiết chế khác trong tổ chức, vận động, huy động nguồn lực. Nói cách khác, chính quyền các cấp, nhất là chính quyền cơ sở cần coi trọng việc mở rộng tự quản xã hội trong xây dựng NTM thông qua việc phát huy vai trò của MTTQ, các đoàn thể nhân dân và các thiết chế cộng đồng trong đồng bào Khmer.

Năm là, nâng cao chất lượng tự quản của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM. Có ý kiến cho rằng: “Một chính quyền tốt không hẳn là một chính quyền người dân có yêu cầu gì cũng phải đáp ứng, mà là một chính quyền tạo ra cơ hội đầy đủ để người dân có thể tự mình giải quyết được một số vấn đề nằm trong khả năng của mình” [153]. Việc “chính quyền tạo ra cơ hội đầy đủ để người dân có thể tự mình giải quyết được những vấn đề trong khả năng của mình” thực chất là phát huy vai trò tự quản của người dân. Tự quản của đồng bào Khmer là một phương thức bảo đảm để đồng bào và xã hội học tập tự quản, tự trị. Nhìn từ góc độ mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội, tự quản chính là sự trở về xã hội của quyền lực nhà nước.

Để nâng cao chất lượng tự quản trong đồng bào Khmer, ngoài việc hoàn thiện thể chế nhằm xác định nội dung, phạm vi và phương thức thực hiện “quản lý dân chủ” ở phum, ấp, cần chú ý thực hiện một số giải pháp sau: (i) nâng cao chất lượng hương ước và quy ước. Quy ước, hương ước là cơ sở để đồng bào Khmer

thực hiện tự quản phum, ấp. Do đó, cần nâng cao chất lượng các hương ước, quy ước theo hướng đảm bảo để đồng bào Khmer tham gia vào quá trình xây dựng hương ước, quy ước. Nội dung của hương ước, quy ước cần thể hiện ý chí tự quản của đồng bào Khmer trên cơ sở thống nhất với pháp luật của nhà nước; (ii) MTTQ và các đoàn thể nhân dân cũng như Ban Phát triển ấp cần coi trọng việc thành lập các tổ, đội, nhóm nhằm phát huy vai trò của các tổ, đội, nhóm trong tự quản; (iv) cần lấy chất lượng tự quản ở vùng đồng bào Khmer với tư cách là một trong các nội dung để đánh giá kết quả trong xây dựng NTM.

Cùng với tự quản ở cộng đồng dân cư, tự quản thông qua các phong trào, mô hình hoạt động của MTTQ, các đoàn thể nhân dân và các thiết chế trong đồng bào Khmer cũng có ý nghĩa quan trọng. Vì vậy, chính quyền cơ sở cần có cơ chế để các tổ chức và các thiết chế trong đồng bào Khmer tham gia có hiệu quả hơn vào quá trình xây dựng NTM; kịp thời ghi nhận, tôn vinh những đóng góp của các tổ chức này trong xây dựng NTM.

Sáu là, đảm bảo tốt hơn quyền kiểm tra, giám sát: Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở đã có nhiều quy định về nội dung, hình thức kiểm tra, giám sát của nhân dân ở cơ sở. Vì vậy, chính quyền các cấp, nhất là chính quyền xã cần vận dụng đầy đủ, có hiệu quả các quy định của pháp luật về kiểm tra, giám sát của nhân dân vào quá trình xây dựng NTM nhằm đảm bảo tốt quyền kiểm tra, giám sát của đồng bào Khmer. Đặc biệt, UBND cấp xã cần định kỳ tổ chức hội nghị đối thoại, trao đổi với đồng bào Khmer hoặc đại diện đồng bào Khmer để kịp thời nắm bắt được các ý kiến, kiến nghị của đồng bào; quan tâm hướng dẫn để những người có trách nhiệm ở ấp, phum định kỳ tổ chức hội nghị để lắng nghe ý kiến, phản ánh của đồng bào Khmer cũng như cử đại diện UBND cấp xã trực tiếp dự hội nghị để lắng nghe ý kiến của đồng bào. Để phát huy vai trò kiểm tra, giám sát của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer, cần đảm bảo tỷ lệ phù hợp đại diện là đồng bào Khmer trong các thiết chế là Ban Thanh tra Nhân dân và Ban Giám sát Đầu tư của cộng đồng.

Thứ ba, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của MTTQ và các đoàn thể nhân dân. Tính tự chủ và hiệu quả hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong các chính sách phát triển. Nhấn mạnh về vai trò của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội trong việc phát huy vai trò của người dân nói chung, Đảng ta chỉ rõ: “MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị- xã hội làm nòng cốt trong việc phát huy dân chủ, năng lực trí tuệ, ý thức trách nhiệm công dân trong các tầng lớp nhân dân” [38].

Trong vùng đồng bào Khmer, MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội có vai trò quan trọng trong thực hiện dân chủ, trong đó chủ yếu là [17]: (i) Đoàn kết, tập hợp đồng bào Khmer và đoàn viên, hội viên nhằm góp phần mở rộng cơ sở xã hội của tổ chức đảng và chính quyền; (ii) Tuyên truyền, giáo dục quyền và nghĩa vụ công dân cho đồng bào Khmer; tuyên truyền, vận động đồng bào Khmer thực hiện quyền làm chủ; (iii) Bồi dưỡng kỹ năng, năng lực thực hành dân chủ cho đồng bào Khmer; (iv) Tuyên truyền và cung cấp thông tin nhằm góp phần thực hiện “quyền được biết” của đồng bào Khmer; (v) Tổ chức để đồng bào Khmer tham gia thảo luận, cho ý kiến cũng như tổng hợp ý kiến của đồng bào để phản ánh, kiến nghị với chính quyền; (vi) Tổ chức để đồng bào Khmer nêu sáng kiến chính sách và trực tiếp nêu sáng kiến chính sách; (vii) Tổ chức để đồng bào thực hiện phản biện xã hội và trực tiếp thực hiện chức năng phản biện xã hội; (viii) Tổ chức, hướng dẫn để đồng bào Khmer giám sát và trực tiếp thực hiện chức năng giám sát; (ix) Tổ chức tự quản ở cộng đồng, tự quản xã hội thông qua các phong trào, mô hình hoạt động và thực hiện một số phần việc có liên quan khác. Để đáp ứng yêu cầu phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong XDNTM, cần đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội ở vùng đồng bào Khmer theo một số định hướng sau:

Một là, mở rộng mặt trận đoàn kết, tập hợp đồng bào Khmer ở cơ sở. Mở rộng mặt trận đoàn kết, tập hợp nhân dân, đoàn viên và hội viên là đồng bào Khmer ở cơ sở có ý nghĩa quan trọng trong việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM. Đây cũng là một phương diện thể hiện mức độ dân chủ của xã hội. Bởi lẽ, việc nhân dân, đoàn viên, hội viên là đồng bào Khmer ở cơ sở được đoàn kết, tập hợp trong các tổ chức phù hợp không những góp phần mở rộng tự quản xã hội, mà còn góp phần bảo vệ quyền và lợi ích của đồng bào. Hiện nay, vẫn còn tỷ lệ đáng kể đồng bào Khmer chưa là đoàn viên, hội viên của bất kỳ tổ chức chính trị - xã hội nào.

Để góp phần phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer, cần quan tâm một số vấn đề, như: (i) MTTQ cấp xã vùng đồng bào Khmer cần không ngừng củng cố và mở rộng mặt trận thống nhất ở cơ sở, quan tâm kết nạp một số thành viên vào tổ chức mình; (ii) Các tổ chức như Hội Nông dân, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Cựu Chiến binh, Hội Phụ nữ... cần coi trọng việc kết nạp và phát triển đoàn viên, hội viên là đồng bào Khmer; khắc phục biểu hiện “hành chính hóa”, “quan liêu”, “xa dân”.

Hai là, MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về quyền và nghĩa vụ công dân đối với đồng bào Khmer. Tuyên truyền, giáo dục cho đồng bào Khmer các quyền con người, quyền công dân, nhất là các quyền dân sự - chính trị (trong đó có các quyền dân chủ) cũng như nghĩa vụ và trách nhiệm công dân của đồng bào là một nội dung quan trọng nhằm phát triển “tư cách và tinh thần công dân” đáp ứng yêu cầu phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển. Vì vậy, MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội cần coi trọng công tác này theo hướng: (i) Tuyên truyền, giáo dục để đồng bào Khmer biết được các quyền con người, quyền công dân theo quy định của hiến pháp và pháp luật, nhất là tuyên truyền cho người dân biết rõ quyền, nghĩa vụ công dân được đề cập trong Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở; (ii) Đi liền với việc giáo dục quyền

công dân, cần phải giáo dục về nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, nhất là nghĩa vụ và trách nhiệm của đồng bào đối với công việc chung, cộng đồng, tập thể và trong xây dựng NTM. (iii) Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, giáo dục, bao gồm việc tổ chức các buổi học tập, phát tài liệu và thông qua việc sử dụng công nghệ thông tin; (iv) Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cần thiết kế chương trình riêng để bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về tuyên truyền, vận động đồng bào Khmer cho đội ngũ cán bộ của các tổ chức chính trị - xã hội.

Ba là, coi trọng đúng mức việc vận động đồng bào Khmer thực hiện các quyền dân chủ: Việc tuyên truyền, giáo dục quyền và nghĩa vụ công dân của các đoàn thể chính trị - xã hội tuy quan trọng, nhưng chưa đủ. Một vai trò khác của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội ở vùng đồng bào Khmer đó là tuyên truyền, vận động để đồng bào hiện thực hóa các quyền đó trong thực tế. Tính đa dạng của nội dung thực hiện dân chủ cơ sở quy định tính đa dạng về nội dung tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện quyền dân chủ của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội. Để thực hiện tốt vai trò này, MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội cần tuyên truyền, vận động đồng bào Khmer việc thực hiện các quyền, như quyền bầu cử, ứng cử; quyền giám sát; quyền thảo luận, bàn bạc; quyền tham gia đối thoại. Đồng thời cần tuyên truyền, vận động đồng bào thực hiện các nội dung trong xây dựng NTM; trong thực hiện quy ước, hương ước; trong hưởng ứng các phong trào tình nguyện ở cơ sở.

Bốn là, tập hợp và phản ánh các ý kiến của đồng bào đối với chính quyền. MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội cần đa dạng hóa hình thức sinh hoạt để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của đồng bào Khmer cũng như tập hợp ý kiến của đồng bào để kịp thời phản ánh với cấp ủy, chính quyền cơ sở.

Năm là, tổ chức để đồng bào nêu sáng kiến chính sách và trực tiếp nêu sáng kiến chính sách: Nêu sáng kiến chính sách là một hình thức quan trọng để thực hiện dân chủ cơ sở. Để thực hiện tốt vai trò này, MTTQ và các tổ chức

chính trị - xã hội trên cơ sở đa dạng hóa các hình thức sinh hoạt để lắng nghe, ghi nhận và tiếp nhận các sáng kiến của đồng bào Khmer; đồng thời phản ánh đầy đủ, kịp thời các sáng kiến của đồng bào tới cấp ủy và chính quyền.

Ngoài ra, các tổ chức xã hội cần coi trọng hơn và nâng cao hiệu quả việc thực hiện các vai trò như phản biện xã hội; giám sát; tự quản ở ấp, tự quản xã hội; chủ động đề xuất với chính quyền việc phối hợp thực hiện những phần việc có liên quan nhằm thúc đẩy xây dựng NTM ở cơ sở.

4.3.5. Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức và viên chức là người dân tộc Khmer

Có thể cho rằng, “xây dựng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số chính là góp phần tạo điều kiện để đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa giữa các dân tộc” [50]. Đây cũng là nội dung quan trọng nhằm phát huy vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số trong phát triển. Thông thường, ở các địa phương có đông đồng bào dân tộc thiểu số thì tỷ lệ cán bộ là người dân tộc thiểu số cần đảm bảo ở tỷ lệ phù hợp. Chẳng hạn, lấy thực tế từ Trung Quốc, ở khu tự trị Tân Cương, Trung Quốc (dân tộc Duy Ngô Nhĩ chiếm tỷ lệ lớn) thì số lượng cán bộ, công chức là người Duy Ngô Nhĩ là 348.000 người, chiếm 52% tổng số cán bộ, công chức của khu tự trị. Năm 2007, ở khu tự trị Tây Tạng (dân tộc Tạng chiếm tỷ lệ lớn) thì tỷ lệ cán bộ, công chức là người dân tộc Tạng và các dân tộc thiểu số khác chiếm 70.42% tổng số cán bộ, công chức của địa phương; ở cấp huyện, người dân tộc Tạng đứng đầu các cơ quan đảng, cơ quan dân cử, cơ quan hành chính và Hội nghị Hiệp thương Chính trị ở 74 huyện và tương đương ở khu tự trị Tây Tạng; ở cấp xã, người dân tộc Tạng và dân tộc thiểu số khác giữ chức vụ đứng đầu cơ quan đảng, chính quyền chiếm hơn 86%/tổng số 682 xã và tương đương [167].

Thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg, ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới”, thời gian qua, các địa phương

vùng đồng bào Khmer đã coi trọng việc phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là đồng bào Khmer. Tuy nhiên, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc Khmer ở các địa phương vùng đồng bào Khmer còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu đề ra. Mặt khác, “đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là đồng bào dân tộc Khmer ở trong vùng tập trung chủ yếu ở cơ sở, làm việc chủ yếu trong MTTQ và các đoàn thể và hệ thống giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở. Đội ngũ cán bộ quản lý, lãnh đạo, khoa học kỹ thuật ít, tỷ lệ cán bộ lãnh đạo, quản lý là đồng bào Khmer ở cấp huyện, cấp tỉnh còn ít” [60].

Để góp phần thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc cũng như phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM, cần thực hiện tốt quan điểm của Hồ Chí Minh đó là: “Phải chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, cất nhắc cán bộ miền núi. Cố nhiên cán bộ người Kinh phải giúp đỡ anh em cán bộ địa phương, nhưng phải làm sao cho cán bộ địa phương tiến bộ, để anh em tự quản lý lấy công việc ở địa phương, chứ không phải là bao biện làm thay” [79, tr.136]. Tổ chức thực hiện tốt chủ trương của Đảng về việc “Thực hiện tốt công tác cán bộ trong hệ thống chính trị vùng đồng bào dân tộc Khmer; bố trí hợp lý giữa cán bộ dân tộc Khmer với cán bộ dân tộc khác phù hợp với đặc điểm của từng địa phương; chú trọng phát triển Đảng, đoàn viên, hội viên vùng đồng bào dân tộc Khmer” [41].

Cụ thể, cần quan tâm hơn nữa việc tạo nguồn cán bộ, công chức là người đồng bào Khmer từ “sớm”, từ “xa” (tạo nguồn cán bộ, công chức từ đoàn viên, thanh niên thuộc đồng bào Khmer); thực hiện chế độ cử tuyển cũng như đặt hàng về đào tạo, bồi dưỡng cho các cơ quan đào tạo, bồi dưỡng. Từ yêu cầu hiện nay, cần nghiên cứu để thành lập một số khoa về đào tạo, bồi dưỡng nhân lực là đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào Khmer ở các trường đại học, cơ sở đào tạo. Chẳng hạn, nghiên cứu để thành lập Trường Dân tộc thuộc Đại học Cần Thơ, khoa Dân tộc thuộc Trường Đại học Trà Vinh, khoa đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc ở Trường Chính trị tỉnh Trà

Vinh, Trường Chính trị tỉnh Sóc Trăng, Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang; đặt ra mục tiêu cụ thể về tăng cường tỷ lệ cán bộ, công chức là đồng bào Khmer trong hệ thống chính trị ở cơ sở.

4.3.6. Chủ động đấu tranh, ngăn chặn mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc

Như đã đề cập ở trên, trong thời gian qua, các thế lực thù địch, phản động đã thông qua nhiều phương thức, thủ đoạn hòng chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc ở vùng có đông đồng bào Khmer, từ đó tác động tiêu cực đến việc phát huy vai trò của đồng bào. Hiện nay, các tổ chức thù địch ở Mỹ, Úc và Campuchia đã thông qua nhiều hoạt động để xuyên tạc vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ cũng như chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc ở vùng ĐBSCL. Bên cạnh một số tổ chức phản động, còn có một số cá nhân hoạt động trong các tổ chức thù địch với Việt Nam, hoạt động chống phá cách mạng Việt Nam. Các thế lực thù địch và các cá nhân phản động thông qua nhiều âm mưu, thủ đoạn để chống phá Việt Nam cũng như gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc ở ĐBSCL, điển hình như: quốc tế hóa vấn đề chủ quyền vùng đất Nam Bộ để tạo cơ cho các thế lực nước ngoài can thiệp; lợi dụng mối quan hệ gắn bó giữa dân tộc Khmer với Phật giáo Nam tông Khmer và uy tín của sư sãi Khmer để chống phá cách mạng Việt Nam, tuyên truyền xuyên tạc chủ quyền vùng đất Nam Bộ; xúi giục đấu tranh đòi tách Phật giáo Nam tông Khmer ra khỏi Giáo hội Phật giáo Việt Nam, lợi dụng những phần tử xấu trong Phật giáo Nam tông Khmer chống phá Việt Nam; tập hợp lực lượng, thành lập các “Hội”, “Mặt trận”, “NGO”, “Quỹ”... để chống phá cách mạng Việt Nam; âm mưu lập trại tỵ nạn trên đất Campuchia để vu cáo Việt Nam đàn áp, ngược đãi người Khmer, vi phạm nhân quyền; xúi giục đồng bào Khmer khiếu kiện về đất đai để tạo điểm nóng, gây mất ổn định chính trị xã hội; sử dụng đa dạng các phương tiện truyền thông để tuyên truyền xuyên tạc chủ quyền vùng đất Nam Bộ. Các thế lực thù địch đưa ra các luận điệu xuyên tạc, như bóp méo một số

sự kiện lịch sử về vùng đất Nam Bộ để cho rằng vùng Khmer Campuchia Crôm (Khmer hạ), tức vùng Nam Bộ hiện nay là đất của người Khmer Crôm, người Khmer sinh sống ở Nam Bộ Việt Nam là một bộ phận của người Campuchia, gọi là Khmer Crôm; vu khống chính quyền Việt Nam xâm chiếm lãnh thổ của người Khmer Crôm, sát nhập vào lãnh thổ Việt Nam; xuyên tạc chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam là vi phạm quyền tự do tôn giáo của người Khmer Crôm, làm cho Phật giáo Nam tông Khmer suy thoái, diệt vong; xuyên tạc rằng Việt Nam áp bức, bóc lột, ngược đãi người Khmer ở Nam Bộ nên người Khmer ở Nam Bộ phải chạy sang Campuchia tị nạn...

Vùng dân tộc Khmer ở ĐBSCL vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề phức tạp về an ninh trật tự. Nổi bật là hoạt động của số tăng sinh, sư sãi cực đoan thành lập các hội, nhóm trái pháp luật hoạt động bôi nhọ, hạ uy tín những chức sắc, sư sãi có tư tưởng tiến bộ trong Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước, Hội Mêkol các cấp lôi kéo đồng bào Khmer tham gia các hoạt động chống chính quyền. Một số đối tượng lợi dụng các vụ việc phức tạp trong vùng dân tộc Khmer xuyên tạc, vu cáo chính quyền địa phương nhằm gây chia rẽ dân tộc, kích động, lôi kéo đồng bào Khmer phá rối an ninh trật tự. Bên cạnh đó, trong vùng dân tộc Khmer còn nảy sinh nhiều vụ việc phức tạp về an ninh trật tự, nổi lên là các vụ tán phát tài liệu phản động, biểu tượng, cờ KKF; tranh chấp khiếu kiện liên quan đến các chùa Khmer; tăng sinh, sư sãi vi phạm giáo luật, pháp luật...[72]. Tình hình nói trên đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với đấu tranh các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch hòng phản động chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Để tăng cường bảo đảm an ninh, trật tự và làm thất bại các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, quán triệt và thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị, trong đó cần xác định rõ nội dung bảo đảm an ninh trật tự, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới là “hoàn thiện hệ thống phòng thủ biên giới, biển, đảo, trên cơ sở phát triển kinh tế kết

hợp chặt chẽ với quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên; xây dựng biên giới hòa bình hữu nghị, đoàn kết, hợp tác thân thiện với các nước láng giềng, đặc biệt với Campuchia” [44].

Hai là, tổ chức tốt công tác nắm tình hình. Cần chủ động triển khai công tác nắm tình hình toàn diện, cả những yếu tố bên trong và từ bên ngoài đã và đang đe dọa an ninh trật tự, từ đó chủ động giải quyết dứt điểm ngay “từ sớm, từ xa”, từ nơi phát sinh những vụ việc phức tạp, nhất là vấn đề tranh chấp, khiếu kiện liên quan tôn giáo, dân tộc, đất đai, môi trường... để từ đó nhằm hạn chế, loại trừ nguyên nhân, điều kiện các thế lực thù địch, phản động lợi dụng chống phá.

Ba là, chủ động phòng ngừa, ngăn chặn “từ trong trứng nước” âm mưu, hoạt động chống phá của các tổ chức phản động KKK, các đối tượng phản động không để hình thành tổ chức chính trị phản động trên địa bàn; bảo đảm khối đại đoàn kết dân tộc, không để xảy ra mâu thuẫn, xung đột giữa người Kinh với người Khmer và hiện tượng “ly khai, độc lập”; tăng cường công tác vận động quần chúng, xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc; đẩy mạnh việc phản bác luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch thông qua các phương tiện, phương thức khác nhau, đặc biệt là qua mạng xã hội.

Bốn là, đẩy mạnh công tác vận động quần chúng, tranh thủ người có uy tín trong tôn giáo, trong đồng bào Khmer, trọng tâm là vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới, vùng dân tộc thiểu số, tôn giáo. Đẩy mạnh tuyên truyền, thông tin bằng tiếng Khmer cho đồng bào Khmer về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; tuyên truyền về lịch sử vùng đất Nam Bộ; vấn đề chủ quyền, biên giới Việt Nam - Campuchia..., qua đó, giúp người dân nâng cao cảnh giác trước âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch.

Năm là, phối hợp chặt chẽ, củng cố, phát triển, nâng cao hiệu quả quan hệ hợp tác với các cơ quan chức năng của Campuchia và các nước liên quan để phòng ngừa, đấu tranh với đối tượng phản động và các loại tội phạm, không để

chúng có điều kiện đứng chân, lợi dụng các địa bàn này, lợi dụng các khu vực biên giới để xâm nhập, tiến hành các hoạt động chống phá Việt Nam ở ĐBSCL cũng như các địa bàn khác.

Sáu là, tập trung nắm và giải quyết kịp thời những vấn đề an ninh phi truyền thống, không để bị động, bất ngờ, triển khai thực hiện các chính sách chăm lo, ổn định kinh tế, văn hóa, xã hội góp phần hạn chế tác động của các vấn đề an ninh phi truyền thống đến đời sống của đồng bào Khmer.

Kết luận chương 4

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận án đã xác định quan điểm và giải pháp nhằm phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL thời gian tới. Dựa trên các quan điểm chủ yếu là phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM phải gắn liền với việc phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer và gắn với chính sách phát triển tổng thể ĐBSCL; phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, trước hết là trách nhiệm của hệ thống chính trị cơ sở ở vùng đồng bào Khmer; phát huy vai trò của đồng bào Khmer cần tuân thủ nguyên tắc “lấy nhân dân làm trung tâm” trong quá trình xây dựng NTM; phát huy vai trò của đồng bào Khmer một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực và hướng đến phát triển bền vững, chương này đã đề xuất các giải pháp nhằm phát huy tốt vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

Các giải pháp được đưa ra trên cơ sở căn cứ vào vấn đề đặt ra chủ yếu gồm: nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức ở các địa phương vùng đồng bào Khmer và đồng bào Khmer về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM; hoàn thiện thể chế để phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM; phát triển toàn diện các mặt đời sống kinh tế - xã hội của vùng đồng bào Khmer; nâng cao hiệu quả của hệ thống chính trị ở vùng đồng bào Khmer; phát triển đội ngũ cán bộ, công chức là người dân tộc Khmer; chủ động đấu tranh, ngăn chặn mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động hòng làm giảm nội lực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM. Các giải pháp nói trên cần phải được thực hiện đồng bộ.

KẾT LUẬN

1. Xây dựng NTM là một trong những chính sách phát triển đặc biệt quan trọng ở nước ta nhằm phát triển toàn diện nông thôn Việt Nam theo hướng hiện đại, văn minh cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn, trong đó có cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Từ cơ sở lý luận có thể thấy, đảm bảo quyền bình đẳng của các dân tộc, cũng như đảm bảo để đồng bào dân tộc thiểu số thụ hưởng đầy đủ các quyền của mình, được tham gia đầy đủ vào tiến trình phát triển là một dòng tư tưởng chủ đạo, chủ lưu. Tương tự, đảm bảo để đồng bào Khmer tham gia và thụ hưởng đầy đủ thành quả của xây dựng NTM cũng là một yêu cầu mang tính nguyên tắc.

Từ nội dung của xây dựng NTM, có thể khẳng định vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM thể hiện chủ yếu trên các nội dung theo tiêu chí xây dựng NTM. Trong mỗi nội dung, vai trò của đồng bào Khmer chủ yếu thể hiện trên các khía cạnh gồm: biết, tiếp cận thông tin; nêu sáng kiến, đề xuất ý kiến, thảo luận bàn bạc; thực hiện các nội dung, tiêu chí liên quan đến xây dựng NTM; kiểm tra, giám sát việc thực hiện xây dựng NTM theo phạm vi, hình thức do pháp luật quy định. Yêu cầu cơ bản về phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM đó là: đảm bảo việc thực hiện vai trò trên tất cả các lĩnh vực, các khâu của quá trình xây dựng NTM cũng như đảm bảo về độ rộng và độ sâu của sự tham gia.

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM trong đó chủ yếu gồm ba nhóm yếu tố: (i) Nhóm yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài như CNH, HĐH và sự phát triển của kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế; điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế, xã hội của vùng ĐBSCL; (ii) Yếu tố thuộc về thể chế và thiết chế, chủ yếu là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dân tộc, về phát triển vùng đồng bào dân tộc Khmer và bản thân chính

sách xây dựng NTM, cũng như năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở vùng đồng bào dân tộc Khmer; (iii) Yếu tố thuộc về đặc điểm và trình độ phát triển nội tại của đồng bào Khmer cũng như truyền thống văn hóa và quan hệ dân tộc của đồng bào Khmer.

2. Thực hiện chính sách xây dựng NTM, trong những năm qua, việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, từ đó góp phần thúc đẩy tính bền vững trong xây dựng NTM cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống về nhiều mặt của đồng bào. Việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong các nội dung của xây dựng NTM không chỉ thể hiện ở việc tiếp cận thông tin, tham gia thảo luận, cho ý kiến; mà còn cả ở việc hưởng ứng thực hiện các nội dung của xây dựng NTM, cũng như kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Những thành tựu về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL có nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là hệ thống chủ trương, chính sách đối với đồng bào Khmer trong thời kỳ đổi mới và chính sách xây dựng NTM phù hợp với thực tiễn khách quan và đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của đồng bào Khmer; hệ thống chính trị ở vùng đồng bào dân tộc Khmer đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình; các giá trị văn hóa tốt đẹp của đồng bào Khmer đã được phát huy trong quá trình xây dựng NTM cũng như sự cải thiện theo hướng tích cực trên tất cả các mặt của đời sống xã hội ở vùng đồng bào Khmer trong quá trình đổi mới.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL vẫn còn không ít hạn chế, bất cập, thể hiện trên tất cả các nội dung của chính sách xây dựng NTM cũng như thể hiện đầy đủ trên tất cả các khía cạnh, từ tiếp cận thông tin, thảo luận, bàn bạc đến tự quản, kiểm tra và giám sát. Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế chủ yếu gồm điều kiện kinh tế - xã hội và tư duy, nhận thức của đồng bào Khmer còn nhiều khó khăn, hạn chế; thể chế, chính sách dân tộc nói chung, thể chế chính sách đối

với đồng bào Khmer vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập; năng lực và phong cách làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức còn một số hạn chế; tỷ lệ cán bộ, công chức là người đồng bào Khmer trong hệ thống chính trị ở vùng đồng bào Khmer tuy có được nâng lên nhưng còn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế; năng lực triển khai, tổ chức thực hiện chính sách xây dựng NTM ở vùng đồng bào Khmer của hệ thống chính trị còn một số bất cập; sự chống phá của các thế lực thù địch.

3. Từ nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận án đã chỉ rõ 04 vấn đề đặt ra về thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM ở ĐBSCL hiện nay. Trên cơ sở vấn đề đặt ra, dự báo các yếu tố tác động, luận án đã nêu lên 04 quan điểm nhằm phát huy tốt vai trò của đồng bào trong xây dựng NTM đến năm 2030 và đề xuất 06 giải pháp gồm: (i) nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức ở các địa phương có đông đồng bào Khmer và đồng bào Khmer về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM; (ii) hoàn thiện thể chế, chính sách để phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM; (iii) phát triển toàn diện các mặt đời sống kinh tế - xã hội của vùng đồng bào Khmer; (iv) đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao hiệu quả của hệ thống chính trị ở vùng đồng bào dân tộc Khmer; (v) phát triển đội ngũ cán bộ, công chức và viên chức là người dân tộc Khmer; (vi) chủ động đấu tranh, ngăn chặn mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, làm giảm nội lực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Ngọc Anh (2023), “Sự tham gia của đồng bào Khmer trong xây dựng mới ở đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp”, Tạp chí *Sinh hoạt lý luận*, (07)/(196).
2. Nguyễn Thị Ngọc Anh (2023), “Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khmer ở vùng Tây Nam Bộ trong thời kỳ đổi mới”, Tạp chí *Tổ chức Nhà nước*, (9).
3. Nguyễn Thị Ngọc Anh (2024), “Kinh nghiệm phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội cho người dân tộc thiểu số ở Trung Quốc và một số gợi mở đối với đồng bào dân tộc Khmer vùng đồng bằng Sông Cửu Long”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, ngày 23/3/2024.
4. Nguyễn Thị Ngọc Anh (2024), “Sự tham gia của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long - Thực trạng và vấn đề đặt ra”, Tạp chí *Thông tin khoa học xã hội*, (2).
5. Nguyễn Thị Ngọc Anh (2023), “Chính sách của Đảng và Nhà nước Trung Quốc đối với dân tộc thiểu số trong thời kỳ cải cách”, Tạp chí *Lý luận chính trị*, (12).
6. Nguyễn Thị Ngọc Anh (2021), “Phát triển kinh tế phi nông nghiệp góp phần giải quyết việc làm vùng nông thôn ở một số quốc gia và gợi mở cho đồng bằng sông Cửu Long”, *Thông tin Khoa học Lý luận chính trị*, (2).
7. Nguyễn Thị Ngọc Anh (đồng tác giả, 2021), “Nhận diện và phê phán một số quan điểm sai trái về dân chủ và thực hiện dân chủ ở Việt Nam”, Tạp chí *Thông tin khoa học chính trị*, (2).
8. Nguyễn Thị Ngọc Anh (đồng tác giả, 2021), “Vận dụng những điểm mới về phát huy dân chủ XHCN trong Văn kiện Đại hội XIII vào nghiên cứu, giảng dạy lý luận chính trị”, Tạp chí *Lý luận chính trị*, (7).
9. Nguyễn Thị Ngọc Anh (đồng tác giả, 2021), “Đổi mới quản trị của chính quyền địa phương về trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo lý luận quản trị tốt”, in trong sách *Thành phố Hồ Chí Minh nâng cao*

hiệu quả công tác quản lý nhà nước về trật tự xây dựng, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Nguyễn Thị Ngọc Anh (đồng chủ biên, 2022), *Vai trò của tổ chức xã hội trong thực hiện dân chủ cơ sở ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Thị Ngọc Anh (đồng tác giả, 2022), “Tăng cường vai trò và sự tham gia quản trị địa phương của người dân ở vùng Tây Nam Bộ”, Tạp chí *Cộng sản điện tử*, ngày 20/8/2022.
12. Nguyễn Thị Ngọc Anh (đồng tác giả, 2022), “Nhân dân là trung tâm – Một nguyên tắc trong hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam”, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 11.
13. Nguyễn Thị Ngọc Anh (đồng tác giả, 2023), “Phân bác quan điểm sai trái của một số nước phương Tây về quyền con người ở Việt Nam”, Tạp chí *Cộng sản*, số 1.007, tháng 2.
14. Nguyễn Thị Ngọc Anh (đồng tác giả, 2022), “Chính phủ số và điều kiện thúc đẩy chuyển đổi số chính phủ”, Bản tin phục vụ lãnh đạo thuộc Tạp chí *Thông tin Khoa học lý luận chính trị*, số 5.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

1. Trọng An (2006), “Đổi mới kinh tế nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Thương mại*, (1+2), tr.20-21.
2. Phạm An (2009), *Dân tộc Khmer Nam bộ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Ngọc Anh (2023), “Chính sách của Đảng và Nhà nước Trung Quốc đối với dân tộc thiểu số trong thời kỳ cải cách”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 12.
4. Nguyễn Thị Ngọc Anh (2022), *Báo cáo kết quả khảo sát về vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long*, Cần Thơ.
5. Nguyễn Thị Thúy Anh, Hà Hữu Liên (2014), “Tác động của các yếu tố truyền thống, phong tục, tập quán của đồng bào Khmer, Phật giáo Nam tông Khmer tới sự phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (221).
6. Trần Văn Ánh (2010), “Văn hóa phum, srok người Khmer Tây Nam bộ và vấn đề xây dựng đời sống văn hóa cơ sở”, *Luận án tiến sĩ Văn hóa học*, Viện Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
7. Hoàng Chí Bảo (2005), *Hệ thống chính trị ở cơ sở nông thôn nước ta hiện nay*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
8. Báo Quân đội Nhân dân điện tử (2023), *Sóc Trăng: Đồng bào Khmer chung sức xây dựng nông thôn mới*, <https://www.qdnd.vn/xa-hoi/cac-van-de/soc-trang-dong-bao-khmer-chung-suc-xay-dung-nong-thon-moi>.
9. Báo Dân tộc và Phát triển (2022), *Đồng bào Khmer chung tay xây dựng nông thôn mới*, <https://baodantoc.vn/dong-bao-khmer-chung-tay-xay-dung-nong-thon-moi> (truy cập ngày 30/12/2023).
10. Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Trà Vinh (2023), *Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023*, Trà Vinh.

11. Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Sóc Trăng (2024), Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024, Sóc Trăng.
12. Nguyễn Duy Bắc (2014), *Chính sách hỗ trợ, khuyến khích đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ xây dựng đời sống văn hóa mới*, Đề tài nhánh thuộc đề tài khoa học cấp Nhà nước, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
13. Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Thị Ngọc Anh (2023), “Phản bác các quan điểm sai trái của một số nước phương Tây về quyền con người ở Việt Nam”, Tạp chí *Cộng sản*, số 1.007 (2).
14. Nguyễn Trọng Bình (2019), “Sự tham gia của người dân trong xây dựng nông thôn mới ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 8.
15. Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Thị Ngọc Anh (đồng chủ biên, 2020), *Sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
16. Nguyễn Trọng Bình (2019), “Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách công ở nước ta hiện nay”, Tạp chí *Nghiên cứu Lập pháp*, số 24 (400).
17. Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Thị Ngọc Anh (đồng chủ biên, 2022), *Vai trò của các tổ chức xã hội trong thực hiện dân chủ cơ sở ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009), *Thông tư số 54/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009 hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới*, Hà Nội.
19. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2013), *Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2013 hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới*, Hà Nội.
20. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ và Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2014), *Kỷ yếu hội thảo khoa học Tái*

- cơ cấu phát triển nông nghiệp gắn với XDNTM thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ĐBSCL, Sóc Trăng.*
21. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), *Báo cáo tóm tắt kết quả đạt được và những vấn đề đặt ra sau 03 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long*”, Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới khu vực ĐBSCL, ngày 24-25/02/2014, Hậu Giang.
 22. Bộ Xây dựng (2022), *Công văn số 2307/BXD-QHKT ngày 27 tháng 6 năm 2022 về việc hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
 23. Phạm Văn Búa (2008), “Quá trình thực hiện chính sách tôn giáo của Đảng đối với đồng bào Khmer đồng bằng sông Cửu Long trong sự nghiệp đổi mới”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (10), tr.101-108.
 24. Nguyễn Khắc Cảnh (1998), *Phum, srok Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
 25. Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Ngọc Đệ (2006), *Nông nghiệp và phát triển nông thôn đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.
 26. Nguyễn Mạnh Cường (2002), *Vài nét về người Khmer Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
 27. Trần Thị Minh Châu (2014), *Chính sách khuyến khích đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ phát triển kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường*, Đề tài nhánh thuộc đề tài khoa học cấp Nhà nước, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì, Hà Nội.
 28. Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về Phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu*, Hà Nội.
 29. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.

30. Đặng Thị Kim Dung (2021), “Một số vấn đề về chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở Việt Nam”, Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 461.
31. Trần Trí Dũng (2014), “Công tác dân vận đồng bào Khmer tỉnh Trà Vinh theo tinh thần Hội nghị Trung ương 7 khoá XI”, Tạp chí *Cộng sản*, số 587.
32. Nguyễn Quốc Dũng, Võ Thị Kim Thu đồng chủ biên (2016), *Giảm nghèo đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong quá trình phát triển bền vững*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (1989), *Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 27 tháng 11 năm 1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi*, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Chỉ thị số 68-CT/TW ngày 18 tháng 4 năm 1991 của Ban Bí thư Trung ương về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer*, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác dân tộc*, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001- 2010*, Hà Nội.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), *Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 05/8/2008, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2009), *Kết luận số 62-KL/TW ngày 8-12-2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội*, Hà Nội.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bào sông Cửu Long đến năm 2020*, Hà Nội.

40. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.69.
41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/1/2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới*, Hà Nội.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Kết luận số 65-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới*, Hà Nội.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2023), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám khóa XIII về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc*, Hà Nội.
46. Nguyễn Phan Đâu (2016), “Nâng cao hiệu quả công tác vận động đồng bào Khmer Tây Nam Bộ”, Tạp chí *Lý luận chính trị* (2), tr.73-79.
47. Nguyễn Phan Đâu (2019), “Chính sách đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay thực trạng và bài học kinh nghiệm”, Tạp chí *Thông tin khoa học lý luận chính trị* (52), tr.86-92.
48. Trần Đình Đồng (2015), “Nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long: Còn đó những khó khăn”, Tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, (6), tr. 51-53.
49. Nguyễn Sỹ Đệ (2005), “Mấy suy nghĩ về công tác tư tưởng ở vùng có đông đồng bào Khmer”, Tạp chí *Tư tưởng văn hóa* (3), tr.36-38.
50. Phạm Thị Hoàng Hà, Nguyễn Thị Thu Huyền (2023), “Chính sách phát triển kinh tế - xã hội gắn với phát huy tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - Thực trạng và giải pháp”, Tạp chí *Cộng sản điện tử*.

51. Đỗ Thị Hải Hà chủ nhiệm (2020), “Đảm bảo dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân vùng dân tộc thiểu số trong thời kỳ đổi mới”, thuộc *Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020: Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030*, Hà Nội.
52. Nguyễn Hùng Hậu (2014), *Chính sách xây dựng hệ thống chính trị cơ sở trên địa bàn đồng bào Khmer Tây Nam Bộ*, Đề tài nhánh thuộc Chương trình khoa học cấp Nhà nước, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
53. Nguyễn Thị Thu Hằng (2023), “Vai trò giáo dục văn hóa dân tộc của nhà chùa Khmer Nam Bộ”, Tạp chí *Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*, (23-5).
54. Phạm Huỳnh Minh Hùng (2017), “Phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”, *Luận án tiến sĩ triết học*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
55. Huỳnh Thanh Hiếu chủ biên (2018), *Phát huy vai trò của nông dân trong quá trình xây dựng nông thôn mới ở Đồng bằng Sông Cửu Long hiện nay*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
56. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Giáo trình lý luận dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
57. Học viện Chính trị khu vực IV, Viện Chính sách và Chiến lược phát triển Nông nghiệp Nông thôn (2012), Kỷ yếu Hội thảo khoa học, “*Xây dựng nông thôn mới các tỉnh ĐBSCL – cơ sở khoa học và thực tiễn*”, Cần Thơ.
58. Học viện Chính trị khu vực IV (2013), *Chính sách khuyến khích đồng bào Khmer vùng Tây Nam bộ tham gia tích cực vào chiến lược quốc phòng, an ninh, bảo vệ tuyến biên giới Tây Nam của Tổ quốc*, Cần Thơ.
59. Sơn Phước Hoan chủ biên (2020), *Vai trò của ngôi chùa đối với đời sống văn hóa Khmer Nam Bộ*, chuyên đề nghiên cứu khoa học của cơ quan đặc trách công tác dân tộc ở Nam Bộ, Hà Nội.

60. Sơn Phước Hoan (2023), “Tổng quan về đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng Tây Nam Bộ và những khuyến nghị chính sách”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Sóc Trăng hiện nay*, Sóc Trăng.
61. Nguyễn Thị Huệ (2020), *Những vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng dân tộc Khmer tại Việt Nam hiện nay*, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp quốc gia, Hà Nội.
62. Phùng Thị Phượng Khánh (2015), “Xây dựng nông thôn mới gắn với thực trạng văn hóa - xã hội của người Khmer ở tỉnh Trà Vinh”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Trà Vinh*, (17), tr.19-25.
63. Hà Thị Khiết (2022), “Bảo đảm chính sách bình đẳng giữa các dân tộc trên cơ sở phát triển nguồn nhân lực ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Mặt trận* (8).
64. Lê Quốc Khởi (2017), “*Các tỉnh ủy đồng bằng sông Cửu Long lãnh đạo xây dựng nông thôn mới giai đoạn hiện nay*”, luận án tiến sỹ Chuyên ngành Xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
65. Bùi Thị Ngọc Lan (2014), *Chính sách phát triển giáo dục – đào tạo, nâng cao dân trí đối với đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ*, Đề tài nhánh thuộc Chương trình khoa học cấp quốc gia, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
66. Lê Tấn Lập (2007), “Sự lãnh đạo của tổ chức cơ sở Đảng trong việc thực thi quyền lực của nhân dân ở nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long”, *luận án tiến sỹ Chính trị học*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
67. Nguyễn Tùng Lâm (2016), “Vai trò của chính sách xây dựng hệ thống chính trị cơ sở đối với sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh*, số 11 (1).

68. Trường Lưu chủ biên (1993), *Văn hóa người Khmer ở vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
69. Bùi Thị Hồng Loan (2018), “Yếu tố văn hóa tinh thần trong cộng đồng cư dân Khmer đồng bằng sông Cửu Long”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Triết lý nhân sinh của người dân Nam bộ*, An Giang, 2018.
70. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp (2003), *Thực trạng kinh tế, xã hội và những giải pháp xóa đói giảm nghèo ở người Khmer, tỉnh Sóc Trăng*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
71. Đinh Văn Liên (1998), “Đặc điểm môi sinh và dân số ở vùng người Khmer Đồng bằng sông Cửu Long”, Tạp chí *Khoa học xã hội* (2), tr.34-39.
72. Lê Quốc Lý chủ biên (2017), *Chính sách phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội đối với đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
73. Đoàn Minh Lý (2023), “Đảm bảo an ninh, trật tự góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tình hình mới”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Giải pháp thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2-4-2022, của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Cần Thơ.
74. Lê Văn Lợi chủ nhiệm (2020), “Đảm bảo quyền của các dân tộc thiểu số ở nước ta trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế”, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020: *Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030*, Hà Nội.
75. Trịnh Duy Luân (2020), ”Các nhóm chỉ tiêu phát triển bền vững về xã hội của vùng Tây Nam Bộ”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh mới*, Cần Thơ.
76. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

77. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
78. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
79. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
80. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
81. Vũ Thị Thanh Minh (2020), *Công tác dân tộc trong quá trình thực hiện chủ trương, chính sách đối với đồng bào Khmer*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
82. Trần Yên Minh chủ biên (2013), *Xây dựng nông thôn mới- khảo sát và đánh giá*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
83. Trần Văn Nam (2017), “*Bộ đội biên phòng các tỉnh Tây Nam Bộ vận động đồng bào Khmer tham gia giữ gìn an ninh, trật tự ở khu vực biên giới*”, *Luận án tiến sĩ*, Học viện Quốc phòng, Hà Nội.
84. Trương Giang Nam, Nguyễn Thành Phong đồng chủ biên (2011), *Liên kết “4 nhà” - giải pháp cơ bản góp phần xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
85. Nguyễn Xuân Nghĩa (1984), “*Đạo Phật tiểu thừa Khmer ở vùng nông thôn đồng bằng sông Cửu Long*”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (4).
86. Phạm Văn Ôn (2014), “*Tác động của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long*”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (8).
87. Jean Claude Passeron (2002), *Lý luận xã hội học*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
88. Nguyễn Ngọc Phúc (2021), *Đấu tranh chống lại luận điệu xuyên tạc lịch sử vùng đất Tây Nam Bộ*, Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học cấp bộ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
89. Đỗ Văn Quân (2022), “*Tiếp cận vị thế và vai trò xã hội trong công tác xây dựng đội ngũ cán bộ*”, *Tạp chí Tuyên giáo*, <https://tuyengiao.vn/nghien-cuu/tiep-can-vi-the-va-vai-tro-xa-hoi-trong-cong-tac-xay-dung-doi-ngu-can-bo-138026>.
90. Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2021), *Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2021*, Hà Nội.

91. Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2021), *Nghị quyết số 25/2021/QH15 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
92. Lê Thị Hồng Quyên (2020), *Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình xây dựng nông thôn mới ở Đồng bằng sông Cửu Long*, trang web: <http://www.vanhoanghethuat.vn/bao-ton-va-phat-trien-lang-ghenghe-truyen-thong-trong-qua-trinh-xay-dung-nong-thon-moi-o-dong-bang-song-cuu-long.htm>, [truy cập ngày 27-9-2024]
93. Lù Văn Que (2021), “Đề cao vai trò, vị trí của đồng bào dân tộc thiểu số trong chiến lược phát triển đất nước”, *Báo Nhân dân điện tử*, số ra ngày 27/3/2021.
94. Nguyễn Văn Sánh, Đặng Kiều Nhân (2016), *Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Đại học Cần Thơ.
95. Nguyễn Văn Sánh (2009), *Nguyên lý phát triển “Tam nông” và ứng dụng vào bối cảnh vùng ĐBSCL*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
96. Đỗ Tiên Sâm (2008), *Vấn đề tam nông ở Trung Quốc – thực trạng và giải pháp*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
97. Nguyễn Minh Sang (2017), “Sự biến đổi cơ cấu xã hội của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn hiện nay”, *Luận án tiến sỹ Chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
98. Nguyễn Thanh Sơn, Nguyễn Hoàng Hành: “Phát huy vai trò đồng bào dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 8/10/2020.
99. Nguyễn Đình Tấn (2005), *Xã hội học*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
100. Phạm Thanh Tâm (2019), “Nguồn lực thanh niên đồng bằng sông Cửu Long trong xây dựng nông thôn mới”, *Luận án tiến sỹ chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

101. Trần Thành (2010), “Phát triển nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long và tác động của nó đến củng cố khu vực phòng thủ tỉnh (thành phố) trên địa bàn Quân khu 9 hiện nay”, Luận án tiến sỹ, Học viện Quốc phòng, Hà Nội.
102. Thành ủy thành phố Cần Thơ, Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ và Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản (2014), Kỷ yếu Hội thảo khoa học: “*CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL-30 năm nhìn lại*”, do sự phối hợp tổ chức của Thành ủy thành phố Cần Thơ với Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ và Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản, tại thành phố Cần Thơ, ngày 19/5/2014.
103. Võ Văn Thắng và đồng sự (2014), “Xây dựng nông thôn mới – bước đi vững chắc cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng Sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học An Giang, số 2.
104. Võ Văn Thắng, Huỳnh Thanh Hiếu (2015), “*Xây dựng nông thôn mới - Bước đi vững chắc cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long 30 năm đổi mới*”, trong Vũ Văn Phúc (chủ biên), Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long 30 năm đổi mới, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
105. Võ Văn Thắng (2014), Xây dựng nông thôn mới - bước đi vững chắc cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*, Quyển 3 (2).
106. Nguyễn Kim Tôn (2017), “Nông dân Đồng bằng sông Cửu Long trong phát triển nông nghiệp bền vững hiện nay”, *Luận án tiến sỹ Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
107. Diệp Thanh Tùng và các tác giả: “Phát huy vai trò chủ thể và sự tham gia của người dân trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 17/7/2024.
108. Nguyễn Hữu Thọ (2020), *Giá trị văn hóa Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở Tây Nam Bộ*, Luận án tiến sỹ Văn hóa học, Trường Đại học Trà Vinh, Trà Vinh.

109. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về XDNTM giai đoạn 2010-2020*, Hà Nội.
110. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020*, Hà Nội.
111. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 263/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
112. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2022 phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
113. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025*, Hà Nội.
114. Nguyễn Hữu Thọ (2020), *Văn hóa Khmer với vấn đề xây dựng nông thôn mới ở Tây Nam Bộ*, Nxb Đại học Cần Thơ, Cần Thơ, tr.13.
115. Lê Hanh Thông (2013), “Xây dựng nông thôn mới ở Đồng bằng sông Cửu Long - Thực trạng và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 30/7/2013.
116. Tổng Cục thống kê (2019), *Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
117. Tổng Cục thống kê (2019), *Kết quả điều tra lao động và việc làm quý 4 năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
118. Hà Trang (2013), “Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới ở Đồng bằng sông Cửu Long, tầm nhìn 2020”, *Tạp chí Cộng sản điện tử* ngày 18/7/2013.
119. Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh (2015), *Phong trào yêu nước của đồng bào Khmer tỉnh Trà Vinh (1930 - 2010)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

120. Đặng Trí Thủ (2012), “Công tác vận động đồng bào Khmer của các Đảng bộ xã, phường, thị trấn ở Tây Nam Bộ trong giai đoạn hiện nay”, *Luận án Tiến sỹ khoa học chính trị*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
121. Đặng Trí Thủ (2009), “Công tác vận động đồng bào Khmer ở tỉnh Cà Mau: Thực trạng và giải pháp”, Tạp chí *Lịch sử Đảng* (5/222).
122. Tỉnh ủy Kiên Giang (2023), *Báo cáo sơ kết 04 năm thực hiện Chỉ thị 19-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào Khmer trên địa bàn tỉnh Kiên Giang*, Kiên Giang.
123. Ủy ban Dân tộc (2017), *Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số*, Hà Nội.
124. Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang (2022), *Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021, kế hoạch thực hiện năm 2022*, Kiên Giang.
125. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Sóc Trăng (2023), *Báo cáo tổng kết việc thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” năm 2022*, Sóc Trăng.
126. Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (2023), *Báo cáo tổng kết việc thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới” năm 2022*, Sóc Trăng.
127. Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Tham Đôn, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (2023), *Báo cáo tổng kết việc thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới” năm 2022*, Sóc Trăng.
128. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Định Hóa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (2023), *Báo cáo Tổng kết về việc triển khai phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới”*, Kiên Giang.
129. Ủy ban Nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh (2022), *Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh*, Trà Vinh.

130. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Kiên Giang (2024), *Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2019-2024 trình tại Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang lần thứ XI, nhiệm kỳ 2024 – 2029*, Kiên Giang.
131. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Sóc Trăng (2024), *Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2019-2024 trình tại Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sóc Trăng lần thứ XI, nhiệm kỳ 2024 – 2029*, Sóc Trăng.
132. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Trà Vinh (2024), *Báo cáo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2019-2024 trình tại Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Trà Vinh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2024 – 2029*, Trà Vinh.
133. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Sóc Trăng (2024), *Báo cáo kết quả thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” 6 tháng đầu năm 2024*, Sóc Trăng.
134. Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh (2024), *Báo cáo Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới đến năm 2024 của tỉnh Trà Vinh*, Trà Vinh.
135. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Sóc Trăng (2023), *Báo cáo kết quả thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” năm 2023*, Sóc Trăng.
136. VCCI, Fulbright (2020), *Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng sông Cửu Long 2020: nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững*, Hà Nội.
137. VCCI, Fulbright (2021), *Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng sông Cửu Long 2021: nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững*, Hà Nội.
138. VCCI, Fulbright (2022), *Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng sông Cửu Long 20202 nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững*, Hà Nội.

139. Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương (2024), *Báo cáo về kết quả xây dựng nông thôn mới năm 2023, phương hướng, nhiệm vụ năm 2024*, Hà Nội.
140. Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương (2023), *Mô hình, sáng kiến hay trong xây dựng nông thôn mới năm 2023*, Hà Nội.
141. Thạch Voi (1988), *Tìm hiểu văn hóa dân tộc Khmer Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp Hậu Giang, Hậu Giang.

B. Tiếng nước ngoài

142. Muhammad Anwar (2001), “The participation of ethnic minorities in British politics”, *Journal of Ethnic and Migration Studies*, Volume 27, Issue 3.
143. Gabriel A. Almond (1987), *Chính trị học so sánh – hệ thống, quá trình và chính sách*, Nxb Dịch văn Thương Hải, Trung Quốc, tr.29.
144. Nguyen Trong Binh (2021), “Study on Citizen participation in local governance in Vietnam”, *NISPAcee Journal of Public Administration and Policy*, Vol. XIV, No. 2, Winter 2021/2022.
145. Nguyen Trong Binh (2022), “Study on the participation of non-governmental organizations (NGOs) in local governance in Vietnam”, *The Russian Journal of Vietnamese Studies*, Vol 6, No 3.
146. Nguyen Trong Binh (2022), “Transparency in Local Government in Vietnam”, *Scientific Papers of the University of Pardubice. Series D. Faculty of Economics and Administration*, Vol. 30, Iss. 2.
147. Nguyen Trong Binh, Nguyen Hoang Phuong, Nguyen Van Sang (2020) (2020), “Study on People’s Participation in the Building of New Rural Areas in the Mekong River Delta of Vietnam”, *PalArch’s Journal of Archaeology of Egypt / Egyptology*, 17(7).
148. Gordon Betcherman et al (2019), “Exploring livelihood transitions in the Mekong delta”, *Singapore Journal Tropical Geography*, Volume 42, Issue 2.

149. Bosma, Roel H. et al (2005), “Agriculture Diversification in the Mekong Delta: Farmers’ Motives and Contributions to Livelihoods”, *Asian Journal of Agriculture and Development*. Vol. 2, Nos. 1&2.
150. Carole J. Uhlaner et al (1989), “Political participation of ethnic minorities in the 1980s”, *Political Behavior*, Volume 11.
151. Dan Connell (1997), “Participatory Development”, *Development in Practice*, Volume 7, Issue 3.
152. Dearden, Andy and Rizvi, H (2008), “Participatory design and participatory development: a comparative review”, In *Experiences and Challenges, Participatory Design Conference*, Indiana University, Bloomington, Indiana, USA, October 1-4, 2008.
153. Zhang Cheng-fu (2014), “On Open Governance”, *Journal of Renmin University of China*, (5).
154. Archon Fung and Eric Olin Wright (2003), “Deepening Democracy: Institutional Innovations in Empowered Participatory Governance”, New York: Verso.
155. Nguyen Chi Hai (2020), “The Values of Cultural Beliefs from Traditional Festivals Among the Khmer Mekong Delta - Study Typical Traditional Festivals”, *International Journal of Philosophy*, 8(4).
156. Nguyen Chi Hai (2021), *Preservation of Cultural Values and Socio-Economic Development in the Sustainable Development of the Khmer People in the Mekong Delta*, Vietnam, B P International.
157. Trinh Hoang Hong Hue (2023) “Representative bureaucracy and inclusion: Citizen participation of ethnic minorities in Vietnam”, *Public Administration Issue*, 5 (Special Issue I, electronic edition), pp. 26–47.
158. HelenJamesc, JamiePittock (2018), “Social learning through rural communities of practice: Empirical evidence from farming households in the Vietnamese Mekong Delta”, *Learning, Culture and Social Interaction*, Volume 16, pp.31-44.

159. Grote, Juergen and Bernard Gbikpi (2002), “Quản trị có sự tham gia: gọi mở chính trị và xã hội”, Opladen: Leske und Budrich.
160. Garschagen, Matthias (2012), “Socio-Economic Development in the Mekong Delta: Between the Prospects for Progress and the Realms of Reality”, in Fabrice G. Renaud: *The Mekong Delta System - Interdisciplinary Analyses of a River Delta*, Springer, Dordrecht.
161. Glyn Williams (2004), “Evaluating participatory development: tyranny, power and (re)politicisation”, *Third World Quarterly*, Volume 25 (3).
162. Li Guan (2023), “Sự tham gia của đồng bào dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới - kinh nghiệm quý trong xây dựng nông thôn mới ở Trung Quốc”, *Tạp chí Học viện Hành chính Vân Nam*, Trung Quốc, số 4.
163. Truong Ngoc Thuy (2012), “Poverty Reduction Strategies in an Ethnic Minority Community: Multiple Definitions of Poverty among Khmer Villagers in the Mekong Delta, Vietnam”, *Asian Social Science*, Vol. 8, No. 6.
164. Diep Thanh Tung (2018), “Poverty and Ethnic Minorities: The Case of Khmer Households in the Rural Mekong Delta, Vietnam”, *Economics and Sociology*, (1).
165. Rong Zun-Tang (2006), *Sự phát triển có sự tham gia - một phương pháp điển hình trong xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa*, Nxb Nhân dân, Bắc Kinh, Trung Quốc.
166. Qin Yuan-Ji (2015), “Sự tham gia chính trị của đồng bào dân tộc thiểu số dưới góc độ chủ nghĩa Mác-Lênin về dân tộc”, *Luận văn thạc sỹ triết học*, Đại học Trùng Khánh, Trung Quốc.
167. Qing Jue (2010), “Hình thức biểu hiện chủ yếu của vấn đề dân tộc ở Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay và việc ứng phó”, *Tạp chí Dân tộc Hắc Long Giang*, (1).
168. Yan-Jing (2021), “Bàn về sự tham gia chính trị của đồng bào dân tộc thiểu số ở Trung Quốc”, *Tạp chí Đại học Dân tộc Tây Nam*, Trung Quốc, (2).

169. Gao-Jing (2016), “Analysis on the Influence Factors of Minority Farmers participating in the development of the rural behavior in Kashi Region”, *Xinjiang Agricultural Sciences*, 53 (6).
170. Mira Käkönen (2008), “Mekong Delta at the Crossroads: More Control or Adaptation?”, *Ambio*, pp.205.
171. Jun Su-Ling (2013), “Sự tham gia của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng dân tộc thiểu số trong quá trình chính sách”, *Tạp chí Đại học Tân Cương, Trung Quốc*, (2).
172. Tian Min (2012), *Thực tiễn tham gia xây dựng nông thôn mới của nông dân hồi hương là người dân tộc thiểu số*, Nxb sách Thế giới, Bắc Kinh, Trung Quốc.
173. Nelson, Nici (1995), *Power and Participatory Development: Theory and Practice*, Goldsmiths, University of London.
174. Platteau and Abraham (2002), “Participatory Development in the Presence of Endogenous Community Imperfections”, *The Journal of Development Studies*, Volume 39, Issue 2.
175. P.X. Phu et al (2021), “Evaluating of Factors Affecting the Satisfaction of Community Participation and Contrivution to the New Rural Development Program in Mekong Detta (A Case Study in An Giang Province)”, *International Journal of Advanced Engineering and Management Research*, Vol. 6, No. 01.
176. Perry and Williamsb (2007), “The participation of ethnic minorities in kerbside recycling: A case study”, *Resources, Conservation and Recycling*, Volume 49, Issue 3.
177. Ma Zhang-Qing (2013), “Nghiên cứu thể chế tham gia của người dân trong quản lý quy hoạch ở vùng dân tộc thiểu số”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học tăng cường sự tham gia của đồng bào dân tộc thiểu số trong phát triển xã hội*, Đại học Dân tộc Trung ương, Bắc Kinh, Trung Quốc.
178. Nguyen Van Sanh (2003), *Community capacity building for poverty reduction in the Mekong Delta of Vietnam*, University of Arkansas.

179. Wang Xin (2018), “Nghiên cứu sự tham gia chính trị của đồng bào dân tộc thiểu vùng dân tộc”, *Luận văn thạc sỹ*, Đại học Dân tộc Trung ương, Bắc Kinh, Trung Quốc.
180. Zhao Guang-Yong (2013), *Quản trị có sự tham gia và đổi mới thể chế*, NXB Đại học Chiết Giang, Trung Quốc.
181. Li Dong-Ying (2023), Tăng cường sự tham gia của đồng bào dân tộc thiểu số trong chấn hưng nông thôn ở vùng dân tộc thiểu số - kinh nghiệm của tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, Tạp chí Học viện Hành chính Vân Nam, số 6.
182. Yang-Zhuo (2015), “Phân tích sự ảnh hưởng của yếu tố văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số đối với thực thi chính sách công”, *Nghiên cứu doanh nghiệp nhà nước hiện đại*, (22).

PHỤ LỤC**Phụ lục 1****PHIẾU ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO
KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI****Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY****(Dành cho đồng bào Khmer ở các địa phương có đông đồng bào Khmer)**

Cuộc điều tra này nhằm thu thập thông tin để thực hiện đề tài luận án “*Vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở ĐBSCL hiện nay*”.

Gạch “x” vào trong ô vuông nhỏ để lựa chọn câu trả lời thích hợp

ĐỊNH DANH

Tỉnh/thành phố:.....

Huyện:.....

Xã:.....

Hộ số:.....

Họ và tên chủ hộ:.....

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
1. Giới tính người cung cấp thông tin	Nam.....1 <input type="checkbox"/> Nữ.....2 <input type="checkbox"/>
2. Tuổi theo dương lịch của người cung cấp thông tin (Từ đủ 95 tuổi trở lên, ghi 95)	Tuổi tròn:..... <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
3. Trình độ học vấn (ghi rõ lớp học cao nhất, hệ 10 năm hay 12 năm)	Lớp học cao nhất: <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> hệ 10 năm/12 năm
4. Người cung cấp thông tin có theo tôn giáo không? Nếu có: đó là tôn giáo gì?	Không:..... <input type="checkbox"/> Có:..... <input type="checkbox"/> Tên tôn giáo:..... <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
5. Khu vực sinh sống của hộ ông/bà	Khu vực I..... <input type="checkbox"/> Khu vực II..... <input type="checkbox"/> Khu vực III..... <input type="checkbox"/> Khu vực khác..... <input type="checkbox"/>
6. Gia đình ông/bà có thuộc diện hộ nghèo, cận	Có.....1 <input type="checkbox"/>

nghèo không?	Hộ nghèo <input type="checkbox"/> Hộ cận nghèo <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
7. Gia đình ông/bà có thuộc diện chính sách hoặc/ và có người thuộc diện bảo trợ xã hội hay không?	Gia đình chính sách.....1 <input type="checkbox"/> Có người thuộc diện bảo trợ xã hội.....2 <input type="checkbox"/> Không.....3 <input type="checkbox"/>
8. Nguồn thu nhập chính của hộ ông/bà hiện nay (chọn một nguồn thu lớn nhất)	Trồng trọt.....1 <input type="checkbox"/> Chăn nuôi.....2 <input type="checkbox"/> Thương mại – dịch vụ.....3 <input type="checkbox"/> Khác.....4 <input type="checkbox"/>
9. Ước lượng thu nhập bình quân đầu người/tháng của gia đình	Từ đủ 700.000 đồng trở xuống.....1 <input type="checkbox"/> Từ 700.000 đến 1.000.000.....2 <input type="checkbox"/> Trên 1.000.000 đến 1.500.000.....3 <input type="checkbox"/> Trên 1.500.000.....4 <input type="checkbox"/>
10. Quãng đường, phương tiện đi lại và thời gian đi từ nhà ông/bà tới trung tâm xã?	Quãng đường.....KM Phương tiện đi lại..... Thời gian.....
11. Có là đoàn viên, hội viên của các tổ chức chính trị - xã hội hay không	Có.....1 <input type="checkbox"/> - Hội phụ nữ.....1 <input type="checkbox"/> - Đoàn Thanh niên.....2 <input type="checkbox"/> - Hội Cựu Chiến binh.....3 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>

PHẦN II. VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
12. Ông/bà có biết dự thảo quy hoạch XDNTM, bao gồm phương án quy hoạch khu chức năng dịch vụ của xã hay không? <i>Nếu trả lời “có” xin trả lời câu 13, nếu không bỏ qua</i>	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
13. Ông/bà biết dự thảo quy hoạch XDNTM của xã là do cán bộ xã, áp cung cấp thông tin	Do cán bộ xã, áp cung cấp thông tin.... .1 <input type="checkbox"/> Chủ động tìm kiếm thông tin.....2 <input type="checkbox"/>

hay do ông/bà chủ động tìm kiếm thông tin?	
14. Ông/bà hay đại diện hộ gia đình ông/bà có tham gia đóng góp ý kiến đối với dự thảo quy hoạch XDNTM của xã hay không? <i>Nếu trả lời “có”, xin trả lời câu 15,16, nếu không bỏ qua</i>	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
15. Ông/bà được cán bộ xã, ấp mời tham gia đóng góp ý kiến hay ông/bà chủ động tham gia đóng góp ý kiến	Được mời đóng góp ý kiến1 <input type="checkbox"/> Chủ động đóng góp ý kiến.....2 <input type="checkbox"/>
16. Ý kiến của ông/bà có được lắng nghe và tiếp thu không?	Có:.....1 <input type="checkbox"/> Không:.....2 <input type="checkbox"/>
17. Quy hoạch XDNTM đã được phê duyệt của xã có phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng của ông/bà không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
18. Ông/bà hoặc hộ gia đình của ông/bà có quan tâm theo dõi việc thực hiện quy hoạch XDNTM đã được phê duyệt của xã hay không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
19. Ông/bà hoặc hộ gia đình của ông/bà có thực hiện việc di dời chỗ ở, bàn giao đất khi xã thực hiện quy hoạch XDNTM không? <i>Nếu trả lời “có”, xin trả lời câu 20, nếu không bỏ qua</i>	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
20. Hộ gia đình ông/bà di dời chỗ ở, bàn giao đất khi xã thực hiện quy hoạch XDNTM là do:	Do tự nguyện:.....1 <input type="checkbox"/> Do được tuyên truyền, vận động.....2 <input type="checkbox"/> Do bị cưỡng chế.....3 <input type="checkbox"/>
21. Ông/bà có biết được tiêu chí về quy hoạch của một xã đạt chuẩn NTM không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>

PHẦN III. VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
22. Thời gian qua, Ông/bà có biết được các dự án về xây dựng điện, đường, trường, trạm, cơ	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>

<p>sở vật chất văn hóa, cơ sở hạ tầng thương mại ở xã và ấp không?</p> <p><i>Nếu trả lời “có” xin trả lời câu 23, nếu không bỏ qua</i></p>	
<p>23. Ông/bà biết các dự án này là do cán bộ xã, ấp cung cấp thông tin hay do ông/bà chủ động tìm kiếm thông tin?</p>	<p>Do cán bộ xã, ấp cung cấp thông tin..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>Chủ động tìm kiếm thông tin.....2 <input type="checkbox"/></p>
<p>24. Ông/bà hay đại diện hộ gia đình ông/bà có tham gia đóng góp ý kiến liên quan đến các dự án xây dựng điện, đường, trạm y tế, nhà văn hóa ở xã và ấp không?</p> <p><i>Nếu trả lời “có”, xin trả lời câu 25,26, nếu không bỏ qua</i></p>	<p>Có.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>Không.....2 <input type="checkbox"/></p>
<p>25. Ông/bà được cán bộ xã, ấp mời tham gia đóng góp ý kiến hay ông/bà chủ động tham gia đóng góp ý kiến</p>	<p>Được mời đóng góp ý kiến1 <input type="checkbox"/></p> <p>Chủ động đóng góp ý kiến.....2 <input type="checkbox"/></p>
<p>26. Ý kiến của ông/bà có được lắng nghe và tiếp thu không?</p>	<p>Có:..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>Không:.....2 <input type="checkbox"/></p>
<p>27. Việc xác định các dự án xây dựng và phát triển về điện, đường, trường, trạm y tế, nhà văn hóa ở xã và ấp có đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của ông/bà không?</p>	<p>Có.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>Không..... 2 <input type="checkbox"/></p>
<p>28. Ông/bà hoặc hộ gia đình của ông/bà có tham gia đóng góp nguồn lực (kinh phí, hiến đất, ngày công) để thực hiện các dự án về xây dựng điện, đường, trường học, trạm y tế và nhà văn hóa không?</p>	<p>Có.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>Tài chính:..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>Hiến đất:..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>Ngày công:.....3 <input type="checkbox"/></p> <p>Không.....2 <input type="checkbox"/></p>
<p>29. Hộ gia đình ông/bà có được mời bàn bạc về mức đóng góp kinh phí để thực hiện các dự án về xây dựng đường, trường học, trạm y tế và nhà văn hóa không?</p>	<p>Có.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>Không.....2 <input type="checkbox"/></p>
<p>30. Ông/bà hoặc đại diện hộ gia đình của ông/bà</p>	<p>Có.....1 <input type="checkbox"/></p>

có quan tâm, theo dõi và giám sát quá trình thực hiện các dự án xây dựng đường, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa không?	Không.....2 <input type="checkbox"/>
31. Gia đình ông/bà có người tham gia quản lý các công trình về điện, đường, trường, trạm và nhà văn hóa sau khi được xây dựng xong và bàn giao hay không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
32. Theo ông/bà, người dân ở phum, rsok có nhiệt tình tham gia quản lý các công trình điện, đường, trường học, nhà văn hóa không?	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không nhiệt tình → Rất nhiệt tình
33. Theo ông/bà đánh giá như thế nào về việc sử dụng điện an toàn, tiết kiệm của hộ gia đình.	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không tốt → Rất tốt
34. Ông/bà có đặt ra mục tiêu để cải thiện nhà ở cho gia đình không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
35. Theo ông/bà việc xây dựng, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn xã và ấp/phum có cần thiết không?	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không cần thiết → Rất cần thiết
36. Ông/bà có nắm được các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội của một xã đạt chuẩn NTM không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>

PHẦN IV. VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
37. Mức độ ông/bà nắm bắt được thông tin liên quan đến kế hoạch phát triển kinh tế, phương án chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn xã, ấp ông/bà sinh sống?	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không đầy đủ → Rất đầy đủ
38. Ông/bà có tham gia đóng góp ý kiến đối với kế hoạch phát triển kinh tế và phương án chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn xã và ấp không? Nếu có, vì sao?	Có1 <input type="checkbox"/> Do liên quan đến quyền lợi của mình..1 <input type="checkbox"/> Do được mời tham gia ý kiến.....2 <input type="checkbox"/> Không2 <input type="checkbox"/> Do thấy không cần thiết.....1 <input type="checkbox"/>

Nếu không, tại sao không?	Do không biết góp ý như thế nào.....2 <input type="checkbox"/>
39. Ông/bà hay hộ gia đình ông/bà có ủng hộ và hưởng ứng việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo kế hoạch và phương án của xã và ấp không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
40. Ông/bà đánh giá như thế nào về mức độ tích cực của mình trong việc tìm kiếm cách nâng cao thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp?	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không tích cực → Rất tích cực
41. Giả sử hiện không có việc làm, ông/bà có chủ động đi tìm việc làm để có thêm thu nhập không?	Có:.....1 <input type="checkbox"/> Không:.....2 <input type="checkbox"/>
42. Hộ gia đình ông/bà có tham gia hợp tác xã hoặc mô hình liên kết nào đó trong sản xuất và tiêu thụ nông sản hay không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
43. Ông/bà đánh giá như thế nào về mức độ tăng thu nhập của hộ gia đình ông/bà so với năm 2015	(1) (2) (3) (4) (5) Tăng rất không đáng kể → Rất đáng kể
44. Ông/bà có nắm được các tiêu chí về kinh tế và tổ chức sản xuất của một xã đạt chuẩn NTM không	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>

PHẦN V. VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA – XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
45. Mức độ ông/bà nắm bắt được thông tin liên quan đến kế hoạch phát triển văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường ở địa phương?	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không đầy đủ → Rất đầy đủ
46. Hộ gia đình ông/bà có nhận được thông tin tuyên truyền về xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học hay không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
47. Ông/bà có động viên, nhắc nhở con, em	Có.....1 <input type="checkbox"/>

hoặc người thân trong gia đình đi học tiểu học, phổ thông cơ sở hay phổ thông trung học hay không?	Không.....2 <input type="checkbox"/>
48. Bản thân ông/bà có thể bảo hiểm y tế không? Nếu có, thuộc loại nào? Nếu không, tại sao không có?	Có.....1 <input type="checkbox"/> - Hộ nghèo.....1 <input type="checkbox"/> - Chính sách..... 2 <input type="checkbox"/> - Tự nguyện.....3 <input type="checkbox"/> - Khác..... Không.....2 <input type="checkbox"/> - Thấy không cần thiết.....1 <input type="checkbox"/> - Không biết cách mua.....2 <input type="checkbox"/> - Không có tiền mua.....3 <input type="checkbox"/> - Khác.....(Ghi cụ thể)
49. Ông/bà có tham gia đóng góp ý kiến khi xây dựng quy ước, hương ước hay không?	Có..... <input type="checkbox"/> Không..... <input type="checkbox"/>
50. Ông/bà đánh giá như thế nào về mức độ thực hiện hương ước, quy ước của các hộ gia đình trong ấp/phum?	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không tốt → Rất tốt
51. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ có được tổ chức thường xuyên ở địa phương nơi ông/bà sinh sống không?	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không thường xuyên → Rất thường xuyên
52. Hộ gia đình ông/bà có tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ nơi ông bà sinh sống không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
53. Ông/bà có hài lòng với các hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức ở địa phương không?	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không hài lòng → Rất hài lòng
54. Hộ gia đình ông/bà có tham gia các hoạt động nhân đạo, từ thiện và giúp đỡ người cao tuổi, trẻ em, người có công, người khuyết tật, người lang thang, cơ nhỡ và người có hoàn cảnh khó khăn hay không?	Có:.....1 <input type="checkbox"/> Không:.....2 <input type="checkbox"/>

55. Ông/bà đánh giá như thế nào về mức độ tham gia các hoạt động nhân đạo, từ thiện của các hộ gia đình nơi ông/bà cư trú?	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không tích cực → Rất tích cực
56. Mức độ chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường của hộ gia đình?	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không tốt → Rất tốt
57. Ông/bà đánh giá như thế nào về mức độ chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường của các hộ gia đình nơi ông/bà sinh sống?	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không tốt → Rất tốt
58. Nơi ấp/phum/rsok ông/bà sinh sống có thành lập các tổ tự quản về bảo vệ môi trường không? Nếu có, ông/bà tham gia không?	Có:.....1 <input type="checkbox"/> Có tham gia.....1 <input type="checkbox"/> Không tham gia.....2 <input type="checkbox"/> Không:.....2 <input type="checkbox"/>
59. Mức độ hài lòng của ông/bà về chất lượng môi trường sống nơi hộ gia đình ông/bà cư trú	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không hài lòng → Rất hài lòng
60. Ông/bà có nắm được tiêu chí về phát triển văn hóa – xã hội và bảo vệ môi trường của một xã đạt chuẩn NTM hay không?	Có:.....1 <input type="checkbox"/> Không:.....2 <input type="checkbox"/>

PHẦN VI. VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở CƠ SỞ, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
61. Ông/bà có tham gia bầu cử đại biểu HĐND các cấp, thành viên Ban Phát triển ấp gần đây nhất không? Nếu có, vì sao tham gia? Nếu không, vì sao không tham gia?	Có1 <input type="checkbox"/> - Đây là quyền và trách nhiệm của mình 1 <input type="checkbox"/> - Vì thấy cần thiết..... 2 <input type="checkbox"/> - Vì được tuyên truyền, vận động.....3 <input type="checkbox"/> Không2 <input type="checkbox"/> - Do không là trách nhiệm của mình... 1 <input type="checkbox"/> - Do thấy không cần thiết.....2 <input type="checkbox"/> - Do không biết đi bầu cử.....3 <input type="checkbox"/>
62. Ông/bà hay đại diện hộ gia đình của ông/bà	Có1 <input type="checkbox"/>

<p>có đóng góp ý kiến đối với cấp ủy, chính quyền địa phương, các đoàn thể nhân dân và cán bộ, công chức xã không? Nếu có, bằng cách nào? Nếu không, vì sao không đóng góp ý kiến</p>	<p>- Qua họp ấp.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>- Qua đối thoại2 <input type="checkbox"/></p> <p>- Qua tiếp xúc riêng với cán bộ.....3. <input type="checkbox"/></p> <p>- Hình thức khác.....(Ghi cụ thể) Không.....2 <input type="checkbox"/></p> <p>- Vì không biết bằng cách nào.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>- Vì thấy không cần thiết.....2 <input type="checkbox"/></p> <p>- Vì không được tiếp thu..... 3 <input type="checkbox"/></p>
<p>63. Ông/bà hay các thành viên trong hộ gia đình là đoàn viên, hội viên của các tổ chức như Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ và Hội Cựu Chiến binh hay không?</p>	<p>Có.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>Không.....2 <input type="checkbox"/></p>
<p>64. Ông/bà hay thành viên hộ gia đình có tham gia phản ánh, tố giác hành vi, việc làm không đúng, vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức ở xã/ấp không?</p>	<p>Có.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>Không.....2 <input type="checkbox"/></p>
<p>65. Ông/bà hay thành viên trong hộ gia đình có phản ánh cho cán bộ địa phương về các hành vi, hoạt động của các thế lực xấu hay không?</p>	<p>Có.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>Không.....2 <input type="checkbox"/></p>
<p>66. Gần đây nhất, ông/bà hay đại diện hộ gia đình có tham gia họp ấp để bàn bạc, thảo luận, quyết định về những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của gia đình ông/bà hay không? Nếu có, vì sao tham gia? Nếu không, vì sao không tham gia?</p>	<p>Có.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>- Vì liên quan đến quyền lợi của mình.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>- Vì được mời dự họp.....2 <input type="checkbox"/></p> <p>- Vì đây là trách nhiệm của mình.....3 <input type="checkbox"/></p> <p>Không.....2 <input type="checkbox"/></p> <p>- Vì không biết và không được mời.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>- Vì thấy không cần thiết.....2 <input type="checkbox"/></p> <p>- Vì thấy đây không phải là việc của mình 3 <input type="checkbox"/></p>
<p>67. Ông/bà có được tuyên truyền, phổ biến về pháp luật hay không?</p>	<p>Có.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>Không.....2 <input type="checkbox"/></p>
<p>68. Ông/bà hay đại diện hộ gia đình có ai tham gia các câu lạc bộ, mô hình hoạt động về tuyên</p>	<p>Có.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>Không.....2 <input type="checkbox"/></p>

truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật ở xã/ấp hay không?	
69. Ông/bà hay đại diện hộ gia đình của ông/bà có ai tham gia Đội dân quân tự vệ ở xã/ấp hay không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
70. Ông/bà hay đại diện hộ gia đình của ông/bà có ai tham gia các đội tự quản về giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở xã/ấp hay không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
71. Ông/bà đánh giá thế nào về mức độ tích cực của người dân trong ấp/phum trong tham gia bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội nơi ông/bà sinh sống	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không tích cực → Rất tích cực
72. Mức độ hài lòng của ông/bà về chất lượng hoạt động của HTTC ở xã và đạo đức, tác phong, năng lực của đội ngũ cán bộ xã	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không hài lòng → Rất hài lòng
73. Mức độ hài lòng của ông/bà về điều kiện an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nơi ông/bà sinh sống	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không hài lòng → Rất hài lòng
74. Ông/bà có nắm được các tiêu chí về hệ thống chính trị của một xã đạt chuẩn NTM hay không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>

PHẦN VII. YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
75. Ông/bà nhận thấy, mình hay hộ gia đình có vai trò như thế nào trong các công việc liên quan đến XDNTM ở xã/ấp?	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không quan trọng → Rất quan trọng
76. Theo ông/bà, XDNTM và các công việc của cộng đồng là trách nhiệm của ai?	Công việc của chính quyền.....1 <input type="checkbox"/> Công việc của người dân.....2 <input type="checkbox"/> Công việc của người dân và chính quyền 3 <input type="checkbox"/>
77. Nếu không quan tâm đến công việc chung	- Không biết mình phải làm gì.....1 <input type="checkbox"/>

và XDNTM, nguyên nhân chủ yếu là do? (có thể chọn nhiều phương án)	- Do không được vận động..... 2 <input type="checkbox"/> - Do điều kiện kinh tế khó khăn.....3 <input type="checkbox"/> - Do công việc khó, mình không biết..4 <input type="checkbox"/>
78. Cán bộ chính quyền xã và ấp có đến tận gia đình ông/bà tuyên truyền hay nói về việc ông/bà cần làm gì trong XDNTM hay không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
79. Khi có vấn đề ông/bà cần phản ánh, ông/bà thường phản ánh với ai?	Aicha/trưởng ấp.....1 <input type="checkbox"/> Sư tăng trong chùa..... 2 <input type="checkbox"/> Cán bộ các đoàn thể ở ấp... 3 <input type="checkbox"/> Cán bộ xã.....4 <input type="checkbox"/>
80. Tỷ lệ cán bộ, công chức xã và đội ngũ nhân sự ở phum/rsok biết tiếng Khmer	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không cao → Rất cao
81. Hộ ông/bà có được xem Đài truyền hình Trung ương/tỉnh không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
82. Hộ ông/bà có nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam/Đài Truyền thanh tỉnh, huyện không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
83. Hộ ông/bà có nghe được hệ thống loa/đài truyền thanh xã/ấp/phum không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
84. Hộ ông/bà có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet trong 30 ngày qua không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không..... 2 <input type="checkbox"/>
85. Hộ ông/bà có được đọc báo miễn phí bằng tiếng Khmer không?	Có.....1 <input type="checkbox"/> Không.....2 <input type="checkbox"/>
86. Đánh giá của ông/bà về nội dung thông tin được tiếp cận	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không hài lòng → Rất hài lòng

Trân trọng cảm ơn ông, bà

Phụ lục 2

**PHIẾU ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ VAI TRÒ CỦA
ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG
BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY**
(Dành cho cán bộ, công chức ở các địa phương
có đông đồng bào Khmer)

Cuộc điều tra này nhằm thu thập thông tin để thực hiện đề tài luận án “*Vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới ở ĐBSCL hiện nay*”.

Gạch “x” vào trong ô vuông nhỏ để lựa chọn câu trả lời thích hợp

ĐỊNH DANH

Tỉnh/thành phố:.....

Huyện:.....

Xã:.....

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
1. Giới tính người cung cấp thông tin	Nam.....1 <input type="checkbox"/> Nữ.....2 <input type="checkbox"/>
2. Tuổi theo dương lịch của người cung cấp thông tin	Tuổi tròn:..... <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
3. Trình độ chuyên môn	Chưa qua đào tạo.....1. <input type="checkbox"/> Sơ cấp.....2 <input type="checkbox"/> Trung cấp..... 3 <input type="checkbox"/> Đại học.....4 <input type="checkbox"/> Sau đại học.....5 <input type="checkbox"/>
4. Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp lý luận chính trị.....1 <input type="checkbox"/> Trung cấp lý luận chính trị.....2 <input type="checkbox"/> Sơ cấp lý luận chính trị.....3 <input type="checkbox"/> Khác.....(Ghi rõ)
5. Người cung cấp thông tin có theo tôn giáo không?	Không:..... <input type="checkbox"/> Có:..... <input type="checkbox"/>

Nếu có: đó là tôn giáo gì?	Tên tôn giáo:..... <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
6. Người cung cấp thông tin thuộc dân tộc nào?	Dân tộc Kinh.....1 <input type="checkbox"/> Dân tộc Khmer.....2 <input type="checkbox"/> Khác.....(Ghi cụ thể)
7. Người cung cấp thông tin hiện công tác trong khối cơ quan nào ở xã?	Cấp ủy cơ sở.....1 <input type="checkbox"/> Chính quyền cơ sở.....2 <input type="checkbox"/> MTTQ và các đoàn thể nhân dân.....3 <input type="checkbox"/>
8. Thời gian công tác trong hệ thống chính trị ở xã	Từ 1 đến 5 năm.....1 <input type="checkbox"/> Từ 5 đến 7 năm.....2 <input type="checkbox"/> Từ 7 đến 10 năm.....3 <input type="checkbox"/> Trên 10 năm.....4 <input type="checkbox"/>

PHẦN II. MỨC ĐỘ THỰC HIỆN VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
12. Đánh giá của ông/bà về mức độ thực hiện vai trò/hoặc mức độ tham gia của đồng bào Khmer trong xây dựng và thực hiện quy hoạch XDNTM ở xã/ấp.	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không tốt → Rất tốt
13. Đánh giá của ông/bà về mức độ thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không tốt → Rất tốt
14. Đánh giá của ông/bà về mức độ thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không tốt → Rất tốt
15. Đánh giá của ông/bà về mức độ thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường ở địa phương.	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không tốt → Rất tốt
16. Đánh giá của ông/bà về mức độ thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng hệ thống chính trị, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương.	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không tốt → Rất tốt

PHẦN III. YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
17. Ông/bà đánh giá thế nào về tầm quan trọng của việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong XDNTM ở xã/ấp?	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không quan trọng → Rất quan trọng
18. Theo ông/bà, việc phát huy đầy đủ vai trò của đồng bào Khmer trong XDNTM là nhằm (có thể chọn nhiều phương án):	Đảm bảo quyền của đồng bào Khmer.....1 <input type="checkbox"/> Huy động nguồn lực cho XDNTM.....2 <input type="checkbox"/> Thúc đẩy XDNTM ở đồng bào Khmer...3 <input type="checkbox"/> Vì lợi ích thiết thân của đồng bào.....4 <input type="checkbox"/>
19. Theo ông/bà, tỷ lệ cán bộ, công chức là người dân tộc Khmer trong hệ thống chính trị ở xã của hiện nay so với yêu cầu là:	Cao.....1 <input type="checkbox"/> Phù hợp.....2 <input type="checkbox"/> Thấp.....3 <input type="checkbox"/>
20. Theo ông/bà, việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức là người dân tộc Khmer đã đáp ứng được yêu cầu hay chưa?	Đã đáp ứng yêu cầu.....1 <input type="checkbox"/> Chưa đáp ứng được yêu cầu.....2 <input type="checkbox"/>
21. Theo ông/bà, đội ngũ cán bộ, công chức ở xã hiện nay đã đáp ứng được yêu cầu khi làm việc với đồng bào dân tộc Khmer hay chưa?	Đã đáp ứng yêu cầu.....1 <input type="checkbox"/> Chưa đáp ứng được yêu cầu.....2 <input type="checkbox"/>
22. Ông/bà đánh giá như thế nào về kỹ năng tương tác, đối thoại với đồng bào Khmer của cán bộ, công chức ở xã hiện nay.	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không tốt → Rất tốt
23. Ông/bà đánh giá thế nào về hiệu quả phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc Khmer trong XDNTM hiện nay.	(1) (2) (3) (4) (5) Rất không hiệu quả → Rất hiệu quả
24. Theo ông/bà, thách thức và rào cản phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong XDNTM hiện nay là (có thể chọn nhiều phương án):	Thế chế, chính sách chưa hợp lý.....1 <input type="checkbox"/> Nhận thức và kỹ năng của cán bộ.....2 <input type="checkbox"/> Phương thức hoạt động của HTCT.....3 <input type="checkbox"/> Trình độ dân trí của đồng bào.....4 <input type="checkbox"/> Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.....5 <input type="checkbox"/> Sự chống phá của các thế lực thù địch..6 <input type="checkbox"/> Công tác tuyên truyền còn hạn chế.....7 <input type="checkbox"/>

25. Ông/bà có thể đề xuất một số giải pháp cần thực hiện tốt nhằm phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong XDNTM ở xã hiện nay (xin ghi rõ):	
---	--

Xin trân trọng cảm ơn Ông/bà

Phụ lục 3
KẾT QUẢ XỬ LÝ PHIẾU KHẢO SÁT VỀ VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO
KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG
CỬU LONG HIỆN NAY
(Dành cho đồng bào Khmer)

I. Định danh và thông tin chung

Tỉnh	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1 Sóc Trăng,	100	50.0
2. Trà Vinh	50	25.0
3. Kiên Giang	50	25.0
Total	200	100.0

Giới tính	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nam	124	62.0
Nữ	76	38.0
Tổng	200	100.0

Descriptive Statistics					
	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tuổi bình quân tuoi tuoi	200	26	78	53.20	15.066
Valid N (listwise)	200				

Nhóm tuổi	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.00 Dưới 35 tuổi	24	12.0
2.00 Từ 35-45 tuổi	66	33.0
3.00 Từ 45-60 tuổi	35	17.5
4.00 Từ 60 trở lên	75	37.5
Tổng	200	100.0

Học vấn	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Không đi học	11	5.5
Cấp 1	27	13.5
Cấp 2	88	44.0
Từ cấp 3 trở lên	74	37.0

Tổng	200	100.0
------	-----	-------

Có tôn giáo	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	87	43.5
Không	109	56.5
Tổng	200	100.0

Khu vực sống	Số lượng	Tỷ lệ (%)
KV I	10	5.0
KV 2	84	42.0
KV 3	94	47.0
KV 4	12	6.0
Tổng	200	100.0

Hộ nghèo/cận nghèo	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Trong đó:	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1 Có	93	46.5	Hộ nghèo	19	20.4
			Hộ CN	74	79.6
			Tổng	93	100
2 Không	107	53.5			
Total	200	100.0			

Gia đình chính sách hay không	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Gia đình chính sách	25	12.5
Có người thuộc diện bảo trợ xã hội	3	1.5
Không	172	86.0
Tổng	200	100.0

Nguồn thu nhập từ:	Số lượng (189)	Tỷ lệ
Trồng trọt	19	10.1%
Chăn nuôi	66	34.9%
Thương mại- dịch vụ	37	19.6%
Khác (làm thuê...)	71	37.6%

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Từ đủ 700 nghìn trở xuống	70	35
Từ 700.000-1 triệu đồng	33	16.5
Từ 1 triệu – 1,5 triệu đồng	57	28.5

Từ 1,5 triệu đồng trở lên	41	20
Tổng	200	100.0

	Số lượng	Gần nhất	Xa nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Quảng đường	157	1.00	15.00	1.7611	1.34639
Valid N (listwise)	157				

Có tham gia tổ chức hội không	Số lượng	Tỷ lệ	Tổ chức tham gia	Số lượng (93)	Tỷ lệ(%)
Có	96	48.0	- Phụ nữ - Đoàn thanh niên - Hội Cựu chiến binh	16 33 45	17.2 35.5 48.4
Không	104	52			
Tổng	200	100.0			

Phần II. Vai trò của đồng bào Khmer trong quy hoạch XDNTM

Câu 12

	Số lượng	Tỷ lệ
Có	112	56.0
Không	88	44.0
Tổng	200	100.0

Câu 13

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Do cán bộ, cấp thông tin	181	98.9%
Chủ động tìm kiếm thông tin	19	1.10%

Câu 14

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	114	57.0
Không	86	43.0
Tổng	200	100.0

Câu 15

	Số lượng (103)	Tỷ lệ
Được mời đóng góp ý kiến	97	94.2%
Chủ động đóng góp ý kiến	18	17.5%

Câu 16

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	97	85.1
Không	6	5.3
Tổng	103	90.4

Câu 17

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	174	87.0
Không	26	13.0
Tổng	200	100

Câu 18

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	181	90.5
Không	19	9.5
Tổng	200	100.0

Câu 19

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	124	62.0
Không	76	38.0
Tổng	198	100.0

Câu 20

	Số lượng (122)	Tỷ lệ (%)
Do tự nguyện	64	52.5%
Do được tuyên truyền, vận động	57	46.7%
Do bị cưỡng chế	3	2.5%

Câu 21

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	85	42.5
Không	101	50.5
Tổng	186	93.0

Phần III. Vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

Câu 22

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	126	63.0
Không	74	37.0
Tổng	200	100.0

Câu 23

	Số lượng (121)	Tỷ lệ (%)
Do cán bộ xã, ấp cung cấp thông tin	120	99.2%
Chủ động tìm kiếm thông tin	4	0.8%

Câu 24

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	139	69.5
Không	61	30.5
Tổng	200	100.0

Câu 25

	Số lượng (99)	Tỷ lệ (%)
Được mời sống góp ý kiến	91	91.9%
Chủ động đóng góp ý kiến	28	28.3%

Câu 26

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	98	91.6
Không	9	8.4
Tổng	107	89.7

Câu 27

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	163	78.5
Không	37	18.5
Tổng	163	100.0

Câu 28

	Số lượng	Tỷ lệ		Số lượng (106)	Tỷ lệ(%)
Có	145	72.5	- Tài chính - Hiến đất - Ngày công	15 11 98	14.2 10.4 92.5
Không	55	27.5			
Total	200	100.0			

Câu 29

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	134	67.0
Không	66	33.0
Tổng	200	100

Câu 30

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	128	67.0
Không	72	36.0
Tổng	200	100

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu 32	147	1.00	5.00	3.7551	.81587
Câu 33	147	1.00	5.00	3.9796	.74456
Valid N (listwise)	147				

Câu 34

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	159	79.5
Không	41	10.5
Tổng	200	100.0

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu 35	165	1.00	5.00	3.8606	1.04705
Valid N (listwise)	165				

Câu 36

Có	116	58.0
Không	84	42.0
Tổng	200	89.5

Phần IV. Vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu 37	169	1.00	5.00	3.4556	1.41824
Valid N (listwise)	169				

Câu 38

	Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	172	86.0	Do liên quan đến quyền lợi của mình	95	65.5
			Do được mời tham gia ý kiến	66	45.5
Không	28	14.0	Do không thấy cần thiết	12	63.2
			Do không biết góp ý thế nào	9	47.4
Tổng	200	100.0			

Câu 39

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	171	85.0
Không	29	14.5
Tổng	200	100.0

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu 40	163	1.00	5.00	3.4479	1.25291
Valid N (listwise)	163				

Câu 41

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	135	67.5
Không	64	32.5
Tổng	200	100.0

Câu 42

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	43	21.5
Không	157	78.5
Tổng	200	100.0

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu 43	168	1.00	5.00	3.3274	1.36024
Valid N (listwise)	168				

Câu 44

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	124	62.0
Không	71	38.0
Tổng	200	100.0

Phần V. Vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển văn hóa, xã hội và môi trường

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu 45	165	1.00	5.00	3.2121	1.46416
Valid N (listwise)	165				

Câu 46

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	156	78.0
Không	44	22.0
Tổng	200	100.0

Câu 47

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	144	72.0
Không	56	28.0
Tổng	200	100.0

Câu 48

	Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ
Có	155	77.5	-Hộ nghèo	45	37.2
			-Chính sách	20	16.5
			-Tự nguyện	66	54.5
			- Khác	11	9.1
			(121)		
Không	45	22.5	-Không thấy cần thiết	9	40.9
			- Không biết cách mua	1	4.5
			- Không có tiền mua	13	59.1
			(22)		
Tổng	200	100			

Câu 49

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	67	33.5
Không	133	67.5
Tổng	200	100.0

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
--	---	-----------	----------	------------	---------------

Câu 50	165	1.00	5.00	3.1818	1.23107
Câu 51	165	1.00	5.00	3.1455	1.44093
Valid N (listwise)	165				

Câu 52

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	87	43.5
Không	113	57.5
Tổng	200	100.0

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu 53	167	1.00	5.00	3.4371	1.34677
Valid N (listwise)	167				

Câu 54

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	140	70.0
Không	60	30.0
Tổng	200	100.0

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu 55	171	1.00	5.00	3.9064	1.19436
Câu 56:	171	1.00	5.00	4.0351	1.27830
Valid N (listwise)	171				

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu 57	169	1.00	5.00	3.6213	1.18965
Valid N (listwise)	169				

Câu 58

	Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	127	63.5	- Có tham gia	60	47.3
			- Không tham gia	67	52.7
Không	73	36.5			
Tổng	200	100			

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu 59	175	1.00	5.00	4.0571	1.09709
Valid N (listwise)	175				

Câu 60

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
--	----------	-----------

Có	143	71.5
Không	57	28.5
Tổng	200	100

Phần VI. Vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

Câu 61

	Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	172	86.0	- Đây là quyền và trách nhiệm của mình	131	90.3
			- Vì thấy cần thiết	15	10.3
			- Vì được tuyên truyền vận động	1	0.7
				(145)	
Không	28	14.0	- Do không là trách nhiệm của mình	12	44.4
			- Do không thấy cần thiết	23	85.2
			- Do không biết để biết đi bầu cử	22	81.5
				(27)	
Tổng	200	100			

Câu 62

	Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	64	82.0	- Qua họp ấp	135	95.1
			- Qua đối thoại	2	1.4
			- Qua tiếp xúc riêng với cán bộ	36	25.4
				(142)	
Không	36	18.0	- Không biết bằng cách nào	28	77.8
			- Vì thấy không cần thiết	2	0.6
			- Vì không được tiếp thu	10	27.8
				(36)	
Tổng	200	100			

Câu 63

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	129	54.5
Không	71	35.5
Tổng	200	100.0

Câu 64

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	119	59.5
Không	81	40.5
Tổng	200	100.0

Câu 65

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	120	60.0
Không	80	40.0
Tổng	200	100.0

Câu 66

	Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	160	80.0	-Vi liên quan đến quyền lợi của mình	31	22.6
			-Vi được dự họp	62	45.3
			-Vi đây là trách nhiệm của mình	73	53.3
				(137)	
Không	40	20.0	-Vi không biết và không được mời	27	93.1
			-Vi không thấy cần thiết	6	20.7
			-Vi thấy đây không phải là việc của mình	1	3.4
				(29)	
Tổng	200	100.0			

Câu 67

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	136	68.0
Không	64	32.0
Tổng	200	100.0

Câu 68

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	92	46.0
Không	108	54.0
Tổng	200	100.0

Câu 69

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	49	29.5
Không	141	70.5
Tổng	200	100.0

Câu 70

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	56	28.0
Không	144	72.0
Tổng	200	100.0

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu 72	171	1.00	5.00	3.9240	.92040
Câu 73	171	1.00	5.00	3.7661	1.19470
Valid N (listwise)	171				

Câu 74

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	86	43.0
Không	114	57.0
Tổng	200	100.0

Phần VII. Yếu tố tác động đến việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu 75	171	1.00	5.00	3.9883	.95171
Valid N (listwise)	171				

Câu 76

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Công việc của chính quyền	27	13.5
Công việc của người dân	94	47.0
Công việc của người dân và chính quyền	79	35.5
Tổng	200	100.0

Câu 77

	Số lượng (200)	Tỷ lệ (%)
Không biết mình phải làm gì	161	80.5
Do không được vận động	85	42.5
Do điều kiện kinh tế khó khăn	174	87.0
Do công việc khó, mình không biết	89	44.5

Câu 78

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	151	75.5
Không	49	24.5
Tổng	200	100.0

Câu 79

	Số lượng (200)	Tỷ lệ (%)
Aicha/ trưởng cấp	89	44.5
Sư tăng trong chùa	28	14

Cán bộ các đoàn thể ở ấp	88	44
Cán bộ xã	45	22.5

Câu 80

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
	171	1.00	5.00	3.8830	1.19228
Valid N (listwise)	171				

Câu 81

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	148	74.0
Không	52	26.0
Tổng	200	100.0

Câu 82

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	164	82.0
Không	36	18.0
Tổng	200	100.0

Câu 83

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	176	88.0
Không	24	12.0
Tổng	200	100.0

Câu 84

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	160	80.0
Không	40	20.0
Tổng	200	100.0

Câu 85

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	116	58.0
Không	84	42.0
Tổng	200	100.0

Câu 86

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
	171	1.00	5.00	4.0526	.92840
Valid N (listwise)	171				

Phụ lục 4
KẾT QUẢ XỬ LÝ PHIẾU KHẢO SÁT VỀ VAI TRÒ CỦA ĐỒNG BÀO
KHMER TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG
CỬU LONG HIỆN NAY
(Dành cho cán bộ, công chức ở địa phương có đồng đồng bào Khmer)

Phần I. Định danh và thông tin chung

Tỉnh	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Sóc Trăng	50	50.0
Trà Vinh	25	25.0
Kiên Giang	25	25.0
Tổng	100	100.0

Giới tính	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1 Nam	54	54.0
2 Nữ	46	46.0
Tổng	100	100.0

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tuổi	100	20.00	60.00	38.1400	7.77982
Valid N (listwise)	100				

Nhóm tuổi	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1 Từ 20-35 tuổi	44	44.0
2 Từ 35-45 tuổi	38	38.0
3 Từ 45 trở lên	18	18.0
Tổng	100	100.0

Chuyên môn	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1 Chưa qua đào tạo	3	3.0
2 Sơ cấp	1	1.0
3 Trung cấp	13	13.0
4 Đại học	79	79.0
5 Sau đại học	4	4.0
Total	99	10.0

Lý luận chính trị	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cao cấp lý luận	3	3.0
Trung cấp lý luận chính trị	77	77.0
Sơ cấp lý luận chính trị	17	17.0
Khác	3	3.0
Tổng	100	100.0

Tôn giáo	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	13	13.0
Không	87	87.0
Tổng	100	100.0

Dân tộc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Kinh	75	75.0
Khmer	25	25.0
Tổng	100	100.0

Cơ quan đơn vị công tác	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cấp ủy cơ sở	16	16.0
Chính quyền cơ sở	49	49.0
MTTQ và các đoàn thể nhân dân	35	35.0
Tổng	100	100.0

Thời gian công tác	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Từ 1- 5 năm	16	16.0
Từ 5 - 7 năm	9	9.0
Từ 7 - 10 năm	20	20.0
Trên 10 năm	55	55.0
Total	100	100.0

Phần II. Mức độ thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng NTM

Từ câu 12 đến câu 16					
	Số lượng	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu 12: Mức độ thực hiện vai trò/hoặc mức độ tham gia của đồng bào Khmer trong xây dựng và thực hiện quy hoạch XDNTM ở xã/ấp.	100	2.00	5.00	3.9900	.83479

Câu 13: Mức độ thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội	100	2.00	5.00	4.0000	.81650
Câu 14: Mức độ thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất	100	1.00	5.00	4.0200	.90988
Câu 15: Mức độ thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong phát triển văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường ở địa phương.	100	1.00	5.00	3.9500	.94682
Câu 16: Mức độ thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng hệ thống chính trị, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương.	100	1.00	5.00	4.0400	.88671

Phần III. Yếu tố tác động đến việc thực hiện vai trò của đồng bào Khmer trong xây dựng nông thôn mới

Câu 17: Tầm quan trọng của việc phát huy vai trò của đồng bào Khmer trong XDNTM ở xã/ấp?	100	1.00	5.00	4.2400	.97566
--	-----	------	------	--------	--------

Câu 18

	Số lượng (99)	Tỷ lệ (%)
Đảm bảo quyền của đồng bào Khmer	62	62.6%
Huy động nguồn lực cho XDNTM	46	46.5%
Thúc đẩy XDNTM ở đồng bào Khmer	55	55.6%
Vì lợi ích thiết thân của đồng bào	38	38.4%

Câu 19

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cao	18	18.0
Phù hợp	55	55.0
Thấp	27	27.0
Tổng	100	100

Câu 20

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.00 Có	64	64.0
2.00 Không	35	35.0
Tổng	100	100

Câu 21

	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Có	68	68.0
Không	32	32.0
Tổng	100	100.0

	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Câu 22: Kỹ năng tương tác, đối thoại với đồng bào Khmer của cán bộ, công chức ở xã hiện nay.	95	1.00	5.00	3.6421	.92156
Câu 23: Hiệu quả phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc Khmer trong XDNTM hiện nay.	94	1.00	5.00	3.7021	1.13431

Câu 24

	Số lượng (98)	Tỷ lệ (%)
Thể chế, chính sách chưa hợp lý	17	17.3%
Nhận thức, kỹ năng của cán bộ	14	14.3%
Phương thức hoạt động của HTCT	13	13.3%
Trình độ dân trí của đồng bào	62	63.3%
Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	63	64.3%
Sự chống phá của các thế lực thù địch	6	6.1%
Công tác tuyên truyền còn hạn chế	12	12.2%